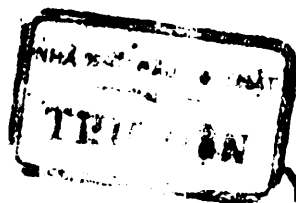


S. Huot

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

★ CHÀO MỪNG HỘI NGHỊ KHOA HỌC BẮC-KINH.

★ BÀN THÊM VỀ NGUYÊN NHÂN KHIẾN CHO CUỘC
KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN MÔNG-CỔ HỒI THỂ KỶ
XIII ĐI ĐẾN THẮNG LỢI.

★ CHUẨN BỊ THẢO LUẬN VỀ MỘT NHÂN VẬT LỊCH
SỬ: PHAN-CHU-TRINH.

VIỆN SỬ HỌC

66

<https://tq.hun.hopto.org>

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số. 66

THÁNG 9-1964

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Chào mừng Hội nghị khoa học Bắc-kinh.	1
VĂN-TÂN — Bàn thêm về nguyên nhân khiến cho cuộc kháng chiến chống quân Mông-cồ hồi thế kỷ XIII đi đến thắng lợi.	2
TẠP CHÍ N.C.L.S. — Chuẩn bị thảo luận về một nhân vật lịch sử : Phan-chu-Trinh.	8
PHAN-CHU-TRINH — Thư gửi toàn quyền Beau.	8
— Thất điều trần.	15
— Bài diễn thuyết về « Đạo đức và luân lý Đông Tây ».	22
LÊ-THƯỚC — Một số chữ in sai về thơ văn Nguyễn Trãi trong « Ước-trai di tập ».	32
ĐÀO-DUY-ANH — Tìm các đèo Khẩu-cấp và Nội-bàng trên đường dụng binh của Trần Hưng Đạo.	36
NGUYỄN-VĂN-KIỆM — Tìm hiểu xu hướng và thực chất của Đông-kinh nghĩa thực.	39
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Một vài điểm quan hệ đến chế độ gia đình của người Việt-nam thời cổ đại.	46
MAI-HANH — Trương Định: người anh hùng liêu biêu cho tinh thần chống ngoại xâm của nhân dân miền Nam Việt-nam thời cận đại.	59
TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC	63

HỘI NGHỊ KHOA HỌC BẮC-KINH

TRẦN - HUY - LIỆU

MỘT tin mừng đến với giới khoa học chúng ta, một sự kiện quan trọng sẽ được ghi vào lịch sử khoa học thế giới là Hội nghị các nhà khoa học sắp họp ở Bắc-kinh vào tháng Tám này.

Như chúng ta đã biết, đối tượng của hội nghị này là các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh và Úc đại dương cũng như những vấn đề khoa học sẽ đưa ra bàn ở hội nghị là những vấn đề có quan hệ đến đấu tranh để giành lấy hay bảo vệ nền độc lập dân tộc, phát triển kinh tế và văn hóa dân tộc, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân. Rõ ràng là mục đích yêu cầu của hội nghị rất thích hợp với đối tượng của hội nghị mà các nhà khoa học chúng ta ở Á, Phi, Mỹ la-tinh và Úc đại dương có dịp gặp nhau để thảo luận, học hỏi lẫn nhau và góp phần vào công cuộc đấu tranh, cũng như công cuộc xây dựng ở mỗi nước nói riêng, ở từng khu vực nói chung.

Một vấn đề đề ra là sự liên quan giữa khoa học và chính trị. Những nhà khoa học chúng ta ngày nay chắc không ai còn có cái quan niệm khoa học vị khoa học, tách rời khoa học với chính trị, tách rời khoa học với mục đích phục vụ, do đó, hội nghị nói trên, tự bản thân nó, là hội nghị khoa học, nhưng mỗi nhà khoa học tham gia hội nghị phải đứng trên một lập trường chính trị nhất định. Các nước Á, Phi và Mỹ la-tinh từ trước hầu hết là những thuộc địa hay bán thuộc địa của các đế quốc, ngày nay là một lò lửa cách mạng đang bùng cháy dữ dội, phong trào giải phóng dân tộc đang dâng lên mạnh mẽ làm lay chuyển và đổ trút dần dần những cơ nghiệp của bọn thực dân. Có nước đang đấu tranh để giành quyền độc lập; có nước đã giành được quyền độc lập về chính trị rồi nhưng chưa có một nền kinh tế độc lập. Có nước đang tìm đường tiến lên theo hướng xã hội chủ nghĩa không thông qua con đường tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, những vấn đề độc lập dân tộc, phát triển kinh tế, cải thiện dân sinh là những vấn đề đang được đặt trong « chương trình nghị sự » của các nước kể trên. Cũng cần nói thêm rằng: kẻ thù của các dân tộc bị áp bức, của các nước chậm tiến, nói

chung, vẫn là bọn đế quốc chủ nghĩa mà kẻ đầu sỏ hiện nay là đế quốc Mỹ. Muốn giải phóng dân tộc, phát triển kinh tế, cải thiện dân sinh phải gắn liền với việc đánh bọn đế quốc mà đầu sỏ là đế quốc Mỹ.

Hoặc có người cho rằng: vấn đề khoa học là vấn đề chung cũng như các nhà khoa học trên thế giới cần phải thống nhất lại, mà không nên chia ra từng khu vực riêng biệt để phục vụ cho một mục đích chính trị nào. Dĩ nhiên là việc đoàn kết các nhà khoa học trong một tổ chức quốc tế là điều cần thiết. Nhưng một điều nữa không ai chối cãi được là: vì sự phát triển bất đồng của chủ nghĩa tư bản nên các khu vực trên thế giới cũng có những trạng thái riêng biệt. Có những vấn đề đề ra ở khu vực này mà không đề ra ở khu vực khác; ví dụ, những vấn đề độc lập dân tộc, phát triển kinh tế, cải thiện dân sinh kể trên chỉ có thể đề ra ở khu vực Á, Phi, và Mỹ la-tinh thì sát hơn là đề ra ở khu vực châu Âu, do đó mỗi hội nghị khoa học ở những khu vực khác nhau có những đối tượng khác nhau và mục đích yêu cầu khác nhau. Đây không phải là chủ nghĩa khu vực mà là một việc làm hợp với thực tiễn và khoa học.

Hiện nay, theo chỗ chúng tôi biết, Hội nghị khoa học ở Bắc-kinh đã có 40 nước ghi tên tham gia; trong đó có 17 nước ở châu Á, 16 nước ở châu Phi, 5 nước châu Mỹ la-tinh và hai nước Úc đại dương với 270 nhà khoa học và hơn 200 bản báo cáo khoa học. Điều đó nói lên sự hưởng ứng nhiệt liệt của các nhà khoa học ở khu vực này. Rồi đây, qua những bản báo cáo và thảo luận, các nhà khoa học Á, Phi và Mỹ la-tinh sẽ nói lên tiếng nói của mình trong cuộc đấu tranh cho dân tộc độc lập, cho kinh tế phát triển, cho đời sống nhân dân được nâng cao. Mặc cho bọn theo chủ nghĩa xét lại hiện đại đương chức kéo các nhà khoa học đi lạc đường, đương tìm mọi cách để phá hoại Hội nghị các nhà khoa học ở Bắc-kinh, nhưng Bắc-kinh đương là chỗ tập hợp những nhà khoa học tiến bộ và Hội nghị khoa học ở Bắc-kinh nhất định thắng lợi.
(Xem tiếp trang 14)

NGUYÊN NHÂN KHIẾN CHO CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN MÔNG-CỔ HỒI THẾ KỶ XIII

ĐI ĐẾN THẮNG LỢI

VĂN-TÂN

I

TẠI SAO QUÂN MÔNG-CỔ LẠI CHINH PHỤC ĐƯỢC CÁC NƯỚC Ở CHÂU Á VÀ CHÂU ÂU?

Trong lịch sử loài người có những sự kiện cho đến nay vẫn làm cho nhiều người phải ngạc nhiên. Việc người Mông-cổ quật khởi rồi chiến thắng liên tiếp ở châu Á và châu Âu hồi thế kỷ XIII là một thí dụ. Trước thế kỷ XII trong khi nhiều nước ở châu Á và châu Âu từ rất lâu đã tiến vào thời kỳ chế độ phong kiến, thì người Mông-cổ còn sống trong xã hội bộ lạc trên miền đất là vùng Đông Bắc nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ và một phần nhỏ của đất nước Liên-xô ngày nay. Đến đầu thế kỷ XIII, các bộ lạc du mục Mông-cổ mới bước vào xã hội có giai cấp. Vì mới bước vào xã hội có giai cấp, cho nên người Mông-cổ còn giữ nhiều tàn dư của xã hội thị tộc, bộ lạc, khiến cho họ rất coi trọng sự đoàn kết trong bộ lạc, coi đoàn kết trong bộ lạc là điều kiện tất yếu để sống còn và phát triển. Người Mông - cổ thường nói: « Rời khỏi thân tộc là làm tù binh cho kẻ khác ». Lối giáo dục trên làm cho người Mông-cổ ngay từ thuở nhỏ đã coi trọng lợi ích của tập thể, sẵn sàng chiến đấu vì lợi ích của tập thể. Đến khi xã hội Mông-cổ bước vào giai đoạn phân chia ra giai cấp, giai cấp quý tộc muốn bóc lột cư dân nước họ, nhưng cư dân nước họ do còn giữ nhiều tàn dư của công xã thị tộc, không chịu cam tâm làm nô lệ. Trong tình hình này, giai cấp quý tộc chỉ còn có một con đường để khuếch trương thế lực là dựng ra một cơ gì đó để xâm lược các nước chung quanh. Làm việc này họ được cư dân nước họ ủng hộ, cư dân nước họ sẵn sàng đoàn kết chặt chẽ chung quanh giai cấp quý tộc để cho giai cấp quý tộc thực hiện kế hoạch xâm lược. Hồi cuối thế kỷ XII và đầu thế kỷ XIII, người Mông-cổ có một thủ lĩnh có thiên tài về quân sự là Thiết-mộc-chân. Thiết-mộc-chân lập ra một đội kỵ binh nổi tiếng. Mỗi kỵ binh có một áo giáp và hai cây cung, khi cưỡi ngựa thì dùng cung ngắn,

khi đi bộ thì dùng cung dài. Chinh Thiết-mộc-chân đã có công tập hợp các bộ lạc và lập thành một nước (Năm 1206, Thiết-mộc-chân được các bộ lạc bầu làm vua, tức Thành-cát-tur Hãn). Thành-cát-tur Hãn đưa người Mông-cổ đi từ chiến thắng này đến chiến thắng khác do đó người Mông-cổ càng tin tưởng ở Thành-cát-tur hãn, và càng gắn bó với thủ lĩnh của họ, sẵn sàng hành động theo lệnh của thủ lĩnh. Đầu tiên người Mông-cổ chinh phục các bộ lạc miền Nam Xi-bê-ri rồi họ quay xuống đánh người Nữ-chân ở phía bắc Trung-quốc. Năm 1215 quân Mông-cổ đánh chiếm Bắc-kinh và một phần đất đai của nước Kim. Học được kỹ thuật đánh thành tiền tiến và phép dùng súng của người Trung-quốc, quân Mông-cổ đánh vào Trung Á tiêu diệt nước Khor-rát-xan của vua Mô-ha-mét (Mohammed) cũng tức vua A-lếch-dăng Ma-kê-đon thứ II. Sau khi đánh chiếm miền đất ngày nay là một phần nước Ấn-độ, Pa-kit-xtan, I-iran, Áp-ga-ni-xtan, I-rắc, Thổ-nhĩ-kỳ, Ngoại Cáp-ca-dơ, Thành-cát-tur Hãn mang quân đánh vào miền Nam nước Nga ngày nay (tức miền Nam U-cơ-ren). Chiếm được miền Nam U-cơ-ren, Thành-cát-tur Hãn mang quân trở về Trung Á. Sau khi Thành-cát-tur Hãn chết (1227), quân Mông-cổ vẫn tiếp tục đi chinh phục, họ diệt nước Kim rồi diệt nhà Nam Tống. Năm 1237, cháu Thành-cát-tur Hãn là Ba-tu (Batu) mang quân đánh nước Nga. Các công quốc trong nước Nga bấy giờ đang xung đột lẫn nhau, cho nên cuộc xâm lược của Ba-tu tiến hành được dễ dàng: một miền rộng lớn của nước Nga bị mất, chỉ còn có thành Nôp-gô-rôt ở miền tây bắc là chưa rơi vào tay quân xâm lược. Chiếm được nước Nga, quân Mông-cổ tiến vào Ba-lan rồi kéo vào Hung-ga-ri chiếm thủ đô Bu-đa-pét. Đến năm 1279, quân Mông-cổ do Hốt-tát-liệt chỉ huy diệt nhà Nam Tống chiếm toàn bộ Trung-quốc và

lập ra nước Đại Nguyên. Đến đây xuất hiện một đế quốc Mông-cổ rộng mênh mông gồm toàn bộ lãnh thổ Trung-quốc, miền Nam Xi-bê-ri, nước Nga, một phần Ấn-đô, Pa-kit-xtan, I-ran, I-rắc, Xi-ri, hầu hết đất đai miền Trung Á, nước Ba-lan, nước Hung-ga-ri. Đại đế quốc Mông-cổ này thực tế lại bao gồm bốn nước lớn : nước Đại Nguyên, vương quốc Sát-hợp-thai (Tchagatai) ở miền Trung Á, Kim trưởng Hãn quốc (La Horde d'or) gồm nước Nga và Ba-lan và vương quốc Húc-liệt-ngột (Houlagou) bao gồm nước I-ran, I-rắc, nước Xi-ri... Từ thế kỷ XIII trở về trước, trong lịch sử loài người chưa bao giờ lại có một đế quốc lớn rộng như thế.

Từ trước tới nay, nhiều bạn cắt nghĩa sự thắng lợi của Mông-cổ bằng đội kỵ binh nổi tiếng của họ, và bằng đội cung nỏ rất tài của họ. Cắt nghĩa như thế cũng đúng, nhưng chưa thỏa mãn được người đọc. Đương nhiên đội kỵ binh và những tay cung nỏ thiện nghệ của Thiết-mộc-chân đã góp phần làm cho ông thắng lợi. Nhưng chỉ bằng vào vũ khí để giải thích những thắng lợi của quân Mông-cổ thì thật sai lầm. Người Trung-quốc không phải là không có kỵ binh, hơn nữa người Trung-quốc lại có súng trước người Mông-cổ, thế mà nhà Nam Tống vẫn bị quân Mông-cổ diệt. Dù hiểu vũ khí của quân Mông-cổ không phải là cái gì ghê gớm lắm có khả năng định đoạt tất cả ở chiến trường. Năm 1257, năm 1285 và năm 1288, quân Mông-cổ sang xâm lược Việt-nam, lại cũng vẫn dùng đội kỵ binh và cung nỏ như ở các cuộc xâm lược khác, quân và dân Việt-nam hồi ấy về vũ khí không những không hơn gì quân Mông-cổ, mà có khi còn kém quân Mông-cổ nữa kia, vậy mà cả ba lần, quân và dân Việt-nam đều đánh bại quân xâm lược hung hãn và thiện chiến nhất thế giới bấy giờ. Tại sao lại như vậy? Tại sao quân Mông-cổ thắng nước Kim, thắng nhà Nam Tống, thắng ở Nam Nga, thắng ở Trung Á, thắng ở I-ran, I-rắc, còn ở Việt-nam thì họ lại bị đánh thua liềng xiềng? Ở bên trên chúng tôi đã nói rằng người Mông-cổ tiến hành các cuộc xâm lược ngay sau khi họ bước vào xã hội có giai cấp do đó họ còn giữ lại nhiều tàn dư của công xã thị tộc, họ còn gần bó nhiều với tập thể. Câu « Rời khỏi thân tộc là làm tù binh cho kẻ khác » mà họ thường nói biểu thị rằng họ rất trọng sự đoàn kết, coi đoàn kết là điều kiện tất yếu để sống còn. Người Mông-cổ đoàn kết là để chiến đấu chống kẻ thù chung. Nhờ vậy họ có tinh thần kỷ luật và chiến đấu cao. Trong khi người Mông-cổ đang đoàn kết chặt chẽ chung quanh thủ lĩnh của họ để thủ lĩnh của họ đưa họ đi chinh phục hết nơi này đến nơi khác, thì các nước ở châu Á và châu Âu, cụ

thể là những nước bị quân Mông-cổ xâm lược, lại ở trong tình trạng chia rẽ về chính trị. Tình hình các nước chia rẽ về chính trị làm cho họ yếu đi rất nhiều. Vì vậy khi quân Mông-cổ xâm lược, các nước nói trên không đủ sức chống lại kẻ ngoại xâm. Nước Kim bị tiêu diệt là vì giai cấp thống trị Kim là giai cấp thống trị ngoại tộc, họ chiếm cứ cả miền lưu vực rộng lớn sông Hoàng-hà để bóc lột áp bức nhân dân Trung-quốc, nhân dân Trung-quốc căm thù họ. Đã thế bọn thống trị nước Kim lại luôn luôn ở tình trạng xung đột với nhà Nam Tống ở miền Nam. Khi quân Mông-cổ đánh Khai-phong của nước Kim, thì vua nhà Nam Tống đã cho hai vạn quân Tống phối hợp với quân Mông-cổ bao vây Thái-châu. Vì vậy năm 1234 khi quân Tống đánh vào thành Thái-châu thì nước Kim bị diệt. Vương quốc Khơ-rát-xan sơ dĩ bị tiêu diệt nhanh chóng là vì vương quốc ấy do vua Mô-ha-mét dựng nên bằng cách dùng võ lực chinh phục miền Trung Á, miền I-ran và toàn bộ lãnh thổ Áp-ga-ni-xtan. Giai cấp thống trị cũ và nhân dân các miền này vẫn tìm cách chống lại ách thống trị của vua Mô-ha-mét. Về chính trị, lực lượng của vua Mô-ha-mét bị yếu đi vì sự chia rẽ ở trong vương quốc ; về quân sự vua Mô-ha-mét lại phạm một sai lầm nghiêm trọng. Nhà vua tưởng rằng quân Mông-cổ chỉ biết giết người và cướp của, chứ không biết cách đánh thành. Cho nên nhà vua đã tập trung tất cả lực lượng vào thành thị, biến thành thị làm căn cứ để chống lại sự xâm lược của quân Mông-cổ. Nhà vua không ngờ rằng người Mông-cổ đã học được phép đánh thành tiền tiến của Trung-quốc. Vì vậy khi quân Mông-cổ mang quân bao vây thành thị, thì các thành thị của vương quốc Khơ-rát-xan bị cô lập rồi lần lượt bị hạ. Vua Mô-ha-mét bại trận, phải chạy trốn ra một đảo nhỏ ở Lý-hải rồi chết ở đấy. Con Mô-ha-mét là Giê-lan Et-đin (Djela Eddin) tiếp tục cuộc chiến đấu chống quân Mông-cổ. Trong những trận chiến đấu ác liệt ở hai bên bờ sông Ấn, Et-đin đã nhiều lần làm cho quân đội của Thành-cát-tư Hãn bị thua, nhưng Et-đin lại là một nhà chính trị rất tồi. Nhân dân các miền I-ran, Luristan, Tiểu Á, căm thù quân xâm lược Mông-cổ, họ sẵn sàng ủng hộ Et-đin đánh quân Mông-cổ. Nhưng quân đội của Et-đin đi đến đâu là cướp bóc, ức hiếp cư dân ở đấy. Vì vậy cư dân các miền nói trên cũng không ưa quân đội của Et-đin. Do đó Et-đin phải chiến đấu cô độc, cuối cùng ông bị quân Mông-cổ đánh bại và phải chạy trốn vào trong núi để rồi bị một người Cúc (Kurde) giết chết để báo thù cho em đã bị Et-đin giết hại. Năm 1237, khi quân Mông-cổ đánh vào nước Nga, thì nước Nga cũng đang

bị chia rẽ vì các cuộc xung đột giữa các đại công. Do đó quân Mông-cổ đã đánh chiếm được miền đất rộng lớn của nước Nga.

Như trên đã trình bày, các nước châu Á và châu Âu sở dĩ bị quân Mông-cổ chinh phục, chủ yếu là vì các nước ấy bị chia rẽ, về chính trị không có đoàn kết nội bộ, cho nên không đủ lực lượng đánh thắng quân Mông-cổ. Trong các nước kể trên, duy có nước Nam Tống là một nước phong kiến tập trung, nhưng đến thế kỷ XIII, cụ thể là đến nửa sau thế kỷ XIII, nước Nam Tống đã suy yếu rất nhiều về nhiều mặt. Cuộc xung đột với nước Kim đã làm cho nhà Nam Tống tổn người hại của. Khi quân Mông-cổ do Hốt-tất-liệt chỉ huy đánh nước Kim, thì vua Nam Tống đã phạm sai lầm là liên minh với Mông-cổ cùng đánh nước Kim. Theo giao ước giữa Mông-cổ với nhà Nam Tống, thì sau khi nước Kim bị diệt, miền Nam Hoàng-hà sẽ trả lại cho nhà Nam Tống. Nhưng sau khi tiêu diệt được nước Kim, quân Mông-cổ không những không trả miền Nam Hoàng-hà cho Nam Tống, mà còn mang quân đánh Nam Tống, và đến năm 1279, quân Mông-cổ diệt nhà Nam Tống, đánh chiếm xong toàn bộ

lãnh thổ Trung-quốc. Hốt-tất-liệt lập ra nước Đại Nguyên. Ngay sau khi nước Kim bị diệt, Nam Tống cũng còn là một nước mạnh. So với Đại Việt, Nam Tống còn mạnh hơn nhiều. Như vậy tại sao Nam Tống lại bị quân Mông-cổ đánh bại? Về bề ngoài, thì rõ ràng là Nam Tống lớn mạnh hơn nước Đại Việt, nhưng về chính trị và kinh tế thì lực lượng Nam Tống đã suy yếu đến gốc rễ. Khi quân Mông-cổ đã vượt Hoàng-hà tiến xuống phía Nam, thì đình thần nhà Nam Tống bỏ trốn rất nhiều. Quan lại Nam Tống hèn hạ đến nỗi Tạ hoàng hậu (vợ vua Lý-tôn) đã phải yết bâng ở triều đường như sau: « Ba trăm năm nay, nhà nước dải ngộ sĩ đại phu không phải là bạc. Nay ta và tự quân (vua Độ-tôn (1265 — 1274) em vua Lý-tôn) gặp lúc nhiều nạn, vậy mà đại thần và tiểu thần các người không bày được một mưu kế gì để khắc phục các khó khăn; trong thì không giữ quan chức, lia bỏ chức vị, ngoài thì quẳng ấn bỏ thành trốn tránh quốc nạn, tìm lấy cái sống thừa. Như vậy thì còn làm người làm gì nữa ». Tình hình nhà Nam Tống thối nát như vậy, cho nên khi quân Mông-cổ thiện chiến tấn công, lẽ tự nhiên là cơ đồ nhà Nam Tống phải sụp đổ.

II

TẠI SAO QUÂN VÀ DÂN ĐỜI TRẦN ĐÃ ĐÁNH BẠI QUÂN MÔNG-CỔ?

Đoàn kết giai cấp, tranh thủ sự đồng tình và sự ủng hộ của toàn dân

Bây giờ chúng ta đi vào nguyên nhân đã khiến cho cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ đời Trần đã đi đến thắng lợi về vang. Chúng ta có thể tìm thấy nguyên nhân này ở ngay lời nói của Trần-quốc-Tuấn với vua Trần Nhân-tôn khi nhà vua đến thăm ông tại nhà riêng. Chúng ta đều biết rằng bản thân Trần-quốc-Tuấn đã tham gia cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ lần thứ nhất (1257). Đến lần kháng chiến thứ hai (1285) và lần kháng chiến thứ ba (1287), thì Trần-quốc-Tuấn là quốc công tiết chế toàn quân đội tức tổng chỉ huy quân đội. Hơn ai hết, Quốc-Tuấn đã nắm rất vững tình hình quân địch, tình hình quân ta, và tất cả các diễn biến của cuộc chiến tranh giữa quân ta và quân Mông-cổ. Lời nói của ông với vua Trần Nhân-tôn năm kỷ hợi (1299) có giá trị một bản tổng kết kinh nghiệm cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ nói riêng và các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử nói chung. Mọi người đều biết rằng Tháng Tám năm kỷ hợi (1299) Trần-quốc-Tuấn ốm nặng, vua Trần Nhân-tôn ngự giá đến nhà riêng của Quốc-Tuấn để hỏi thăm ông. Nhà vua hỏi Quốc-Tuấn: « Nếu có sự không

lành xảy ra, mà quân Nguyên lại sang xâm lấn, thì chống cự bằng cách gì? ». Trần-quốc-Tuấn trả lời: « Ngày trước Triệu Võ (Triệu Đà) dựng nước, vua nhà Hán sai quân sang đánh, lúc ấy về phần tiểu dân thì phá hết hoa màu ở đồng nội; về phần quân lính thì đại binh kéo sang châu Khâm châu Liêm đánh quận Trường-sa, dùng đoản binh đánh tập hậu, đấy là một thời kỳ. Đến đời nhà Đinh, nhà Lê dùng được người hiền tài, lúc ấy phương Nam đương mạnh, phương Bắc đương suy, trên dưới một lòng, dân không có lòng ly tán, đắp thành Bình-lỗ mà phá được quân nhà Tống, đấy lại là một thời kỳ. Nhà Lý dựng cơ nghiệp, người nhà Tống sang xâm lấn, lúc ấy dùng Lý-thường-Kiệt đánh châu Khâm châu Liêm, nhiều lần tiến quân đến Mai-lĩnh, đấy là có thế lực mạnh. Mới rồi Toa-Đô, Ô-mã-nhi bốn mặt đánh phá bao vây lúc ấy vua tôi cùng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức chiến đấu (V.T. gạch dưới), nên giặc phải bó tay, đấy là lòng trời xui khiến.

« Đại khái quân giặc cậy vào trường trận, quân ta cậy vào đoản binh, đem đoản binh đánh lại trường trận là việc thường trong binh pháp. Nhưng cần phải xét: Nếu thấy quân giặc tràn

sang như gió như lửa, thì thế giặc có thể dễ chống cự được. Nếu giặc dùng cách chiếm cứ dần, như lằm ần dầu, không vơ vệt của dần, không mong đánh được ngay, thì mình phải dùng tướng giỏi, phải xem xét tình thế biến chuyển như người đánh cờ, tùy theo thời cơ mà chế biến cho đúng, làm thế nào thu hút được binh lính như cha con một nhà, mới có thể dùng để chiến thắng được. Và lại, phải bớt dùng sức dân để làm cái kẻ thù của cổ để, đó là thượng sách giữ nước không còn gì hơn». (V.T. gạch dưới).

Chỉ bằng mấy lời giản dị, Trần-quốc-Tuấn đã vạch ra không những con đường dẫn tới thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ, mà còn chỉ ra con đường dẫn tới thắng lợi trong bất cứ cuộc kháng chiến chống ngoại xâm nào.

Có bạn căn cứ vào bài *Hịch tướng sĩ* cho rằng Trần-quốc-Tuấn không chú ý đến lợi ích của nhân dân. Đúng là ở *Hịch tướng sĩ*, Trần-quốc-Tuấn không nói đến nhân dân. Nhưng phải nhớ rằng đối tượng của *Hịch tướng sĩ* là các tướng sĩ trực tiếp ở dưới quyền chỉ huy của Quốc-Tuấn, chứ không phải là nhân dân. Do đó mà Quốc-Tuấn không nói đến nhân dân chứ không phải là Quốc-Tuấn không chú ý đến nhân dân. Mấy lời nói với vua Trần Nhân-tôn đã nói lên rằng hơn ai hết Quốc-Tuấn đã nhìn thấy sức mạnh quyết định của nhân dân. Trong bài «*Mấy ý kiến về bộ Binh thư yêu lược*» (Nghiên cứu lịch sử số 62), chúng tôi đã chứng minh rằng Trần-quốc-Tuấn là người rất chú ý đến lợi ích của nhân dân. Ở đây, chúng tôi không muốn nhắc lại những điều mà chúng tôi đã nói, chúng tôi chỉ muốn xét xem giai cấp đại quý tộc đời Trần đã chú ý đến nhân dân và kéo được nhân dân đi với họ như thế nào. Trước khi xét xem giai cấp đại quý tộc đời Trần kéo được nhân dân đi với họ như thế nào, chúng ta hãy xem họ đoàn kết nội bộ như thế nào đã. Nếu nội bộ giai cấp đại quý tộc không có đoàn kết, thì họ cũng không có điều kiện để tranh thủ các giai cấp khác. Vậy trong nội bộ, giai cấp đại quý tộc có đoàn kết với nhau không? — Chúng ta có thể khẳng định rằng đại quý tộc nhà Trần trong thời kháng chiến chống ngoại xâm nói chung đều biết thương yêu nhau, đoàn kết với nhau. Theo *Kham định Việt sử thông giám cương mục*, Trần Thánh-tôn thường bảo các người trong họ tôn thất rằng: «*Thiên hạ là thiên hạ của tổ tôn, người nối dõi nghiệp tổ tôn nên cùng anh em trong tôn thất cùng hưởng phú quý. Dầu rằng cả thiên hạ cùng phụng thờ một người, đó là sự tôn kính điển thường theo về danh phận, nhưng anh em là xương thịt rất thân, gặp lúc lo thì cùng lo, gặp*

lúc vui thì cùng vui. Trầm với các khanh, nói về tình thân cũng như thân thể một người không thể chia cắt được. Các khanh nên đem lời nói này của trẫm truyền bá cho con cháu, để ghi nhớ không bao giờ quên, thế là phúc trạch muôn đời của tôn miếu, xã tắc nhà ta đây» (Đã dẫn, tập V trang 47). Có lần Trần Thánh-tôn hạ chiếu cho các vương hầu trong họ tôn thất sau khi bãi triều thì vào trong nội điện và Lan đình cùng nhau ăn uống, khi trời tối không về được thì trải gối dài chần rộng, kê giường liền sát vào nhau để cùng nằm chung, yêu kính nhau về đủ mọi mặt. Nhưng đến khi có lễ lớn như thiết triều, khánh hạ, ban yến, tế tự, thì thứ vị người tôn người ti rất nghiêm chỉnh, rõ ràng. Vì thế lúc bấy giờ, vương hầu ai cũng hòa mục, kính sợ, không người nào có thái độ khinh nhờn kiêu căng (Đã dẫn, tập V trang 47—48).

Trần-quốc-Tuấn là người biết vì nghĩa lớn mà bỏ hiềm riêng. Cha Quốc-Tuấn là Trần Liễu vốn căm tức Trần Thái-tôn cướp vợ của mình. Khi sắp chết, Trần Liễu có dặn Quốc-Tuấn như sau: «*Mai sau nếu con không vì ta mà lấy được thiên hạ, thì ta nằm dưới đất không sao nhắm mắt được*». Nhưng đến khi Quốc-Tuấn được cử làm quốc công tiết chế toàn quân đội, ông vẫn không làm theo lời Trần Liễu. Quân Mông-cổ sang xâm lược, ông chỉ chăm lo đến việc đánh giặc giữ nước, mà không nghĩ đến thù riêng. Một lần đi hộ giá thượng hoàng Trần Thánh-tôn và vua Trần Nhân-tôn vào Thanh-hóa, Quốc-Tuấn cảm cái gây có mũi nhọn bằng sắt đi bên cạnh vua. Thấy thế mọi người lấy làm lo ngại. Quốc-Tuấn biết thế, ông liền vắt cái mũi nhọn bằng sắt đi, chỉ cảm gây không đi bên cạnh vua.

Quốc-Tuấn và Trần-quang-Khải vốn không hòa hợp với nhau. Một hôm Quốc-Tuấn từ Vạn-kiếp về Thăng-long, ông cùng Quang-Khải đánh cờ chơi đùa suốt ngày. Quang-Khải tính không hay tắm gội, Quốc-Tuấn liền cởi áo lau rửa cho Quang-Khải. Ông nói: «*Hôm nay được tắm cho thượng tướng*». Quang-Khải cũng vui vẻ nói: «*liêm nay được quốc công tắm rửa cho*». Từ đấy hai người chơi với nhau thân mật lắm.

Đại quý tộc đời Trần không những biết thương yêu, đùm bọc nhau, mà họ còn biết dựa vào giai cấp để đánh giặc cứu nước. Khi quân Mông-cổ sang xâm lược lần thứ hai, vua Trần Nhân-tôn và Trần-quốc-Tuấn đã triệu tập các vương hầu và các quan về Bình-than để hỏi về kế sách đánh giặc. Tại Hội nghị Bình-than, các vương hầu và quan liêu đều tỏ ra kiên quyết kháng chiến.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ, đại quý tộc nhà Trần nói chung đều là những người khảng khái, bất khuất, xứng đáng với dân tộc, với Tổ quốc, với sự tin cậy của nhân dân. Trước thái độ nao núng của vua Trần Thái-tôn, Trần-thủ-Độ đã tâu với nhà vua: «Đầu tôi chưa rơi xuống đất thì bề hạ đừng lo». Trần-quốc-Tuấn can ngăn vua Trần Nhân-tôn muốn hàng giặc bằng một câu rất mực khảng khái: «Nếu bề hạ muốn hàng giặc, trước hết hãy chém đầu tôi đi đã». Trần-binh-Trọng bị bắt đã ngang nhiên mắng vào mặt bọn giặc muốn đem danh vị để cảm dỗ ông: «Thà làm ma nước Nam, chứ không thêm làm vương đất Bắc». Tại Hội nghị Bình-than, chú bé Trần-quốc-Toản mới mười sáu tuổi tức bực vì không được dự bàn việc đánh giặc cùng với các vương hầu, đã bóp nát quả cam cầm trong tay lúc nào không biết. Về nhà, Trần-quốc-Toản tự động cùng với hơn một nghìn người nhà và gia nô sắm vũ khí rồi kéo cờ đề sáu chữ «Phá cường tặc báo hoàng ân» rồi cùng nhau đi đánh giặc. Thái độ khảng khái của đại quý tộc đời Trần đã phản ánh thái độ khảng khái của cả một dân tộc bất khuất quyết không chịu cúi đầu làm nô lệ cho bọn cướp nước. Thái độ khảng khái, bất khuất của dân tộc còn biểu hiện ở việc các binh sĩ nhà Trần đã lấy mực thích hai chữ «Sát Thát» vào cách tay để tỏ quyết tâm đánh giặc.

Chúng tôi đã nói: đại quý tộc nhà Trần trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ, đã tỏ ra xứng đáng với dân tộc, với Tổ quốc. Khi quân Mông-cổ ồ ạt kéo sang chiếm hết nơi này đến nơi khác, chỉ có một số rất ít đại quý tộc quay ra hàng giặc. Kể có binh quyền ra hàng giặc chỉ có Trần Kiện là đáng kể. Khi quân đội của Toa-đô từ Chiêm-thành kéo ra Thanh-hóa, thì Chương hiến hầu Trần Kiện đã đem bọn Lê Tắc (hay Trắc) và quân bản bộ (chờng vài vạn người) ra hàng giặc. Ngoài ra, còn có bọn Văn nghĩa hầu Trần-tử-Hoãn, Trần-di-Ái, Trần-ích-Tắc con vua Trần Thái-tôn, Trần Dục con Trần-ích-Tắc, Trần-văn-Lộng, cháu Trần-thủ-Độ cũng ra hàng giặc. Nhưng bọn này là những kẻ không có binh quyền. Bọn quan liêu hàng giặc có Lê Diễn, Trịnh Long, Đặng Long, Phạm-cự-Địa. Đại khái bọn quý tộc và quan liêu ra hàng giặc chỉ có thế. Còn các quý tộc, quan liêu khác suốt quá trình kháng chiến chống quân Mông-cổ, đều tỏ ra xứng đáng với chức vụ của họ: Trong khó khăn, nguy hiểm họ đều kiên quyết đánh giặc cứu nước, không hề nao núng trước quân thù.

Bây giờ chúng ta thử xét xem, giai cấp đại quý tộc đời Trần có biết tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân hay không.

Chúng tôi nghĩ rằng đại quý tộc đời Trần đã tập hợp được nhân dân ở chung quanh họ để đánh giặc. Năm 1284 khi quân Mông-cổ mở cuộc xâm lược lần thứ hai, nhà Trần cho yết bảng ở khắp nơi, tuyên bố cấm không ai được hàng giặc: «Phàm các quận huyện trong nước, hễ có giặc ngoài đến, thì phải liều cố đánh; nếu sức địch không nổi thì cho phép lần tránh vào rừng núi, chứ không được đầu hàng». Theo các tài liệu của sử cũ, thì lệnh của nhà Trần được nhân dân các nơi triệt để tuân theo. Cho nên quân Mông-cổ đi đến đâu cũng gặp cảnh hoang tàn vườn không nhà trống. Do đó quân giặc luôn luôn bị hãm vào tình trạng thiếu lương thực. Sử cũ cho biết chỉ có dân hai làng là làng Bàng-hà và làng Ba-diêm ở Chi-linh (trước thuộc Hải-dương) là theo giặc (1). Còn nhân dân cả nước đều theo nhà Trần kiên quyết đánh giặc giữ nước. Trong *An-nam chí lược*, Lê Tắc một tên Việt gian bội hạ của Trần Kiện đã cùng hàng giặc với Trần Kiện, cũng nhận rằng: «Cả nước đánh giặc». Cuộc chiến tranh chống Mông-cổ đời Trần là cuộc chiến tranh nhân dân đầu tiên trong lịch sử Việt-nam được toàn thể người Việt-nam tham gia. Trong cuộc chiến tranh vĩ đại này, các dân tộc thiểu số đều sát cánh với dân tộc Việt, và đã đánh cho quân Mông-cổ những đòn khá nặng. Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ lần thứ nhất, Hà-Bồng đã mang dân quân thiểu số đánh quân đội của Ngột-lương-hợp-thai ở trại Quy-hóa. Trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, Hà-Đặc phụ đạo người thiểu số cũng mang dân quân ra đánh quân giặc gây cho chúng nhiều thiệt hại. Sau khi Hà-Đặc đã hy sinh vì việc nước, em Hà-Đặc là Hà-Chương vẫn tiếp tục sự nghiệp đánh giặc giữ nước của anh. Đối với các dân tộc thiểu số, nhà Trần thi hành một chính sách rất khéo léo, cho nên được các dân tộc tin cậy. Sử cũ chép rằng: «Thổ tù Hà-giang là Trịnh-giốc-Mật tụ họp dân chúng cướp bóc. Nhà vua sai Nhật-Duật đi đánh. Nhật-Duật dẫn quân đến Hà-giang. Giốc-Mật sai người đến doanh trại quân nộp thư từ và nói: «Nhật-Duật không dám trái mệnh lệnh triều đình, nếu ân chủ đi một người một ngựa đến thì Nhật-Duật xin ra hàng ngay». Nhật-Duật nhận lời, rồi đem năm sáu tiểu đồng cùng đi... Giốc-Mật thông hiểu tiếng thiểu số, lại am hiểu cả phong tục của họ. Người Mán thích lắm. Giốc-Mật liền đem cả gia thuộc đến trại Nhật-Duật xin hàng... Khi Nhật-Duật về kinh, dẫn Giốc-Mật và vợ con hẳn vào yết kiến, nhà vua khen

(1) Sau khi quân Mông-cổ đại bại kéo về nước, dân làng Bàng-hà và dân làng Ba-diêm bị tội đồ, bị liệt làm sai sứ hoàng (nô tỳ).

ngợi. Sau cho Giốc-Mật về, để con hấn ở lại kinh sư, Nhật-Duật hết lòng yêu đương giáo dục, lại xin phong tước cho, triều đình ban cho con hấn tước thượng phẩm, sau cũng cho về» (*Việt sử thông giám cương mục*, tập V tr. 56).

Giai cấp nô tỳ cũng có những cống hiến rất lớn đối với cuộc kháng chiến. Các gia nô nhà Trần - quốc - Tuấn như Yết - Kiêu, Dã - Tựong, Nguyễn-địa-Lô đều tỏ ra là những nhân vật lỗi lạc trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ. Nguyễn-địa-Lô đã bắn chết tên Việt gian Trần Kiện ở Lạng-giang. Yết-Kiêu, Dã-Tựong đã lập được rất nhiều chiến công trong các trận đánh quân cướp nước. Gia nô nhà Trần-quốc-Toản cũng lập được nhiều chiến công. Trần-quốc-Tuấn đãi Yết-Kiêu và Dã-Tựong rất hậu. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép rằng: « Khi quân Nguyên kéo đến nơi, Yết-Kiêu chịu trách nhiệm giữ thuyền ở bến Bãi, còn Dã-Tựong thì đi theo Quốc-Tuấn. Lúc ấy quan quân bị thua, chu sự đều tan vỡ, ý Quốc-Tuấn muốn theo đường núi rút lui. Dã-Tựong nói: « Yết-Kiêu chưa gặp chúa công, tất không dời thuyền đi nơi khác». Quốc-Tuấn vội vàng đi đến bến Bãi, quả nhiên thấy một mình thuyền Yết-Kiêu còn đỗ ở đấy. Ông mừng rỡ nói: « Chim hồng học sở dĩ bay cao được, tất phải nhờ có sáu cái xương trụ ở cánh, nếu không có sáu cái xương trụ cứng rắn, thì chim hồng học cũng như loài chim thường thôi». Trần Nhân-tôn cũng là vị vua biết cách đối xử với nô tỳ. Sử cũ cho biết: « mỗi khi nhà vua ra chơi đâu, trông thấy gia đồng các nhà vương hầu ở ngoài đường tất gọi rõ tên và hỏi: « Chủ mi làm gì? ». Nhà vua thường răn bảo vệ sĩ không được quát mắng gia đồng, lại bảo các hầu cận rằng: « Ngày thường thì bao nhiêu người hầu hạ xung quanh, đến khi nước nhà gặp hoạn nạn, thì chỉ thấy có bọn ấy thôi ». Câu nói ấy có ý cảm động công lao gia đồng đã theo hầu khó nhọc trong khi mình đi lánh nạn » (Đã dẫn, trang 84). Giai cấp nô tỳ đời Trần quả là những người yêu nước, hoặc ở hậu phương phục vụ vương hầu quý tộc, hoặc ở tiền tuyến trực tiếp đánh giặc, nô tỳ đều tỏ ra xứng đáng với Tổ quốc.

Như trên đã trình bày, Trần-quốc-Tuấn đã từng nói với vua Trần Nhân-tôn: « ... làm thế nào thu hút được binh lính như cha con một nhà, mới có thể dùng để chiến thắng được ». Trong *Hịch tướng sĩ*, Trần-quốc-Tuấn có nói với các tướng sĩ: « Các người cùng ta coi giữ bình quyền cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho ăn,

quan còn nhỏ thì ta thăng thưởng, lương ít thì ta tăng, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc hoạn nạn thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn hạ thì cùng nhau vui cười ». Ở *Binh thư yếu lược*, Trần-quốc-Tuấn lại viết: « Trong quân có người ốm, tướng phải thân hành đem thuốc đến chữa; trong quân có người chết, tướng phải thương xót đau buồn; quân đi thú xa, thì (tướng) phải sai vợ con đến nhà thăm hỏi. Phàm có khao thưởng phải chia đều cho quan và quân. Muốn cất đặt chức vị gì, phải hợp cả tướng tá lại để bàn. Mưu đã định rồi mới đánh giặc. Cho nên tướng với quân có cái ơn hòa rượu và hút máu » (1)! Những lời nói trên của Trần-quốc-Tuấn không phải là những lời nói suông, mà đã được biểu hiện bằng việc làm cụ thể. Sử cũ cho biết Phạm-ngũ-Lão đối đãi với quân sĩ như cha con một nhà; Ngũ-Lão đồng cam cộng khổ với quân sĩ; cho nên người đương thời gọi quân đội của Phạm-ngũ-Lão « phụ tử chi binh » (quân và tướng như con với cha). Chính Trần-quốc-Tuấn cũng đối đãi Phạm-ngũ-Lão như cha với con, ông đã tiến cử Ngũ-Lão lên vua nhà Trần, và đã gả con gái nuôi cho Ngũ-Lão. Chúng tôi nghĩ rằng trong các đơn vị quân đội khác ở dưới quyền tiết chế của Trần-quốc-Tuấn, cũng có sự đối đãi thân mật với nhau như cha với con vậy.

Tóm lại, căn cứ vào lời nói của Trần-quốc-Tuấn với vua Trần Nhân-tôn, và xét tình hình cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ hồi thế kỷ XIII, chúng ta thấy rằng các vua nhà Trần như Trần Thái-tôn, Trần Thánh-tôn, Trần Nhân-tôn, và các nhân vật kiệt xuất, anh hùng như Trần-quốc-Tuấn đã đoàn kết ở chung quanh họ trước hết là giai cấp đại quý tộc, rồi đến bọn quan liêu. Rộng ra nữa, họ đã tập hợp ở chung quanh họ toàn bộ dân tộc Việt và các dân tộc thiểu số ở Việt-nam để cùng đánh giặc cứu nước. Chính sách đoàn kết rộng rãi của họ đã thấm nhuần vào quân đội khiến cho trong quân đội có cái tình với nhau như cha con một nhà. Như vậy là khi ra đường đầu với cuộc xâm lược của quân Mông-cổ, đại quý tộc nhà Trần đã có ở sau lưng họ một khối lực lượng vĩ đại bao gồm tất cả dân tộc Việt và các dân tộc thiểu số ở Việt-nam.

(Còn nữa)

(1) Xem chú thích bài « Vài ý kiến về bộ *Binh thư yếu lược* » của Văn-Tân, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 62, tháng năm, 1964, trang 7.

CHUẨN BỊ THẢO LUẬN VỀ MỘT NHÂN VẬT LỊCH SỬ

PHAN-CHU-TRINH

E HỮNG ta sắp bình luận một nhân vật lịch sử: Phan-chu-Trinh. Nếu các bạn đọc cũng như chúng tôi, chúng ta không hề thêm một nhân vật lịch sử nào nữa có nhiều khía cạnh phải thảo luận thì theo chương trình đã định, mục bình luận nhân vật lịch sử tiến hành từ gần bốn năm nay sắp kết thúc. Lần này, rút những kinh nghiệm đã qua, trước khi nhận xét về cụ Phan-chu-Trinh, chúng tôi sẽ lần lượt đăng một số văn kiện chủ yếu của cụ như bức thư gửi Toàn quyền Đông-dương năm 1907, bức thư kể tội Khải-định với 7 điều đáng chê năm 1923, hai bài diễn thuyết về « Đạo đức và luân lý Đông Tây » và « Quân trị, dân trị » năm 1925 để các bạn đọc có thể căn cứ vào đó mà phân tích, nhận xét về tư tưởng, chủ trương, đường lối của cụ Phan. Cũng nhân dịp này, chúng ta đi sâu phân tích về thực chất của hai xu hướng bạo động và cải lương trong thời kỳ ấy để nhận định cụ Phan một cách quán triệt hơn. Để tránh những bất dài quá, các bạn không cần trích dẫn nhiều những tài liệu đã được đăng trên tạp chí này hay những tài liệu không cần thiết. Sau hết, chúng tôi cũng mong trong các bạn tham gia thảo luận kỳ này, ngoài một số bạn quen thuộc từ trước, sẽ xuất hiện nhiều ngòi bút mới và sắc bén khác.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

THƯ GỬI TOÀN QUYỀN BÔ (BEAU)

THƯ trước tác hậu bỏ Phan-chu-Trinh điều trần về tình trạng nguy cấp của nước Việt-nam:

Trộm thấy nước Đại Pháp từ ngày bảo hộ nước Nam đến nay, đã sửa chữa xây dựng cầu cống đường sá, mở đường giao thông bằng xe lửa và tàu thủy, đặt đường truyền tin bằng điện báo và bưu dịch. [Những việc ấy] đều có lợi cho nước Nam, trước tai mắt của người ta, không thể chối được. Nhưng trong đó còn có điều không thể không nói. Đó là những tệ thống hành trong quan trường, những khổ tích lũy trong dân gian, cùng là sự hư hỏng của phong tục. Phàm điều gì quan hệ đến vận mệnh của nước Nam đều nhất thiết không chú ý, cứ mặc cho nó bại hoại mà không hỏi đến. Vài chục năm nay, quan đại thần thì nằm khểnh ở miếu đường, chỉ hư ứng việc cũ mà cho là hết chức vụ; quan ngoài thì hoành hành trong thôn xóm, nhắm chạy vạy nịnh hót mà dốc hết khả năng. Chạy chọt thành thói quen, liêm sỉ của sĩ phu mất cả; bóc lột ngày càng nặng, đời sống của dân nghèo cùng đường. Đến nỗi ngày nay việc nước tiêu điều, dân làng lưu tán, phong tục đồi bại, lễ nghĩa sạch trơn. Một nước rộng

hơn bốn mươi vạn dặm, đông hơn hai mươi triệu dân, mà cứ dần dần từ vị trí bán khai quay trở lại vị trí dã man. Trong nước, những người hiểu biết, mang cái đau đăm chìm đất nước, ôm cái thâm thù diệt giống nòi, hô hào bốn tâu không phải là không có ai. Nhưng kẻ can đảm thì gửi thân ở hải ngoại, chỉ thống khổ mà không về; kẻ khiếp nhược thì rút đầu ở xóm làng, đành ngậm miệng mà ăn náu. Chưa có ai dám đến cửa quan lớn bảo hộ mà phớt gan nhỏ máu, nói rõ sự tàn ngược của quan trường, kêu lên nỗi đau khổ của dân chúng, cho nên cái tình tệ của quan lại, nỗi sâu thẳm của nhân dân trong mấy chục năm nay của nước Nam, không thể đến được tai các quan lớn bảo hộ, đến nỗi ngày nay nước Nam thành ra một nước ốm đau bại hoại không thể cứu chữa được. Đó là cái tội của sĩ phu nước Nam, nhưng cũng là do sự hiểu lầm cho rằng ngược đãi nước Nam là chính sách độc nhất vô nhị của Bảo hộ mà ra vậy.

Tôi từ quan được mấy năm nay, bốn tâu Nam Bắc, dân tình lại tệ, mắt thấy tai nghe, về cái dư luận về cách nước Bảo hộ đối với người Việt-nam, và về cách người Việt-nam đối với nước Bảo hộ, không thể không

được nghe và ghi chép, không dám sợ sệt, bèn trình bày ra, quan lớn bảo hộ nghe chắc cũng rơi lệ đau lòng, gật đầu mà không phản đối vầy.

Nay nước Nam trừ người trong quan trường không kể, còn thì không cứ kẻ trí, kẻ ngu, kẻ hiền, kẻ xấu, đều cho rằng nước Bảo hộ ngược đãi người Việt-nam, không đối đãi với người Việt-nam như loài người. Thấy quan lại nước Nam không chú ý đến việc dân mà chỉ tàn ngược dân, thì người ta lại nói: «Đây là do nước Bảo hộ thả ra khiến cho [người Việt-nam] tàn hại lẫn nhau để chống diệt chủng; như thế để toan thì hành cái kế thực dân vậy». Mấy năm nay nghị luận của sĩ phu, ca dao của thôn xóm, tuy khác miệng mà đồng thanh, Nam Bắc đều như nhau cả. Nhưng lại thấy trí mình không đủ để tự tồn, sức mình không đủ để tự lập, thì lại nguyền cổ hoa mắt trông mong vào một cường quốc nào đó đến cứu giúp mình. Than ôi! Dân một nước mấy chục triệu, kẻ đọc sách đến mấy chục vạn, mà mờ mịt, yếu đuối, không tương thân tương ái, tương sinh tương dưỡng; sống trong cái thế giới cường quyền thịnh hành, mạnh được yếu thua, có lời than thán mà không có mưu kế gì, chỉ như say như mộng, dân trí như vậy cũng đáng thương lắm. Song mấy chục năm nay, tất cả những kẻ trí ngu giàu nghèo trong nước không ai không ở dưới sự che chở của nước Bảo hộ, thế mà nay lại đến sinh kế cùng đường, nòi giống tiêu điều, đề phải đề ra cái hạ sách cấp bách ấy, thì ai làm cho đến nỗi thế? Cái đầu mới sinh ra tẽ ấy, quan lớn bảo hộ không thể không nghĩ sâu mà xét kỹ vầy.

Nguyên nhân sinh tệ, vốn có ba:

Một là Nhà nước bảo hộ dung dưỡng quan lại Việt-nam để gây thành cái tệ như nhor.

Đối với thuộc quốc (1), từ trước đến giờ, nước Bảo hộ đại để đặt hai ba vị quan lớn cùng với chính phủ thuộc quốc nắm giữ chính trị lớn. Còn đối với các quan lại địa phương, tuy cũng có đặt quan bảo hộ (2) nhưng thế không thể dùng người bản quốc để cùng trông nom việc nước, cai trị nhân dân. Việc nước trị hay không trị, nhân dân yên hay không yên, đều xem ở người bản quốc có năng lực hay không có năng lực, có tài cán hay không có tài cán vầy. Bôn mươi năm nay, vận nước đổi tẽ, trên dưới ham vui, pháp chế không có, nhân tài hết trơn, kẻ trên cứ tuần tự theo năm mà lên ngôi cao, kẻ dưới thì chạy vạy dút lót để được thăng trật. Sĩ phu theo nếp, đã thành thói quen. Kẻ cầu làm quan, thì há mồm kiêng chân, chầu chực ở cửa quyền quý; kẻ ở quê quán, thì dựa thế nắm quyền, hống hách ở chốn xóm làng; kẻ khác thì

ngoài việc ăn uống trai gái, chẳng biết việc gì. Giới nông công thương thì vênh vang ăn chơi, tự cao tự đại. Tình hình ấy đầu đầu cũng như thế cả. Xem ở thành thị và ở nông thôn, thì kẻ mạnh quỉ quyết như hổ, kẻ yếu ngu xuẩn như lợn, gian tham ngu dốt, không gì không làm, bị bóc lột và roi vọt mà vẫn không dám giận. Cả nước ươn hèn, nhân cách mất hết. Hiện trạng ấy trước mắt bày ra rõ ràng, không dám quá lời để dối người cả nước vầy. Kể ra dân một nước hèn kém như thế, không kể là quan dân sĩ thứ, chỉ có xác định hình phạt để ngăn ngừa rõ rệt, khiến mọi người sống yên dưới pháp luật, thì rồi mới thúc đẩy người ta lên đường tiến bộ được, mà mong cho người ta tương an tương dưỡng mà thôi. Chính phủ bảo hộ ở đây đã lâu không phải là không biết như thế. [Chính phủ bảo hộ] lại biết rằng phong tục nước Nam không thể biến đổi thành linh, mà người nước Nam không đủ (năng lực) để giao việc cho, cho nên thế không thể không thay [nước Nam] mà nắm lấy quốc quyền, lại vẫn để cho Chính phủ nước Nam, quan lại nước Nam vẫn còn, chỉ cần đủ để truyền đạt mệnh lệnh, cung nộp thuế má, còn việc nước việc dân thì không phải hỏi đến. [Chính phủ bảo hộ] cho rằng cứ dùng người Việt-nam để trị người Việt-nam thôi. Thỉnh thoảng cũng có thăng giáng một vài vị đại thần, bãi truất một vài viên quan lại. Nhưng kẻ đi không có năng lực làm việc, mà kẻ đến cũng vị tất đã có năng lực làm việc. Kẻ bị bãi gian tham không ra gì, kẻ bỏ vào cũng vị tất đã giữ mình liêm khiết. Huống chi, ngày nay cách chức thì ngày mai lại bạt thăng; rút đi ở miền này thì đổi bổ ở miền khác. Tiếng xấu tích nhor, thật đáng đau xót! Quan lại nước Nam thấy Chính phủ bảo hộ dung túng mà không trừng phạt, lâu ngày thành quen, coi là cố nhiên. Kể cần giữ lại càng cần giữ, chỉ cần hối lộ để được thăng quan; kẻ hèn lười lại càng hèn lười, chỉ lo ngậm miệng để giữ chỗ. Thế rồi, mũ áo xênh xang, xe ngựa nhộn nhịp, hỏi đến quan hàm thì nói là đại thần của Chính phủ Việt-nam, là quan địa phương của Việt-nam. Ngoài việc chiếu lệ hội thương, hàng ngày xử kiện, hỏi đến việc lợi hại của cả nước, cả tỉnh thì lại không biết gì cả. Hỏi quan phủ huyện thì nói là quan phủ này, là quan huyện nọ, ngoài việc thôi thúc thuế sưu, tiếp đón quí quan, hỏi đến việc lợi hại cả phủ, cả huyện, họ cũng không biết tí gì. Đến như hối lộ công hành, tiền của sách nhiễu, thì trên dưới như nhau, ai cũng công nhiên coi đó là quyền lợi phải có của quan trường. Dầu có người nói, họ cũng không kể. Ôi! Nhân

(1) Đây là nước Việt-nam.

(2) Đây là quan công sứ các tỉnh.

cách quốc dân Việt-nam đều có hèn kém, dân trí dẫu chưa khai thông, giả sử mấy trăm năm nay đổi bại đến như thế, thì nói giống đã tiêu diệt từ lâu rồi; sao lại có thể độc lập đứng ở phương Nam làm một nước lớn được, sao lại có thể sinh sôi nẩy nở đến ngày nay thành một dân tộc lớn được? Thuộc địa của nước Pháp ở khắp năm châu, giả sử nước Pháp đổi xứ ở đâu cũng như thế cả thì ai chịu vui lòng đi theo? Than ôi! pháp luật nước Nam tuy không công bằng, nhưng những điều giả ngữ quan lại, thì vẫn có thể lật lẩy mà dùng để kiểm chế quan lại. Nay lại chỉ dùng cái hình luật thảm khốc độc nhất vô nhị để trói buộc ngu dân, còn đối với quan lại, thì lười phép thừa trống, như dê vỡ đề cho nước tràn ngập khắp nơi, không biết đâu là cùng. Đó là cái độc hại do cái tệ Bảo hộ dung dưỡng quan lại cho thành nhu nhơ gây nên vậy.

Hai là việc Chính phủ bảo hộ xem khinh sĩ dân Việt-nam, gây thành cái tệ cách biệt.

Nước Đại Pháp và nước Nam ở với nhau đã lâu. Thấy quan lại [Việt-nam] tham hối, sĩ dân ngu xuẩn, phong tục đổi bại, thì ghét người Việt-nam không có tư cách quốc dân. Cho nên phàm trên báo chí, trong thư tín, hay trong khi đàm tiếu nghị luận, [người Pháp] thường lấy làm chán ghét người Nam, coi là dã man, ví như heo lợn, không những không muốn để cho bình đẳng, mà còn sợ họ đến gần mình sẽ làm bẩn mình. Mấy chục năm nay, không cứ là quan lại hay là thân sĩ, có tội hay không có tội, nếu gặp khi quan Pháp giận dữ, thì không kể là quan hay là dân, đều bị nhục cả. Còn dân nghèo đi làm thuê, dân làng đi sai dịch, bị người Pháp đánh chết hay đá chết thì nhiều lắm. Người Nam người Bắc nói với nhau, anh Ất anh Giáp tin cho nhau, sau khi nghe thấy thì người có lòng không ai là không kinh ngạc mà phẫn uất cho rằng người Pháp đãi ta như cầm thú, coi ta như gỗ đá vậy. Nhưng chỉ dám giận mà không dám nói. Thế là người không biết gì ở nông thôn sợ [người Pháp] như thiên thần, khiếp như sấm sét, lạnh cho thực xa. Còn những sĩ phu hơi biết liêm sỉ thì coi con đường sĩ hoạn là đáng sợ. Chỉ có những kẻ khạo khát làm quan, thân gia bó buộc, thì chịu nhục như quên đi, mà cho là thời cũng đổi việc cũng qua, đêm thanh nằm vuốt lòng, thỉnh thoảng phát ra lời phẫn uất, hồ thẹn, nhưng vì thân ở trong cuộc nên không làm gì được, quen rồi cũng yên, chứ không phải tất cả đều táng tận lương tâm mà tham ô vui với cái nhục cả đâu. Đến nay, quan lại An-nam không cứ lớn nhỏ, khi gần quan Pháp, không ai không khúm núm sợ sệt, lông tóc sồn lên, chỉ lo nói năng không hợp, trái với ý quan Pháp

mà làm cho các quan tức giận. Còn ở dưới xóm làng thì quan lại thân sĩ mỗi khi ra khỏi công vài bước, ngẫu nhiên mà gặp người Pháp, không kể là quan là lính hay là nhà buôn, đều cúi đầu bưng tai, rào bước mà qua cho gấp, là vì họ sợ bị nhục và bị đánh vậy. Người hai nước cùng ở với nhau trên một dải đất, thế mà tình ý xa cách nhau một trời một vực như vậy! Chả trách rằng trừ những kẻ cầu làm quan thì châu chực hàng ngày ở cửa quan lớn bảo hộ, còn kẻ sĩ có kiến thức trong nước thì không ai dám bén mảng đến sân các ngài. Những kẻ kiện cáo thì hoặc được thấy mặt quan công sứ, nhưng tiếng sấm bị ở dân gian thì chưa bao giờ lọt đến tai ngài. Than ôi! Lấy cái tội tham trá vô sỉ đồ cho người An-nam, thì chối cãi sao được! Nhưng một nước đông mấy chục triệu người há lại không có một hai người có thể cùng với họ chỉ vạch ra những điều có lợi có ích cho quốc gia hay sao mà Chính phủ bảo hộ lại bạc đãi tất cả như thế! Tôi e rằng càng ở với nhau lâu, thì lại càng xa cách nhau sâu. Tình ý hai bên như thế, mà mong rằng không có gián cách thì thật là khó vậy. Mới đây [tôi] đọc *Đại Việt tân báo* nói rằng hiện nay người Việt-nam ở Nhật-bản có chừng hai mươi người. Kể ra trong số hai mươi người ấy, vị tất không có một vài người biết ít nhiều về tình trạng cùng khổ của nước An-nam. Những người ấy ở cách quan lớn bảo hộ hay quan công sứ bản tỉnh, xa thì không quá một trăm dặm, gần thì không quá ba mươi hay năm mươi dặm, thế mà những người dân một nước mấy nghìn năm nay không ra khỏi cổng ấy, đành bỏ vợ con thân thích, vượt biển đến một nước xa lạ mà họ không hiểu biết gì, để kêu gào thống thiết, thổ lộ hết cái khi uất ức ở trong lòng, chứ quyết không dám đến cửa quan lớn bảo hộ hay quan công sứ để trình bày nỗi khổ. Như thế là bởi cái tệ cách biệt do nước Bảo hộ khinh miệt người An-nam gây ra đã xô đẩy họ vậy.

Ba là quan lại An-nam nhân sự ly gián đã gây thành cái tệ ngược dân. Tình hình Chính phủ bảo hộ đối với quốc dân An-nam, tình ý không thông và lợi hại không dính, cùng sự cản giở của bọn quan lại, đã trình bày ở trên rồi. Nhưng giả sử không có sự ly gián ở giữa, nhất dân quan lớn bảo hộ vì ở lâu mà hiểu rõ tình hình, hoặc là nếu sĩ dân không chịu nổi mà phải vạch rõ mối tệ ra thì Tây Nam sẽ là một thế, hai bên hiểu nhau, như vậy thì quan lại không có chỗ mà thi ngón gian nỡ. [Tôi] e rằng đó là điều mà quan trường rất không muốn, nên họ lo tìm cách ly gián vậy. Họ lại biết rằng cái mà quan bảo hộ thích là thu đủ thuế má, thúc xong sưu dịch, cái mà quan bảo hộ ghét là cản trở việc quan, tu

hợp âm mưu. Vì thế quan lại đối với cái thích của Bảo hộ, thì hết lòng hết sức chạy vạy, ton hót để đáp ứng, dầu có phải bóc da dân, hút máu dân, đẽo xương dân, họ cũng không từ. Khi ngồi cai trị một tỉnh, một phủ, một huyện thì họ trộm thể mà dọa nạt dân ngu, họ mượn uy để dân áp kẻ sĩ. Vì sợ sĩ dân giận mà chống lại, họ lại nhân cái mà các quan bảo hộ ghét để vu hãm sĩ dân, nếu không vu là cây thể giàu có mà mưu mô cản trở, thì vu là củ hợp thân sĩ có tình ý riêng. Mấy lời toàn vô căn cứ, nhưng quan bảo hộ không biết đó là bậy, nên tin. Vì thế mà có người bị lụy thân gia, mắc vào tội án. Có khi quan bảo hộ biết là nói bậy mà không tin, nhưng lại cho là họ biết làm việc quan mà cũng không bắt tội. Bởi thế mà dân tình ngày càng cách, sĩ khí ngày càng suy, quan thế ngày càng thịnh. Các phủ huyện thì chọn miếng mà ăn. Phàm những việc liên quan đến kiện cáo, trộm cướp, hay án mạng, chẳng việc gì là không tạ sự để kiếm tiền, tình tệ trăm mối. Ngoài ra, như hỏi việc học đường (xem một tỉnh nhiều ít học đường) và tầm tang (hỏi có ai muốn nuôi tầm thì cho đến quan lãnh giống), hỏi đậu thóc, (nhà nông ai có lúa tốt thì cho đem đến trường đấu xảo), hỏi sổ mục đình điền cả năm, hỏi toàn số nam phụ lão ấu, cũng là việc các quan bảo hộ đi khám, việc y sĩ đi chùng đậu, cho đến các khoản đài tải hóa hạng, đối với quan bảo hộ thì các việc ấy không có gì là nhiều dân cho lắm, nhưng quan lại (An-nam) thì cho hoặc là việc quan hệ về giao thiệp, hoặc là việc cần phải thúc giục khẩn cấp, họ phi sức đi khắp nơi để sách nhiễu nhao lên. Trong buổi cuộc đón cuộc đưa, trong khoảng tờ khai tờ kết, mà cái khoản phạt của tổng lý, cái lệ xấu của nha môn (trình báo khai kết đều có lệ tiền, tỉnh phủ huyện đều thế cả), các món tiền đã chồng chất như núi vậy. Cho nên mấy chục năm nay phàm cái việc trong dân gian cho là sâu khổ không chịu nổi thì hễ vào tay quan lại các nha môn thì thường để đó làm món hàng hời. Không cứ là việc lớn hay nhỏ, hoãn hay cấp, hễ vớ được một mảnh giấy của quan bảo hộ, thì đều xem như cầm được ngọc quý, coi nó là bùa hộ thân, là vì họ mừng nhờ mảnh giấy ấy mà đầy túi vạy. Thậm chí bọn tiểu lại ở nha môn, bọn tổng lý, bọn hoạt dân thấy thế đều thêm nhỏ dãi, tìm cách chấm mút, mang vàng bạc đến kinh đến tỉnh để chạy lấy một chức quan nhỏ, mong được miếng cơm thừa cũng đủ vinh thân phì gia. Như thế thì tình trạng khốn khổ của dân nghèo, đại khái có thể thấy vậy. Nhưng dưới bao lớp quyền uy, không ai dám nói ra. Một vài người thân sĩ không phải là không biết, nhưng vì là người ngoài cuộc, sợ bị nghi ngờ nên không muốn hỏi đến. Bọn đại thần

đại lại tuy có biết, nhưng vì lẽ nhu nhõ hồi lộ cũng bỏ dấy như không nghe. Còn các quan bảo hộ thì vì lẽ tình ý không thông, lợi hại xa cách, nên cũng không biết. Đến nỗi ngày nay, dân cùng của hết, nghèo giàu đều khổ, dân đói đầy đường, trộm cướp như rươi, oán trách rầm lên, tình thế thật là nguy ngập. Kẻ sĩ trong nước, hoặc đề xướng Âu học, hoặc xin bãi bỏ khoa cử, hoặc tổ chức hội buôn, chẳng qua là muốn một trăm phần cứu lấy một vài. Nhưng quan lại thì lại ghét cho là đối địch với mình, cho nên nếu không coi là cuồng võng, thì cũng vu là âm mưu. Những lời vu cáo ly gián hàng ngày đến tai quan lớn bảo hộ chắc không phải một lần mà là nhiều lần. Than ôi! Nước Nam vô luận là đã man hay là bán khai, mấy nghìn năm nay vẫn tự truyền nhau, thì thư còn dấy, không ai không cho rằng yêu dân là công, ngược dân là tội, mà quan lại cũng đều là những người đọc sách cả, tại sao lại coi quan trường như phố chợ, coi nhân dân như cá thịt, cho người lo dân là nói điêu, coi việc dấy lợi là phản nghịch, đến nỗi ngày nay đen trắng không phân, phải trái lẫn lộn, làm bậy nói bừa, không còn kiêng sợ gì nữa. Như thế cho nên quan lại càng nhân có cái tệ xa cách mà thừa cơ lý gián vạy.

Ba điều tệ kể trên là tạm kể ra một vài cái mà thôi. Đến như sự nịnh hót khéo léo của quan lại, sự tàn bạo lạ lùng của họ, thì các nhà trí thức kỹ xảo của Âu châu dù tưởng tượng thế nào cũng không hiểu được; tình trạng đói rét của dân ngu, tình hình sầu khổ của họ, thì nhà họa sĩ tài giỏi của Âu châu dù khéo tay đến đâu cũng không sao vẽ nổi. Nhưng đó chỉ là Chính phủ bảo hộ dung dưỡng quan lại, bạc đãi sĩ dân, làm cho quan lại nhân đó mà ngược dân thôi. Đến như cái chính sách của Chính phủ bảo hộ kinh lý nước An-nam thì cũng còn có chỗ bàn bạc được. Tức là việc không dạy làm ăn, không mở con đường làm lợi, mà thuế má lại nhất thiết tăng thêm, sưu dịch thì trăm mối rối rít. Đến nỗi ngày nay trong số mười người cùng khổ, thì có năm sáu người do quan lại ngược dân gây nên, và ba bốn người do sưu dịch quá phiền gây nên. Từ mấy nghìn năm nay nước Nam là một nước canh nông, nuôi súc và chăn tằm, còn chưa phải là chuyên nghiệp, mà công thương thì vẫn thiếu sót, đó là điều không cần phải bàn. Gần đây, trên dưới ham vui, du an cầu thả, trong triều thì không chán hưng được việc gì, ngoài nội thì dân đều chơi bởi lười biếng; tiền tệ không lưu thông, con đường lợi bị ngăn lấp, do đó mà trăm thứ thuế thứ nào cũng là it. Hễ gặp khi mất mùa thì tạm bợ chặn tế, dân ngu vô trí chẳng biết làm nghề gì, chỉ nhõn

nháo chờ ăn, ngồi cho đến chết. Đến nay đất bỏ hoang, dân xiêu tán bầy ra khắp nước. Chính thuật đổi tề, dân tục ngu hèn, tình hình ấy không phải một ngày mà có. Từ khi nước Nam thuộc quyền bảo hộ, cầu cống đường sá được sửa làm, đồn trại quân đội được xây dựng, cho đến lương bổng và nhu phí của quan lại nhiều lắm, chổng chất hàng ức vạn. Vậy mà các khoản thuế má thu vào, ngoài thuế thương chính và thuế định thuế điền, thì chính sách lý tài không còn biết sớ vào đâu nữa, thực là sự thế không còn biết như thế nào nữa. Nhưng nếu có được hai ba vị đại thần nhân ái và có tri thức, mấy trăm quan lại liêm khiết và có tài năng, rồi lấy lòng thành mà đãi họ, đem quyền binh giao cho họ, cùng với họ bầy mưu vạch kế, hưng lợi trừ hại, thay cái này đổi cái khác, nhân đó mà mở ra đường lợi, tình việc làm ăn, rồi sau dần dần mới đánh thuế, thì trên sẽ có lợi cho nước, dưới không hại cho dân. Như thế thì không phải là không có đường lối vậy. Nay lại lấy cơ quan lại không tài năng, lương dân hay đối trá, mà thi hành mọi chính sách, không xét ruộng rộng hay hẹp, xấu hay tốt, đinh nhiều hay ít, giàu hay nghèo, cứ nhất luật đánh thuế như nhau; năm nay tăng một phần, sang năm tăng một phần; năm nay thêm một khoản, sang năm thêm một khoản. Chính phủ bảo hộ đã lấy đấy làm phương sách tài chính, hết lòng hết sức mà làm, quan lại lại lấy đấy làm con đường cầu quan, hút hết máu mỡ cho đủ. Trước mắt họ coi đó là con đường dễ mà lại kiếm được nhiều tiền, chỉ sợ rằng tât cạn chắt mà bắt cá thì khó mà kể tục lâu được. Khoa tài chính của Chính phủ bảo hộ rất tinh toán pháp, thống kê đất đai sản vật một tỉnh được bao nhiêu, số người và số ăn số mặc là bao nhiêu, sự tiêu phí vật vãnh cho người ta hết bao nhiêu, thuế má thu nhập được bao nhiêu, đem tính cả mà so đo thì nguồn của cải rộng hay hẹp, mức dân sinh khá hay nghèo, đều thấy rõ như trên bàn tay, không cần phải bàn nữa. Huống lại còn tiền bạc vơ vét vào quan lại, sức dân khốn khổ vì sưu dịch, sản vật hao tổn vì thiên tai, không biết là bao nhiêu nữa. Đây là không kể, sự ăn không của bọn du nọa, sự mất ngủ do bọn trộm cướp. Tình hình như thế, mà lại muốn cho dân không khốn khổ đến chết thì thật khó vậy. Đến như cái tệ sưu dịch, cũng không thể nói xiết. Cứ xét mỗi suất đinh mỗi năm ngoài thuế thân phải làm bốn ngày công ích, mười ngày công sưu, ngoài ra các tạp dịch khác đều phải tiền thuế, như thế tự hồ cũng không có gì khổ cho dân lắm. Nhưng ở hương thôn thì rối rít rít rít, kẻ này đi thì người khác về, trên đường liên tiếp không ngày nào yên. Đã thế, quan lại lại thừa cơ làm bậy, tha kẻ này bắt kẻ nọ, thay anh Giáp

lấy anh Ất, tự tay bắt bỏ, chỉ tùy nơi mình. Kỳ thủy là quan bỏ tiền thuê dân, cuối cùng thì dân bỏ tiền thuê quan. Dân nghèo vì thế mà phải bỏ nghề mất nghiệp, bại sản khuynh gia không biết bao nhiêu. Còn gọi là tiền thuế công hay tiền đất mua, đều bị nha lại xẻo xén. Dân nghèo quanh năm chạy ngược chạy xuôi trên đường, khổn đốn về đài tải, mà tiền công đến tay họ thì mười phần chỉ được một hai. Điều đứng như thế mà lại muốn cho dân không xiêu dạt đi nơi khác, kể cũng khó thật. Kề ra dân nước An-nam ngày nay thực là sầu khổ điêu linh, lúc nhúc như trâu ngựa, mặc cho người ta trói buộc, mặc cho người ta roi vọt, có miệng mà không nói, sắp chết mà không hối. Trên đầu họ là uy thế của Chính phủ bảo hộ, lại thêm sự tàn bạo của quan lại nước Nam, dưới làn roi vọt thì bắt gì chẳng được. Tôi trộm e rằng kẻ giàu sẽ chóng nghèo đi, kẻ nghèo sẽ chóng khốn đi, kẻ nhút nhát sẽ hóa thành ăn mày, kẻ mạnh tợn sẽ biến thành trộm cướp, sau đây mấy năm, xóm làng sẽ quạnh hiu, già trẻ sẽ phải chết, không chết vì đói rét thì chết vì tù đầy, không chết vì lưu ly thì chết vì quan lại ức hiếp. Rồi sẽ đến ngày ruộng nương không có người cày, sru dịch không có người gánh vác, thuế má không có người cung nộp. Dầu có lột da, róc xương họ, cũng chỉ đến khiến họ nổi gót người da đỏ ở châu Mỹ mà thôi, thực chẳng ích lợi gì cả. Than ôi! Hoàng đế Pháp Nã-phá-luân đệ nhất làm thiên sứ rải hoa tự do, mà người châu Âu tấ tấc ngợi khen đến nay chưa ngớt. Đến như câu coi địch như bạn, lại là lời thường nói của dân bà trẻ con trong dân nước Pháp. Thế mà nay một nước cũ mấy nghìn năm ở châu Á phụ thuộc ở dưới cờ nước Pháp, lại bị áp bức khốn khổ đến nỗi không ngóc đầu được, quan bảo hộ chắc cũng lấy làm thâm mục thương tâm, ngày đêm khó nhọc tìm cách cứu vớt, không dễ cho tình hình ấy kéo dài mãi mà làm hại danh dự nước Đại Pháp và làm cơ cho người khác nói ra nói vào. Kề ra cái tệ quan lại của nước Nam, cái phiền của thuế má, nỗi khổ của nhân dân, đã quá lắm rồi, thế mà đến nay Chính phủ bảo hộ vẫn như không biết, tưởng cũng muộn thực. Gần đây ở Nam Bắc người ta đều truyền ngôn rằng chính sách kinh lý nước An-nam của Chính phủ bảo hộ sẽ thay đổi phương châm, sẽ chỉnh lý dân chính, xem Tây Nam như một đề cho hợp với lòng dân. Đó vốn là chính sách trường cửu vậy. Nhưng tôi nhiều lần đọc các báo ở Đông-kinh (Bắc-kỳ), thấy quan Toàn quyền Đông-dương diễn thuyết trong hội nghị ở Đông-kinh, nào nói là khoan đãi người Nam, nào nói là khai hóa người Nam, như sửa đổi hình luật, chấn hưng học hiệu, và các việc khác thì đề cập đến nhiều, song đối

với tình tệ về quan lại và thuế dịch thì không hề nói đến. Người Pháp chủ bút *Hải-phong nhật báo* [Le Courrier d'Haiphong] nghị luận nhiều về việc Đông-dương, đến mấy vạn chữ, về cái tệ thuế dịch thì thao thao bất tuyệt, duy về quan lại nước Nam thì lại cho rằng không khôi phục hết phép cũ của nước Nam thì không trị được dân nước Nam. Kiến giải sai lầm như thế, thật là đáng sợ. Kề ra Chính phủ bảo hộ dùng quan lại để áp chế dân nước Nam không phải là không dốc lòng từ lâu; quan lại dựa vào uy thế Bảo hộ để làm cho dân oán Bảo hộ không phải là không sâu sắc và nặng nề. Ngày nay, muốn hưng lợi mà trước hết không trừ hại, nói trị dân mà không nghĩ chọn quan, tôi chưa từng thấy hại không trừ mà có thể hưng được lợi, quan không chọn mà có thể trị được dân. Cứ cái tình hình dân nước Nam ngày nay đợi chết trong sớm tối mà quan lại trừ việc đề truyền mệnh lệnh và đề sai khiến thì không biết một việc gì, nếu quan lớn bảo hộ muốn ép buộc họ mà thì hành tăn chính hần không phải là nói suông, tất là có ý muốn thao túng lung lạc, chỉ là yếm sức cho xong chuyện mà thêm nhiều dân thôi. Vẽ màu ngũ sắc lên bức tường đất bùn, bày đồ bát trăn (1) lên cái bàn bụi bặm, thì thật vừa uổng công vừa vụng về. Thế mà gọi là khoan đãi người Nam, khai hóa người Nam, thì khác nào thấy đứa bé kêu khóc mà dỗ cho nó bánh, sợ dân đói làm giặc mà nhử cho họ vàng bạc ở trong mỏ! Than ôi! chỉ đủ làm cho người ta ngờ vực thêm mà nhỏ dãi để chờ chết thôi! Đối với chính sách kinh lý nước An-nam, chưa thấy có bổ ích gì.

Song tôi xét kỹ chính sách của Chính phủ bảo hộ tự hồ như sợ sĩ dân nước Nam âm mưu chống lại, nên muốn mượn quan lại để dò xét, và mượn hình phạt để hiếp chế, như thế chỉ tổ làm mất chí khí của sĩ dân, và nuôi thêm mưu gian của quan lại, thực là việc rất không nên làm. Kề ra yêu tự do, mưu độc lập, xấu hổ làm nô lệ người khác, ngờ các dân tộc Âu châu như thế, cố nhiên là được. Nhưng lấy điều ấy mà ngờ sĩ dân nước Nam, thì khác nào ngờ người tàn phế treo tường ăn cướp, ngờ đứa trẻ lên ba đốt nhà giết người. Chỉ là đa nghi mà thôi! Nước Nam gần đây học thuật không mở mang, phong tục thì hư hỏng, liêm sỉ đã mất hết, kiến thức cũng bị bưng, trong khoảng một làng một xóm mà cá thịt lẫn nhau, trong họ hàng ruột thịt mà không khỏi xem nhau như cừ thù, nhất đán mà có chi khác, thì không kè là không có đất đai mà dựa được, không có súng ống mà cạy được, không có của cải mà cung được, giả sử

Chính phủ bảo hộ cho mượn mấy nghìn khẩu súng, khoanh cho một vùng mấy tỉnh, rồi cho tự gìn giữ lấy không hồi hạn gì đến, không đến vài năm, nếu không báo thù lẫn nhau thì cũng sẽ tranh nhau hơn kém, nếu không cướp đoạt tiền của thì cũng giành giật trước vị; họ tất sẽ tự tàn sát lẫn nhau cho đến chết hết, mới thôi. Quyết họ không thể sinh tồn một ngày ở thế giới ngày nay được. Như vậy thì còn bàn gì đến đối địch với ai nữa?

Kề sĩ dân nước Nam không thể làm gì được, cố nhiên là không đáng lo. Nhưng nếu bảo rằng cùng với Chính phủ bảo hộ đồng tâm nhất chí, không nghi ngờ nhau, sống chết tin nhau, thì lại là điều vị tất như thế. Mấy chục năm nay, quan lại tàn ngược đã quá, dân nghèo tích oán đã sâu, lại thêm thuế má phiền hà, chông thêm tai ương hạn lụt, sinh kế cùng đường, tử vong đe dọa, đã khốn đốn lại thêm khốn đốn, không biết bao giờ cho hết. Đến nay lời oán rầm lên, nhân tình sôi sục, tiếng kêu thảm thiết, đồn đại xôn xao, chỉ vì không có cơ hội nên không dám đứng lên chống lại quan lại. Nếu một ngày nào đó, nước láng giềng mạnh thừa cơ gây hấn, hai bên cầm cự, dân nghèo sẽ thừa cơ làm loạn, kẻ tham sẽ cướp đoạt để chiếm của riêng, kẻ mạnh sẽ giết chóc để thỏa thù riêng, mà quan lại thì họ sẽ xem bên nào mạnh là theo bên ấy. Đại thể đã mất, kẻ nào nhanh chân là chiếm trước, tuy thay thầy đổi chủ, cũng cam lòng mà không hối hận. Đó là bản tính của người An-nam ngày nay vậy. Nếu bảo rằng hết sức liều chết vì Chính phủ bảo hộ để chống ngoại xâm là nghĩa vụ người An-nam phải làm trọn, thì e rằng người cả nước vị tất đã công nhận như thế. Tuy nhiên, đó cũng là bởi khốn khổ vì tệ chính, ép dưới uy quyền không làm sao được mà phải dắt nhau chạy vào chỗ hiểm đó thôi, không phải là người nước Nam đều ham tai thích họa vậy. Chính phủ bảo hộ quả thực có thay đổi hẳn chính sách, kén chọn kẻ tài năng, trao cho quyền binh, lấy lễ mà đãi, tỏ rõ lòng thành, cùng với họ bàn mưu lập kế để hưng lợi trừ hại, mở đường sinh dưỡng cho dân nghèo, trao quyền nghị luận cho thân sĩ, rộng quyền báo chí để thấu dân tình, phần mình thường phạt để trừ lại tệ, ngoài ra như sửa đổi pháp luật, bãi bỏ khoa cử, chấn hưng học hiệu, đặt dựng thư cục, đào tạo sự phạm, cho đến học công thương, khoa kỹ nghệ, phép thuế dịch, không cái gì là không lần lượt cải lương, thì người dân đều yên tâm ăn, kẻ sĩ đều vui phục vụ. [Lúc ấy] chỉ sợ nước Pháp bỏ nước An-nam mà đi, còn ai xem nước Pháp

(1) Bát trăn là tám món ăn rất quý lạ xưa của Trung-quốc.

là thù địch nữa. Than ôi ! Dân khi nước Nam ngày nay truy lạc, dân tri hắc ám, so với các nước Âu Á xa cách không thể lấy dặm mà tính được. Cái kẻ ngày nay chỉ có người nào có thể làm thầy chúng tôi thì xem chúng tôi làm học trò ; người nào có thể làm mẹ chúng tôi thì xem chúng tôi làm con ; dạy dỗ nuôi nấng, tin nhau thân nhau, ngõ hầu mới giữ được mảnh đất này để cho giống nòi còn kéo dài cái hơi tàn trên quả đất thôi. Là vì đi khắp Đông Tây Nam Bắc, có đi đến đâu cũng chỉ là ý lại thôi. Đã là ý lại mà lại bảo ý lại anh Giáp là vinh, ý lại anh Ất là nhục, tất là muốn dùng thủ đoạn giả dối thôi.

Lao tâm khổ tứ mà đem ném mấy vạn cái đầu mờ mịt tối tăm, cho chảy mấy vạn dòng máu đen bần thiêu, bỏ vất mấy vạn cái thầy mà ruồi nhặng không dám hút máu, chồn cáo không dám ăn thịt, để đòi lấy cái địa vị nô lệ trăm đời không thay thì mới thỏa lòng, người nước Nam dầu có đại đột điên cuồng tất cũng không làm như thế. Sở dĩ tôi không dám nói chắc là vì còn xem mưu kế của Chính phủ bảo hộ đối đãi với nước Nam như thế nào thôi.

Tôi trong lòng đầy buồn rầu và phẫn uất, không biết kêu vào đâu, (nay) mạnh dạn cầm

bút viết thẳng ra, và quên hết kiêng kỵ, quan lớn bảo hộ mà thành tâm khoan đãi người nước Nam, tất cũng lượng xét lòng tôi, nhận lời nói của tôi, cho tôi được đến trước thềm, thung dung hỏi han, khiến có thể thổ lộ gan ruột, trình bày lợi hại, ngõ hầu quốc dân có được cái hy vọng khởi từ hồi sinh, đó là cái may cho nước Nam, là nguyện vọng của tôi vậy. Nếu như Chính phủ bảo hộ lấy ngược đãi nước Nam làm chính sách độc nhất vô nhị, thả hổ bốn mươi sáu vạn dặm quốc thổ mà phải giết hơn hai mươi triệu quốc dân để hy sinh, quyết không cho sĩ dân nước Nam có ngày mở mày mở mặt, thì xin buộc tôi vào tội xúc phạm, kết tôi vào tội vu cáo phi báng, gông cùm tôi rồi dùng vạc dầu mà ném tôi vào, để cho kẻ sĩ có trí thức tài năng trong nước đều co chân ngậm miệng, biết đường mà giữ thân, đừng bắt chước tôi mà đường đột nói càn đề mắc tội. Đó là bất hạnh cho nước Nam, và đó cũng là nguyện vọng của tôi vậy. Chỉ chờ mệnh lệnh của quan lớn bảo hộ.

XX. dịch theo nguyên văn bằng chữ Hán đăng tạp chí Nam-phong, số 103 tháng 3-1926 trang 25 — 34.

Chào mừng Hội nghị khoa học Bắc-kinh

(Tiếp theo trang 1)

Đối với các nhà khoa học Việt-nam, trong lúc chúng ta đương dồn mọi khả năng vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, Hội nghị khoa học ở Bắc-kinh sẽ gây một tác động lớn lao vào công tác khoa học, vào nền khoa học đương xây dựng của chúng ta. Dự Hội nghị khoa học Bắc-kinh, chúng ta một mặt có thể cống hiến một phần nào các bạn Á, Phi và Mỹ-la-tinh những đường lối chủ trương và kinh nghiệm thực tiễn của mười năm xây dựng đất nước và đấu tranh giải phóng một nửa đất nước ; một mặt khác, chúng ta có thể tiếp thu những bài học quý báu của các bạn cùng có một hoàn cảnh giống ta, để bồi

đắp cho nền khoa học nước nhà và đầy mạnh công cuộc tự lực cánh sinh, xây dựng nước Việt-nam xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta chào mừng Hội nghị các nhà khoa học sắp họp ở Bắc-kinh sẽ thành công rực rỡ, biểu hiện sự đoàn kết giữa các nhà khoa học ở các nước Á, Phi, Mỹ-la-tinh nói riêng, giữa các nhà khoa học trên thế giới nói chung, cùng các giới nhân dân đấu tranh cho độc lập dân tộc, cho hòa bình thế giới và đánh bại tất cả những cái gì phản khoa học, ngược lại bước tiến hóa của nhân loại, của lịch sử.

Hà-nội ngày 1-8-1964.



THẤT ĐIỀU TRẦN

PHAN - CHU - TRINH

Bệ hạ, Trinh này sống gặp lúc nước nhà điêu nguy, mắt trông thấy cõi đời cái gì cũng đổi mới cả, ham cái văn minh dân chủ, giận cái chuyên chế quân quyền: quan lại thì tham nhũng, nhân dân thì thảm khổ. Thấy như thế, tôi đau lòng quá, không còn tiếc gì đến thân mình. Muốn kéo cái nguy cuộc lại, năm 1907 tôi đã đưa thư cho Chính phủ bảo hộ, đòi phải sửa sang một chính sách mới. Những điều tôi yêu cầu như lập trường học, mở hội, làm ruộng, đi buôn, thay cách ăn bận theo lối Âu Mỹ, những việc tôi đề xướng đó đều ở trước tai mắt mọi người, tưởng cũng chẳng có tội gì. Vậy mà chánh phủ Nam triều lâu nay quen thói chuyên chế, chỉ mong sao cho vinh thân phì gia lấy một mình, thấy ai nói đến cái cách thì ghét như cừ thù, coi nhân dân như cỏ rác. Ấy chính là cái mầm cách mạng nổi lên.

Năm 1908 xảy ra việc dân biến, những người bị giết bị tù chết có đến hàng mấy nghìn. Trinh này cũng bị buộc vào tội chết, đầy đi hoang đảo! Ôi! nước Nam đứng ở dưới quyền bảo hộ của nước Pháp cũng đã lâu, vậy mà cái chánh sách hủ bại ấy không thấy cải cách, cái học độc chuyên chế đến thế, tưởng nói ra, thế giới ai cũng lấy làm lạ lùng. Trong khi ấy nếu không có những bậc chí sĩ nhân dân nước Pháp thể cái nghĩa bình đẳng, bác ái ghé vai gánh vác cho Trinh, thì cái thân già này còn đâu có đến ngày nay.

Trinh sở dĩ còn được chút sống thừa, đều là nhờ ở cái văn minh của dân tộc Pháp cả.

Năm 1910, Trinh được ra khỏi ngục, năm 1911, Trinh qua ngụ bên Pháp, khảo cứu học thuật, 12 năm trời ở ăn trên nước dân chủ, hít thở cái không khí tự do, vì vậy mà biết được cái công lý ở đời, hiểu được cái nghĩa vụ làm dân, liệu xem thời thế nước nhà ngày nay, nếu không mau mau kêu gọi quốc dân dậy cùng nhau hiệp lực đồng tâm, cùng với bọn bạo quan ô lại kia quyết liệt một phen, đem cái ma lực chuyên chế của quân chủ đã mấy nghìn năm nay, nhổ đến tận gốc, lấp cho đầy nguồn, ra tay quét sạch sành sanh, thì quốc dân ta quyết không có ngày nào còn được trông thấy bóng sáng mặt trời nữa, tới khi nghe tin Bệ hạ lên ngôi, đã được bảy năm nay mà tuyệt nhiên chưa được nghe có cái chánh sách gì hay, kêu dân ngày càng lộng, phạm danh giáo, loạn kỷ cương, biết bao

những thủ đoạn ngang trái; nắm chặt cái quyền chuyên chế nhà vua, coi thường những luật lệ thường phạt nước nhà, đem máu mủ dân đổ cung vào sự vui sướng của mình, trái cả cái cách văn minh của nhân đạo, ngăn cả con đường tiến bộ của quốc dân, cái đức thú tha dơ dáy lan khắp mọi nơi, không có ngôi bút nào tả ra cho hết. Xét coi cái chánh thể văn minh lập hiến ở các nước Âu Á, mỗi khi nhà vua có phạm điều gì, quốc dân được phép hỏi tội, dẫu nước ta bây giờ dân quyền chưa có, hiến pháp chưa lập, nhà vua còn nắm cái quyền độc đoán, nhân dân chưa được nghị luận tự do, nếu theo cái đại nghĩa ấy mà làm, thời bệ hạ tất phải chịu những búa rìu của quốc dân gia vào, không thể tha thứ được. Nói ra khôn xiết, song bây giờ đem 7 tội mà bệ hạ đã phạm với quốc dân kê cho rõ ràng. Khi bệ hạ nhận được bức thư này, hãy nên tỉnh ngộ lại mà tự xử lấy mình.

1. Tôn bậy quân quyền.

Bệ hạ từ khi lên ngôi tới giờ, thường hay phát ra những tờ chiếu ép nhân dân lại để tôn quân quyền lên, đó là nghĩa gì thế?

Nước ta vốn là nước sùng thượng nho học, câu đó chính từ miệng bệ hạ nói ra. Vậy thì coi trong đám nhà nho nhất là ông Khổng, ông Mạnh; ông Khổng đáp cái câu « một lời nói làm cho nước nhà thịnh » có nói rằng: *Ta không thích gì làm vua, chỉ sao cho lời ta nói mà không trái thôi*. Ông Mạnh từ có nói rằng: *« Dân quý nhất, rồi đến xã tắc, vua là khinh »*, còn muôn vàn những câu nói khác nữa, đều cùng một ý ấy. Bệ hạ thử dò các sách Ngũ kinh, Tứ thư ra coi có câu nói nào làm cái chứng tôn quân được không? Vì cái địa vị của mình ở trên muôn người, thì cái tấm lòng của mình phải ở dưới muôn người, ấy là cái tinh thần của nho giáo đó. Nếu không hiểu như thế mà cứ lên mặt hô hào với người trong nước rằng: *Phải tôn ta, phải tôn ta*. Ấy là cái đạo sắp phải tiêu mất đó.

Xưa vua Kiệt nhà Hạ có câu rằng: *« Ta có thiên hạ cũng như trời có mặt trời, khi nào mặt trời mất thì ta mới mất »*; vì thế dân cũng đáp lại rằng: *« Mặt trời kia bao giờ mất, ta cùng người đều mất »*. Vua Trụ nhà Thương có nói rằng: *« Trời trông tự dân ta trông, trời nghe tự dân ta nghe »*. Ấy là cái chứng quân quyền tự tôn đó. Kết cuộc lại, một anh thi

<https://tieulun.hopto.org>

phải phóng ra nội Nam-sào, một anh thì đầu treo ở dưới cờ Thái-bạch. Ông Không-tử có phê bình một câu rằng: *Ông Thang đánh vua Kiệt, ông Vũ vương đánh vua Trụ, đều là ứng mệnh trời và thuận lòng người cả*. Ông Mạnh-tử cũng phân đoán một câu rằng: *« Nghe giết đũa có đức là Trụ, chớ chưa nghe giết vua bao giờ »*. Đó chẳng phải là những lời thốt ra đích đáng của những bậc chân chính nho học đấy ư?... Kinh, Truyện còn đó, đều do tay hai ông Không, Mạnh chép ra, sao được tự dối mình để dối người ư? — Ngày nay, Bê hạ phát ra những lời châu dục ấy, có phải là tự mình phản đối với nho giáo không? Có ông vua nào tự mình bội với quốc giáo mà lại ngồi trên người ta được lâu dài bao giờ?...

Ấy là nói về học thuyết Á đông thì như thế. Còn nói về học thuyết Âu tây thì nước là nước của dân, đặt ra triều đình để chịu phần ủy thác của quốc dân, còn ông vua hay quan Tổng thống thì tức là người đại biểu trong một nước, cũng như trong một công ty nào có người « xếp » vậy. Đã chịu phần ủy thác, đã được hưởng những quyền lợi, thì phải làm sao cho đầy đủ cái bổn phận của mình. Nếu không thế thì người trong nước, ai cũng được chiếu luật mà giết đi, cũng như xử một tên phạm tội kia vậy.

Ấy, cái thuyết bình đẳng tự do là như vậy, mà làm cái trách nhiệm của mấy người làm đầu quốc dân là như thế. Nếu ai coi nước nhà như một món của riêng mình thì ví như bọn trộm cướp, còn ai cậy cướp quyền mà áp chế nhân dân thì ví như quân phản nghịch, sẽ đem quốc pháp mà xử trí ngay. Đến ngày nay, nghĩa ấy đã như mặt trời chói lọi giữa trời, phạm các dân tộc văn minh ở trên thế giới đều cần dùng như nước lửa lúa gạo; tin cần như kim khoa ngọc luật, thuận thì được thịnh mà nghịch thì mất ngay, các nước lập hiến đều noi theo như thế. Xưa, vua Louis thứ 16 có nói: *« Trăm lực là nước nhà »* thì dân Pháp ai cũng cho là đại nghịch, bất đạo, đến nay nhà làm sử chép đến hầy còn hơi giận chưa nguôi. Cái ý ấy cũng chẳng khác gì bên nho giáo, ông Không-tử có nói rằng: *« Minh ghét những sự của dân muốn, mình muốn những sự của dân ghét, thì tự khắc có tai vạ đến thân ngay »*. Ông Mạnh-tử có câu nói rằng: *« Thiên hạ là thiên hạ của thiên hạ »* quả thật có thể. Ngày nay, bê hạ sinh ở cái nước Nho giáo, làm ông vua trong cái thế kỷ thứ 20 dưới quyền bảo hộ của nước Pháp là nước dân chủ, vậy mà tự tôn mình như thần thánh, ngồi trên đầu trên cổ dân mà không biết ngượng ngùng gì, rõ ràng là bội nghịch với cái giáo nghĩa của ông Không, ông Mạnh, trái với cái văn minh của thế giới, thì

không những rằng dân nước Nam này không dung mà chắc rằng nước Pháp cũng đem lòng giận. Gần nay, coi cái thời thế của các nước bên Âu, bên Á, như nước Nhật-bản kia, vốn là nước đồng văn với ta, bốn mươi năm trước đã đặt ra thứ dân nghị viện, các viện đều do dư luận của quốc dân, nhà vua không được tự chuyên lấy một mình, đến nay thế nước cường thịnh, đứng đầu các nước phương Đông. Vậy mà nhân dân còn hiềm rằng quyền vua lớn quá, mấy năm vua Minh-trị về sau, đã một lần thiếu chút nữa bị ám sát, năm trước đây, quan Tể tướng là Kinh Nguyên bị đâm chết. Vì có ấy, nên ngay nước Tàu là nước tổ văn minh của ta, hơn 10 năm trước cũng đuổi vua đi mà lập thành dân quốc. Các nước bên châu Âu, quân quyền thịnh nhất, không đâu bằng vua nước Nga, rồi thứ đến vua nước Đức, vua nước Áo, tới sau thua một trận lớn rồi, vua Nicolas thứ 2 bị quốc dân giết, cả nhà đều bị chết một cách thảm thê, vua Guillaume thứ 2 thì phải trốn qua nước Hòa-lan, còn vua Sa-lơ thứ nhất, hai lần lên về toan mưu khôi phục, quốc dân đuổi như đuổi con heo, rốt lại cũng bị đẩy chết ở ngoài hoang đảo. Cứ như trên kia đã nói, các ông vua các nước ấy, đều là những người thấy xa nghe rộng cả, vậy mà dân trong nước đối với vua còn ghét như sâu như mọt, ghê như rắn rít, mỗi khi cử động một cái gì không cần thận thì tự khắc có những lời bai biếm theo ngay, mưu một việc gì không thành thì tâm thần khó lòng giữ được. Xem đó, đủ biết dân trí ngày nay, không phải u mê, sệt sệt như trước nữa. Nước ta vốn là một nước quân quyền chuyên chế, bao nhiêu chính trị ở triều đình, không cho nhân dân được phép hỏi tới, nhất là 80 năm trở về sau đây, vua thì dốt nát ở trên, bầy tôi thì nịnh nọt ở dưới, hình phép dữ dội, luật lệ rối loạn, làm cho dân không còn biết sống theo cách nào. Triều vua Gia-long dùng theo luật lệ triều Càn-long nhà Thanh, là một cái luật chuyên chế thứ nhất ở Á đông này, coi như luật ấy ban ra, quan đại tổng tài Nguyễn-văn-Thành là một người khai quốc công thần đệ nhất mà chỉ vì mấy câu thơ văn nhỏ mọn, đến nỗi bị giết cả ba họ, liệt tổ triều Nguyễn hơn hai trăm năm trước dựng nên cơ nghiệp ấy, công đức cũng đã lớn lao, vậy mà con cháu hơn 60 năm sau đây tác tệ ra như thế, đến nỗi diệt vong, đều là tự mình gây nên cả.

Hình pháp thì như thế, còn về giáo dục thì đời bại quá, trong nước, những người đeo lối là sĩ phu mà không biết một chút gì, đến nay thế nước càng ngày càng suy yếu, đến nỗi sụt xuống bậc cuối cùng, nếu không núp dưới quyền bảo hộ của nước Pháp thì ngày nay

không biết đã truy lục xuống vực sâu hang thâm nào? Cứ lấy lẽ công mà luận tội thì mấy anh ngồi cao đứng đầu tể là mấy anh vua đó phải phục tội thương hình, dẫu chối cách nào cũng không thoát khỏi, không phững rằng quyền vua không tôn được, mà ngay chính cái địa vị vua cũng không giữ được. Vậy mà cha truyền con nối được đến ngày nay, thì đủ biết rằng cái dân tri bề tặc thiết đáng thương lắm. Từ khi bệ hạ lên ngôi, chưa nghe thấy một điều hay nào, mà những điều ác đã inh ỏi bên tai, chạy đầu này, mưu đầu nọ, đề bước lên cái địa vị chi tôn, rồi thì tự mình xem mình như thần thánh, nét làm như quý mị, ở ngôi vua mới được 7 năm, mà những oán vọng của dân đã chất chứa đầy bụng, huống chi lại còn chục mược thói cường quyền đề tự tôn lấy mình ư? Cứ những tội ác ấy, chiếu theo cái luật đối đãi quân chủ ở bên Âu bên Á xưa nay, thì một là đáng giết, hai là đuổi đi, cũng chẳng oan gì, đó là một tội.

2. Lạm hành thưởng phạt.

Thưởng phạt là một việc lớn trong nước, tánh mệnh của dân, giềng mối của nước, quan hệ vào đó. Ông Khổng-tử có nói rằng: «*Hình phạt không trúng, thì dân không còn biết đề chân tay vào chỗ nào*». Ông Mạnh-tử cũng nói rằng: «*Trên không đạo theo, dưới không phép giữ, vậy mà không mất là không có*». Chánh thể ngày xưa, mỗi khi trao quyền tước cho ai, thì có cả mọi người trong triều đều bằng lòng, làm tội người ở ngoài chợ, thì có cả mọi người đều vừa ý, hai điều ấy nếu không công bằng thì quốc dân cần dùng đến Chính phủ này làm gì! Tôi nghe đích thiết rằng hiện nay trong triều có mấy thằng «chó chết» kia đều là những bọn cố giao của hệ hạ, ngày trước đã cùng hệ hạ vui chơi nơi xóm liễu vườn hoa, rong ruổi các đầu đường xó chợ, tới khi hệ hạ được lên ngôi, thì trao ngay cho quyền tước đề vào bên tả bên hữu mình, bao nhiêu những người quen thuộc khi xưa đều cất nhắc cho làm quan cả. Lại nghe nói có quan thị lang kia, vợ y ngày trước đối với hệ hạ có chút oán nhỏ, hệ hạ vẫn lấy làm hiềm, nay được lên làm vua thì lập tức báo thù mà cách chức một cách vô cớ, lại có quan thượng thư kia, thường hay đem việc riêng của hệ hạ nói chuyện với người ngoài, vì cớ ấy, hệ hạ bước vào trọng tội, xử 8 năm tội đồ, án đã thành rồi, bên chệt lấy mấy muôn đồng bạc, rồi tha tội này mà giáng chức dời đi chỗ khác.

Ấy là những việc thưởng phạt đều do ý riêng của hệ hạ, chứ chẳng thêm ngó đến quốc pháp là gì. Lại nghe tin ở quanh mình hệ hạ đều có đặt ra những kẻ trình thám, có hơn 40 người, sớm tối đi rảo quanh khắp nơi

thành thị hương thôn nghe xem ai có dị nghị mình thì buộc vào tội, nếu không cũng tìm cách ám hại riêng. Vì thế mà những bọn vô lại mược thể hoành hành, khách đi đường bảo nhau bằng con mắt, khổ sở không biết chừng nào! Xưa vua Lê vương nhà Chu vô đạo, sợ người ta nghị luận đến mình, bèn cũng lập cách như vậy để bịt miệng dân, rồi rồi cuộc lại cũng bị quốc dân phản thầy ra. Bệ hạ chẳng lấy đó làm gương ư? Đó là hai tội.

3. Thích chuộng những sự quỳ lạy.

Cái phép lạy quý chẳng qua là cái biểu hiện tôn kính đó thôi, chứ một người ngồi chót vót ở trên, một lũ người áo mũ râu ria phủ phục ở dưới, không những con mắt người ngoài trông vào có vẻ ngượng ngùng, mà lại hèn cả cái tư cách loài người đi nữa. Như thế chẳng qua làm cho kẻ trên càng kiêu căng, kẻ dưới quên cả tui hổ, thật là một cái lễ phép tối đã man. Đến bây giờ đây, trong thế giới, các nước văn minh không đâu còn có cái thói như thế nữa, chỉ còn một đôi chỗ mọi rợ ở miền rừng núi nào hay miền sa mạc nào là còn thế mà thôi. Vậy mà phong tục nước ta vẫn còn chưa bỏ, thiết là một cái xấu hổ chung cho cả dân tộc ta! Năm 1906, quan Toàn quyền Beau đã hạ lệnh cấm cái thói «lạy» ấy; song 1e, những bọn quan lại nước ta hãy còn lấy cái đó làm vinh diệu, không chịu bỏ đi, thành ra cái lệnh ấy chưa thi hành được, người tri thức ai cũng lấy làm xấu hổ. Tới khi quan toàn quyền Sarraut đảo nhậm lại sức giấy nghiêm cấm một lần nữa, quốc dân ai cũng lấy làm mừng, duy có hệ hạ còn giữ cái thói mọi rợ ấy, không những không chịu bỏ đi, mà lại ham như ăn uống, phở trương như lễ nghi. Mỗi khi trong triều có làm lễ mừng gì, hệ hạ vênh mây ở trên, các bầy tôi rút cổ rút đầu ở dưới, rồi lại cho người chụp hình đề truyền bá đi khắp trong nước, đến nay những bức hình không những chỉ lưu hành ở trong nước Nam mà thôi, đến cả các nước bên Âu bên Mỹ chỗ nào cũng thấy có. Khi hệ hạ qua Pháp quốc, các quan đại thần tiễn chân đến bến xe Tourane, còn làm một cuộc đại lễ nữa. Khi tới bến Marseille cũng vậy. Ôi! quý lạy chẳng phải là cái lễ văn minh, ông vua chẳng phải tôn như ông trời, thần dân chẳng phải là một loài nô lệ, bến xe chẳng phải là chỗ miếu đường, bến tàu chẳng phải là chỗ chào mừng, vậy mà đặt áo mũ xuống bần thần, coi loài người như trâu ngựa, chỉ bầy tỏ cho người nước ngoài họ khinh, và mất cả danh dự chung của quốc dân, ai cũng lấy thế làm tủ nhục, duy có hệ

hạ lấy đó làm hạnh diện mà vui lòng lắm, nếu không phải là «chỉ ngu» thì đâu đến nỗi thế. Cực chi dĩ sai người lấy sáp nặn tượng hình những khi triều hạ bày ở trường đấu xảo Marseille để khoe khoang với các nước. Bệ hạ tay cầm hốt ngọc, mình dựa ngai vàng, ngất ngưỡng ngồi trên; các quan lớn nhỏ thì mặc đồ triều phục, cúi đầu nhắm mắt, phủ phục ở dưới, trông chẳng khác gì bày rái té cá, lũ khỉ làm trò, thiết không biết sự xấu hổ của loài người là gì. Các người thức giả châu Âu trông thấy đều bụm miệng cười thầm, về phần bệ hạ đã mặt dày mày dạn không biết xấu hổ là gì thì đã đành rồi, nhưng còn nhớ nuớc cho quốc dân thì sao! Ông Mạnh-tử có nói rằng: «*Vua coi bầy tôi như chó ngựa, thì bầy tôi coi vua như khách qua đường, vua coi bầy tôi như cỏ rác, thì bầy tôi coi vua như cừu thù*». Bầy tôi còn như thế, huống chi về phần dân thì chẳng nói cũng biết rồi. Vậy thì bệ hạ đối với quốc dân là người thế nào? là khách qua đường chẳng? là cừu thù chẳng? Quốc dân nên xử tội bằng cách nào mới đáng? Đó là ba tội.

4. Xa xỉ quá độ.

Tại xã An-cựu, bệ hạ lập cung điện lầu đài rất là tráng lệ, lại mua các đồ sứ cổ bên Tàu, mỗi thứ có tới ba, bốn nghìn đồng bạc, đem về đập bẻ ra để chấp nèn hình con long, con lân, lại phi không biết bao nhiêu là vàng, mướn người Tây đúc tượng mình ba, bốn cái, cả đến giày dép áo mũ đều trang sức bằng vàng ngọc bửu thạch đem qua bày ở trường đấu xảo Marseille, sự xa phí ấy, cả đến châu Âu châu Á xưa nay đều chưa từng đến thế. Bệ hạ trước khi chưa lên làm vua, từng kiết nợ nần thế nào, phần nhiều người trong nước đều biết cả, ngày nay gặp giàu sang đã không biết nghĩ đến tấm thân của mình ngày trước thì chớ, lại tiêu cần phí bầy, món tiền ấy đã không phải lấy ở trong túi bệ hạ ra thì chẳng phải là món tiền mồ hôi nước mắt của dân đấy ư! Lại nghe nói, khi bệ hạ đi Tây, trong khi ở dưới tàu, hàng ngày đem rượu Champagne đãi các hành khách, nguyên một món tiền cho mỗi tàu có đến 25.000 quan tiền Tây, ấy là chưa kể đến những kim tiền, kim khánh, muốn cho ai thì cho nữa! Ôi! xứ Trung-kỳ, nhân dân làm ruộng nghèo khổ đến cực điểm, lại còn nay hạn mai lụt, thiên tai xảy đến luôn luôn, còn thêm quan tham lại những, đất xấu dân nghèo, gia dĩ trong khi có cuộc Âu châu chiến tranh, đồ ăn thức dùng cái gì cũng tăng giá, cái phẩm trang lưu li đồi rét đến ngày nay còn chưa hết, lại thêm sưu thuế nặng nề, gánh chịu không nổi, so với hai xứ Nam Bắc

thì xứ Trung-kỳ lại càng khổ bội phần hơn. Không nói đâu xa, cứ nói từ năm 1916 — 1918 là những năm bệ hạ lên làm vua, nội miền tỉnh Thanh-hóa, tỉnh Nghệ-an, tỉnh Hà-tĩnh, tỉnh Thừa-thiên, tỉnh Quảng-nam, tỉnh Quảng-nghĩa, nhân dân bị bão, bị lụt, bị hạn, bị bệnh dịch, hàng ngày trên báo chương kêu la không dứt; cái cảnh tượng thương tâm thảm mục đến thế là cùng. Bệ hạ ngồi trên muôn dân, mà chưa được nghe làm một việc gì hay để cứu lấy kiếp sống thừa của con dân, quyền một chút đỉnh gì để giúp đỡ cơn đói khát của dân. Vậy thì cái thân của bệ hạ tuyệt vô quan hệ đã từ lâu lắm rồi! Đã vậy, mà ngày nay còn dám ăn cấp tiền của nước để làm của mồ hôi nước mắt mà liệng vào chỗ không đâu; chứ như những cái cử chỉ như thế thì bệ hạ còn có tư cách gì, mặt mũi gì mà đứng trên đầu nhân dân nước ta nào!... Vì thử bệ hạ lấy cái món tiền dựng cung điện thất ấy mà dựng ngay một cái trường học tại kinh thành, lấy cái món tiền mua đồ trang sức và dát tượng đồng mà mua những đồ bày biện trong nhà trường và dùng làm lương bổng cho các giáo sư và học sinh; lấy những món tiền bệ hạ phung phí ở dưới tàu để trợ cấp cho các người lưu học sinh Việt-nam ở bên Pháp, vậy thì món tiền có ích lợi biết là dường nào! Ôi! cái tình cảnh của dân nước ta ngày nay cần cù suốt một năm trời, đổ mồ hôi, xót con mắt, vợ la đói, con la rét không kể, ngoài mình không có một manh áo, trong bụng không có một hột cơm không kể, chỉ ngày đêm cặm cùi làm sao cho có đủ món tiền mà nộp sưu thuế cho nhà nước; vậy mà ngày nay lại phải nhin đau đớn hiến tiền của để cung cấp cho thẳng hôn quân kia nó huy hoặc thì có khổ hay không?

Trong lúc bệ hạ tiêu xài huy hoặc như thế, có nghe biết cái việc làm của quan Đại tổng thống nước Tàu là Lê Nguyên-Hồng không? Y vì thấy chánh phủ Tàu nghèo, bèn tự nguyện đem cái món tiền lương của mình hàng năm ba triệu rưỡi quan tiền dâng cho quốc dân để làm việc hữu ích, bảo Tây khen ngợi mãi không thôi. Ôi! nước Tàu là một nước đất rộng, dân đông, tiền nhiều bạc lắm, khắp cả thế giới không đâu bằng, lại là một nước độc lập. Vậy mà cái ông tổng thống lo dân thương nước kia, còn không muốn lãnh cái tiền lương của mình, sợ phiền thời cho quốc dân của mình, huống chi bệ hạ là một cái ông vua ở nước bị bảo hộ, cứ cái địa vị thì còn ở dưới quan tổng thống toàn quyền đại thần kia, danh hiệu chẳng qua là đối với bọn nô lệ, công nghiệp không hơn gì người tầm thường, vậy mà dám để mình như ông trời, làm việc

như trộm cướp; mỗi một năm, ngoài những món tiền lương bổng ra, lại còn thêm tu tạo cửa nhà, chơi bởi lãng phí, tính lại không biết là bao nhiêu! Khi bệ hạ gửi bức thư cho quan thuộc địa đại thần, trong đó có câu xưng mình là cha mẹ của dân, nước Nam vốn là một nước trọng cái gia đình luân lý, có khi nào lại sinh ra cái thứ cha mẹ bất lương như thế bao giờ! Tưởng nên đời là một tên giặc chung của dân thì phải. Đó là hồn tội.

5. Ăn bặn không phải lối.

Bệ hạ tự mình chế ra những thứ lễ phục mới, mỗi khi lâm triều đều có mặc, cái một áo chiến bào của bệ hạ mặc, xung quanh rêu áo và hai cổ tay đính bằng vàng ngọc, đeo một chuỗi bửu thạch, vàng bạc sáng ngời, trông không ra Âu mà cũng chẳng ra Á, lại thêm cái nón của bệ hạ, có vẽ hình rồng phụng năm sắc, nghe nói khi quan Thống chế Joffre qua nước Nam, bệ hạ bặn cái áo ấy để ra nghinh tiếp, lần này qua Pháp, đến viếng mộ người chiến sĩ vô danh, bệ hạ cũng có mặc áo đó, may sao người Pháp không để ý gì đến những việc lễ chế nước ta, nên cũng không ai biết, chớ vì phỏng có người Pháp nào biết đến hội diên Việt-nam mà hỏi gạn rằng: « Chẳng hay cái áo của bệ hạ mặc đó có phải là áo quân phục của nước Việt-nam không? » thì không biết bệ hạ sẽ đáp lại thế nào?

Ồi! Lễ phục các nước trong thế giới này đều có định chế cả, những khi tiếp khách cùng triều hội, nhất cử nhất động đều có quan hệ đến quốc thể, nếu sơ xuất một chút thì đối với người ngoài mang tội thất lễ, đối với người trong mang tội trái phép. Nước ta ngày xưa, đối với việc này, lấy làm cẩn thận lắm, trên từ thiên tử, dưới đến thứ nhân, đều có thể lệ khuôn phép riêng chép vào hội diên, truyền làm lệnh chung, nếu sai điều gì thì sẽ có hình phạt đi theo ngay. Nếu ngày nay, bệ hạ cho rằng, lễ lối xưa không hợp với nay nữa, phải nên cải cách lần lần cho hợp thời thế thì sao bệ hạ không bắt chức ngay công phục nước Nhật, nước Tàu, hay bắt chức các nước bên Tây, dựng nên thể lệ, rồi công bố cho quốc dân biết mà noi theo? — Lễ đâu bệ hạ chế ra lối tự mặc lấy, đối với bề trong thì người trong nước quan chiêm vào đã không chính đáng gì, đối với bề ngoài thì con mắt người ngoại quốc trông vào, chỉ thêm làm nhục cho quốc thể, so vào quốc pháp nên đem ra mà trị tội, không còn tha thứ được. Đó là năm tội.

6. Chơi bởi vô độ.

Bệ hạ từ khi lên ngôi tới giờ, cái nghi vệ để chế, càng ngày càng lộng lẫy thêm, mỗi khi ra

đi chơi, lúc thì cưỡi voi, lúc thì ngồi kiệu, lúc thì đi xe ngựa, những bộ hạ theo hầu, nhiều tới hơn một trăm, ít cũng đến ba bốn mươi người, chiều sớm, chiều hôm rong ruổi ở các nơi đường sá, chợ búa, những đồ trang sức lõe loét, những cái nghi trang hách dịch, cùng những kẻ bộ hạ kiêu hãnh, thiệt là nước Nam tự năm sáu mươi năm tới giờ, chưa từng thấy ông vua nào như thế. Các người đi đường khốn khổ về nỗi trốn tránh, các dân cư chán chường về nỗi huyền ảo, vậy mà bệ hạ vẫn dương dương tự đắc, có ý khoe khoang cho người ta biết mình đây làm vua là sang đến như thế!... Xét luật pháp các nước văn minh, không có cái quyền lợi nào ra ngoài được giới hạn, ngày nay bệ hạ tự tôn cái quyền làm vua quá, bao nhiêu oai phúc đều do tự nơi mình, còn như chính trị bệ hạ chẳng chịu lưu tâm đến nhân dân, dối rét không để ý đến, chỉ đi chơi hoang suốt ngày, không tiếc gì đến thì giờ tiền bạc. Như bệ hạ thì thật là tôn vinh đấy, nhưng còn quốc dân tụt khổ thì sao? Có phải bệ hạ chỉ là người biết hưởng lợi quyền mà không biết làm bổn phận không? Nếu chiếu luật thì nên ghép vào tội phóng khí trách nhiệm, làm nước hại dân, nên đem ra làm chính pháp. Đó là sáu tội.

7. Chuyến này đi Tây có một sự ám muội.

Bệ hạ chuyến này qua nước Pháp, phàm người nước ta, ai có quan tâm đến quốc sự đều đem lòng suy nghĩ, trước còn lạ, sau thì giận, rồi kể um lùm, chỉ trông nhau mà cười.

Bệ hạ mượn tiếng rằng đưa hoàng tử đi du học và viếng đài Việt-nam quân sĩ trận vong, cùng là coi xem các nơi bị tàn phá ở phía bắc nước Pháp. Nhưng đó điều chẳng qua là cái việc riêng của bệ hạ, một người mà thôi, chớ chẳng phải là việc chung của quốc dân, và những việc ấy cũng chẳng phải cần kíp gì. Nay bệ hạ mượn tiếng rằng qua du lịch nước Pháp để khảo sát các văn minh đem về mà sửa sang quốc chính lại thì bệ hạ không phải là cái người như thế, vì nước Pháp là một nước dân chủ, mà bệ hạ là ông vua tôn quân quyền, chẳng khác gì đem cái bình vương mà đút vào ống tròn, không ăn nhập gì với nhau cả. Hưởng chi bệ hạ là người không hiểu tiếng Pháp, còn các quan đại thần đi theo như mấy tên kia đều là một bộ hạ lưu ở nước ta, so bề trí thức còn thua kém đứa trẻ con mười tuổi ở nước Pháp. Và trong khi bệ hạ ở Paris, chỉ được nghe chuyện mỗi khi đi xem đua ngựa, trả đến 200 quan tiền Tây, sau thấy tờ « Thần báo » bên Pháp đăng: « Vua An-nam mỗi khi bước chân ra đến ngoài, đầu chân đều dẫm dĩa những nước bóng, và... »

kim ngọc nữ trang thì tỏ ra bộ rành các giá cả lăm lăm. Ấy là cái con mắt quan sát của bệ hạ chỉ có thể mà thôi. Ngoài ra các nơi như viện Bác vật, nhà Bác cổ, trường học lớn, xưởng to và các chỗ biểu hiện cái văn minh của người Pháp thì chưa hề thấy bệ hạ đề bước tới. Mượn cớ rằng đi coi trường đấu xảo thuộc địa Marseille, thì hỏi rằng trường đấu xảo ấy có những gì, chẳng qua lại mấy món đồ của người trong nước như Bắc-kỳ, Nam-kỳ thì cũng ở dưới quyền quản trị của người Pháp, ngoài ra còn có gì khéo lạ nữa. Còn như núp ở dưới quyền chuyên chế của bệ hạ là 12 tỉnh Trung-kỳ, sĩ phu thì lông đen như mực, nông dân thì nghèo đói chi tử, còn có gì gọi là khéo nữa. Nay muốn nói cái khéo thì duy có bệ hạ và bọn quan lại kia, lạy quỳ khéo, nịnh hót khéo, ăn của hối lộ khéo mà thôi! Tiếc rằng cái bọn quý nui ấy, nếu ở vào thời kỳ nước Pháp sáu bảy mươi năm trước thì đã liệng vào nước lửa hay hiến cho lang sói rồi. Bệ hạ ngày nay dẫn dắt tụi ấy đi, chắc cũng biết rằng ngoài mình và tụi ấy ra thì không còn ai đấu cho xứng đáng được nữa. Lại nghe bệ hạ đi Pháp chuyến này có mang một sự ám muội, ai dòm vô cũng dễ trông thấy. Số là vào năm trước, bệ hạ vì có một tay quyền thế kia nâng đỡ mà được lên làm vua, khi đã được lên làm vua rồi, mượn cái oai chuyên chế vét cho hết cả những của cải của nhân dân để mua sắm những đồ quý của các nước, và thu hết cả những của báu của lịch triều để lại nơi miếu đường, cộng cả thấy có đến hơn trăm rương, ngày nay mang hết qua bên Pháp kia vận động, ton hót với đảng quân chủ để bảo hộ cho được vững vàng cái địa vị làm vua của cha con mình, và nhờ làm hậu viện đề cho đặt cái giấc mộng tôn quân quyền của bệ hạ. Khi xong việc rồi bệ hạ về nước, đem cái oai quyền của mình ra mà hống hách đề khỏa miệng người trong nước lại, rồi sau sẽ ký ngầm một cái điều ước gì đó để báo đáp lại. Ấy cái việc bệ hạ định như thế, dẫn thuộc về sự bí mật, song ngày nay quốc dân ai cũng nghe biết cả rồi. Ngạn ngữ Tây có câu: «Không có lửa sao có khói», nếu bệ hạ không có thể thì sao lại có những lời đồn đại kia?... Nhưng tưởng cái kế gì, chứ cái kế ấy thì thật là vụng lăm. Bệ hạ muốn cho bền chặt cái địa vị quân chủ của mình mà lại đi cầu khẩn với một nước dân chủ, Trình này biết chắc rằng việc chẳng xong nào! Chỉ có bệ hạ ngu dốt, chưa từng đọc đến những lịch sử cách mệnh của nước Pháp đó thôi. Chớ nếu mà biết rõ ra, thì chỉ có cúi đầu đoan hơi, tự lấy làm hổ thẹn, chớ còn nói gì được nữa. Nay hãy coi lúc thế kỷ 18 bên Âu châu, cái quyền quân chủ nước Pháp lên tới cực điểm, thường phạt tùy

theo ý mình, tự nhận mình là nhà nước, coi nhân dân như tụi mọi, phung phí tiền của như đất bùn, nào sửa sang cung điện, nào chơi bời xa xỉ, phục sức hoa mỹ, lạy quỳ tôn nghiêm, có phần lại hơn bệ hạ bây giờ nữa. Song trò đời, nếu cùng quá thì phải trở lại về tự nhiên, vậy cho nên trong lúc bấy giờ đã có những bậc danh nhân nước Pháp như ông Lu-thoa (J.J. Rousseau), ông Mạnh-đức-tư-cru (Montesquieu), ông Phúc-lộc-đắc-nhĩ (Voltaire) v.v... cùng nổi lên mà đề xướng cái chủ nghĩa dân quyền, không đầy 10 năm mà thế lực ảnh hưởng khắp cả toàn Âu. Dân tộc nước Pháp là một dân tộc đi đầu trước nhất, một người vung cánh tay hô lên, thì bao nhiêu người đều hưởng ứng, đầu đến rơi đầu đứt tay cẳng té cẳng trối dây, lại tiếp theo, lại phấn chấn hơn nữa, vì thế cho nên mới tấu được khúc khải ca, mà cái đầu vua Louis thứ 16 đã treo cao ở trên đoạn đầu đài, bệ hạ cũng nên lấy đó làm gương. Ngày nay, bệ hạ qua chơi thành Paris, hẳn cũng ngó thấy bên đường có đúc những tượng đồng cao lớn, đó đều là những bậc anh hùng hào kiệt đã hy sinh với cái chủ nghĩa dân quyền cả đấy. Có một cái tượng đúc hình một vị nữ thần kia tay cầm bó đuốc tự do, ánh sáng chói lọi, chiếu khắp ba nghìn thế giới, tức là vị thần dân chủ đó. Phàm trong cõi đời này, ông vua nào vô đạo thì sẽ bị vị thần ấy không dung tha. Bệ hạ qua đây cũng nên bớt chút thì giờ chơi bời mà đến viếng những nơi cung điện ở Versaille, thăm cái di tích của người vô đạo ngày trước mà tự xét lấy mình...

Tự khi vua Louis chết rồi, thì nước Pháp đổi ra thành chính thể dân chủ, nghị viện do dân cử lên; bao nhiêu những quyền lập pháp hành chánh cùng cất đặt các quan đều do viện ấy cả. Tới nay cái chánh thể quân chủ chuyên chế đã hầu tuyệt tích ở trên thế giới này mà nhân loại mới còn được hưởng cái hạnh phúc, tự do, đều do ở cái công lưu huyết của dân tộc Pháp cả đấy! Bệ hạ sao không thương thuyết với quân thuộc địa đại thần mà đi chơi chỗ cung điện Bao-bồng, cho được thấy cái khi tượng tự do, bình đẳng của một quốc gia cộng hòa, so sánh với cái chính thể hắc ám của nước ta hơn nghìn năm nay, rồi mới biết cái dân quyền chủ nghĩa khác nào thần thánh không thể xâm phạm được, sau này nó sẽ bằng bột như mặt trời lên cao soi khắp thế gian, mà cái chánh thể quân chủ kia sẽ bị như chuột lủi chó chạy, không còn biết ăn núp vào đâu được nữa, đến ngày nay thế giới đã tặng cho dân tộc Pháp một cái huy hiệu là mẹ dân quyền. Ấy cái danh dự của nước Pháp dân Pháp như thế. Vậy mà ngày nay bệ hạ toan đem mấy trăm rương châu báu kia, giá đáng bao nhiêu mà dám mong thứ phẩm của lễ

đem tiền tài âm nhồn cả một dân tộc văn minh, nghịch cái phong trào của thế giới, trái cả công lý của nhân đạo, như nhuộm cả cái vinh quang của quốc dân để mong nắm chặt cái vận mệnh quân chủ chuyên chế của mình thì còn mặt mũi nào đối với thế giới vạn quốc nữa. Đó có phải là bệ hạ tự mình khi lấy mình không?

Cái công cuộc của bệ hạ mưu định trong chuyển đi này hẳn là thất bại đã đành rồi, nhưng chỉ tiếc cho sáu bảy triệu bạc mồ hôi nước mắt của quốc dân và cái kho bảo tàng vô giá của nước nhà mấy trăm năm, ngày nay bệ hạ liệng theo dòng nước biển Tây mà trôi đi cả. Đó là bảy tội.

* * *

Trở lên trên, 7 tội đó, đều là kể những điều quan hệ với quốc kế, dân sinh mà thôi, chứ còn những tội lặt vặt khác, thì không kể xiết, hoặc là những việc không quan hệ gì đến quốc sự, hay việc riêng của một người nên cũng chẳng sá kể chi.

Ồi! Thế giới ngày nay, dân trí tiến bộ, một ngày cách xa hàng nghìn dặm, các ông vua ở các nước lập hiến bên Âu, bên Á vài mươi năm trước đây đều đã đem cả cái chính sự của nhà nước hai tay dâng lại cho quốc dân, không dám hé răng một tiếng nào, chỉ mong sao cái địa vị mình không trượt xuống vực sâu hang thẳm đã cho là hạnh phúc lắm rồi. Vậy mà đối với quốc dân vẫn chưa được yên nào, họ vẫn chực đuổi cút đi để tới mãi cái bình dân chủ nghĩa mới là khoái. Vậy nên từ nay trở về sau, trong thế giới này còn ông vua nào đứng lại được nữa cũng chẳng qua như lúc nước xuống không bao lâu sẽ cuốn hết cả ra ngoài biển, chẳng lọ là người trí giả, cũng đã trông thấy rõ rồi. Không nói đâu xa, nói ngay trong cái thời kỳ Âu chiến đây, bị quốc dân giết cùng đuổi đi, cũng có đến 18 vị vương và 3 vị hoàng đế. Bệ hạ là kẻ dốt nát, tự cao tự đại trong xó nhà nên không nghe biết đấy thôi.

Nước ta xưa nay, chánh thể do tay một ông vua cầm, quan lại hiền hay ngu, chánh trị phải hay quấy, quốc dân không được phép hỏi đến, như trên kia tôi đã nói kỹ rồi. Tới nay, thế nước ngày càng thấy hèn yếu thêm mãi, đến nỗi không còn kể vào là một nước trên thế giới được nữa. Nay hãy ngoi quanh các nước trong vùng Đông Á này, như nước Tàu, nước Nhật không kể đến rồi, ngay đến nước Xiêm-la ngày trước kia vẫn là nước thần phục mình, mà ngày nay đã nghiêng nhiên đứng vào hàng bình đẳng với các nước. Còn nước ta thì sao? Vì sớm biết tình ngộ vài mươi năm trước đây,

nhân nung nấu ở dưới tay người Pháp, mau mau thoát ly cái dây túi chuyên chế, bài trừ cái nọc hại quan lại trộm cướp; công thương làm sao cho phát đạt, nông lợi làm sao cho chấn hưng thì dân ta có đâu đến nỗi như ngày nay.

Đến nỗi như ngày nay đó là tội ở ai? Không những cái ông vua hiện tại bây giờ phải mang lấy trách cứ mà cả đến những ông vua trở về trước cũng không trốn khỏi cái công luận búa rìu của quốc dân gia vào nữa.

Ồi! Cái phong trào ở ngoài thế giới như thế, mà cái tình thế ở trong quốc dân như kia, cái ngai vàng của bệ hạ thật chẳng khác gì trứng để đầu đẳng, thật có như câu vua Hiếu-Đế nhà Hán nói rằng « cái mệnh của trẫm không biết ở ngày nào ». Cái mệnh của bệ hạ ngày nay cũng như vậy, mà bệ hạ còn ngu muội không biết gì, tự coi mình như thần thánh. Dân oán không biết, ai nói không nghe, thật là nghịch thời thế, trái nhân tâm, toan đem cái tro tàn chuyên chế đốt tiêu cái dân khi tích tụ đã lâu ngày, vét hết bầu nước, thâu sạch của dân, quên cái khổ muôn người, toan sự vui sướng riêng một mình. Ồi! Đất nước Việt-nam này có phải của riêng bệ hạ đâu, nhân dân Việt-nam này có phải đầy tớ riêng của bệ hạ đâu!... Bọn quan lại rút của dân đã chán rồi, Bệ hạ lại đào khoét thêm vào; máu mủ dân Việt-nam chưa hết nên bệ hạ còn hút cho đã phải không? Cái danh hiệu nước Việt-nam này coi chưa được như nhớp, nên Bệ hạ phải làm cho xấu thêm nữa, để người ngoại quốc trông vào chê cười, khi thì phải không?

Ồi! nước ta có tội gì mà phải chịu cái nghiệp báo ấy? Dân ta có tội gì mà gặp cái thù vua « quý » ấy. Nếu không tìm cách mà trừ bỏ đi, thì cũng đến chết theo với loài yêu quái ấy mà thôi!...

Trình này viết đến đây thì bút đã im rồi, mực đã cạn rồi, mà còn muốn nói chưa dứt lời.

Những điều của Trình bày tỏ ra đó, chẳng phải là công kích riêng một mình bệ hạ đâu, mà chính là công kích những đấng hôn quân đó.

Ông Mạnh-tử có nói rằng: « Tôi có muốn nói nhiều đâu, cực chẳng đã nên phải nói đó thôi ». Ấy, cái tâm sự của Trình này cũng như thế đó. Bệ hạ nếu còn một chút thiên lương mà biết hối ngộ ra, tin rằng quân quyền không có thể cậy được, dân quyền không có thể đoạt được, mau mau hãy quay đầu lại mà thoái vị đi, đem chính quyền giao trả lại cho quốc dân để quốc dân được trực tiếp ngay với Chánh phủ Pháp mà làm công việc để mưu sự ích lợi sau này. Vậy thì may ra quốc dân còn thương cái

(Xem tiếp trang 31)

<https://tieulun.hopto.org>

BÀI DIỄN THUYẾT VỀ « ĐẠO ĐỨC VÀ LUÂN LÝ ĐÔNG TÂY »

PHAN-CHU-TRINH

Đêm hôm 19 tháng 11-1925, cụ Phan-chu-Trinh có diễn thuyết về « Đạo đức và luân lý Đông Tây » tại nhà Hội Việt-nam trong Sàt-gòn. Chúng tôi đăng hầu như nguyên vẹn bài diễn thuyết ấy, và chỉ bỏ một vài đoạn không cần thiết cho sự nghiên cứu của các bạn.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

THƯA anh em đồng bào, nay tôi đã được gặp mặt anh em đông đủ ở đây, tôi xin anh em cho phép tôi giải bày đôi chút ý kiến về « Đạo đức luân lý Đông Tây » và mong rằng anh em để ý hiểu cho.

Đáng lẽ theo thời này không thiếu chi vấn đề rất quan trọng làm rung động cả các dân tộc trên hoàn cầu, tôi có thể nói chuyện cùng anh em được, thế mà tôi lại không lựa mấy vấn đề mới mẻ ấy, chỉ chọn lấy cái vấn đề « đạo đức và luân lý » rất tầm thường và rất cũ kỹ thế này !

Tôi chọn lấy cái vấn đề này, là vì tôi tưởng rằng từ xưa đến nay bất cứ dân tộc nào, bất luận là quốc gia nào, dầu vàng, dầu trắng, dầu yếu, dầu mạnh, đã đứng cạnh tranh hơn thua với các dân tộc trên thế giới thì chẳng những thuận nhờ cái sức mạnh mà thôi, mà phải nhờ có đạo đức làm gốc nữa ; nhất là dân tộc nào đã bị té nhào xuống, nay muốn đứng lên khỏi người đè lên trên, thì lại cần phải có một cái nền đạo đức vững chắc hơn các dân tộc hiện đương giàu mạnh hơn mình.

Câu chuyện đạo đức tôi sẽ giải ra sau này không cao xa gì mà cũng không như câu chuyện đạo đức các ông thuộc về phái thủ cựu thường đã nói. Đạo đức đây chỉ rằng : « Phàm đã là dân tộc sinh toàn trên hoàn vũ, đã có một cái lịch sử chính đáng, thì phải gìn giữ những sự vẻ vang trong lịch sử của dân tộc mình » nghĩa là gìn giữ lấy những đức hay tính tốt mấy trăm ngàn năm ông cha để lại, khiến cho nước nào, dân tộc nào đối với mình cũng đem lòng kính trọng. Nói tóm lại là cái tinh chất của dân tộc đã trải lâu năm kết tinh lại như hoàn chiếu mài không mòn, như sắt nguội đánh không bể thì mới gọi là đạo đức được.

Thưa anh em đồng bào, tôi lâu nay lưu lạc, bây giờ trở về mới liếc mắt trông qua cái hiện trạng của nước nhà ta, tôi rất lấy làm buồn lắm. Than ôi ! cái đạo đức cũ đã mất từ bao giờ không khác gì trái cây khô, mà đạo đức

mới cũng chưa thành hình gì cả. Thử xem các ông cựu học thì bo bo nói rằng phải buộc bọn thiếu niên tân tiến theo đạo đức cũ. Nhưng chán thay ! các ông ấy chỉ nói thể thôi, xét ra thì chẳng những lễ, nghĩa, liêm, sỉ các ông đã bỏ mất không biết gì đến rồi, mà đạo đức luân lý cũ của ông cha ngày xưa để lại cũng theo dòng nước mà chảy xuôi. Đó là nói các ông không biết giữ gìn đó thôi, chứ như đem ngay cái luân lý đạo đức cũ kỹ mấy nghìn năm trước mà so sánh với cái luân lý đạo đức của thế giới ngày nay thì cũng đã trái ngược lắm rồi. Còn các bạn thiếu niên thấy các ông già lù khù như thế, lại càng giàu thêm cái tính kiêu căng ; học được chút ít đã vội tưởng mình già hơn các cụ rồi, không giữ gìn tinh nết, thành ra cách ăn ở, Tây không ra Tây, mà Nam cũng chẳng ra Nam. Điều này không phải chỉ tôi nói đây mà thôi, chính người Pháp ở thuộc địa lâu ngày viết sách chê đến đã nhiều.

Anh em ta đây tất cũng đã thấy người ta thường nhóm năm nhóm bảy nói với nhau rằng : cái tính của người Tây kiêu ngạo hay khinh người, nhưng đã hay tự hỏi ta điều đó ta xem cách ta ăn ở có đúng cho người kính trọng không ? Sự đó không thiếu gì là gương cũ ta có thể kể ra được. Đã mấy mươi năm nay, nhờ cái phong trào của thế giới xô đẩy mà trong nước ta cũng có đảng thủ cựu, đảng duy tân, đảng hòa bình, đảng kịch liệt, làm ồn ào cả lên, mà rút cục lại chẳng thành hiệu quả gì. Đến khi đổ bể ra thì thấy toàn những đầu trâu mặt ngựa cả, chỉ bêu xấu cho cái danh giá của dân tộc mình, khiến cho người ta trông vào thấy càng khinh rẻ thêm, càng vầy đập thêm.

Ông Không nói rằng : « tài giả bởi chi, khuyển giả phúc chi » nghĩa là mình tốt thì giới đất giúp thêm cho mà mình đã nghiêng đổ thì giới đất lại xô đập thêm. Ông Mạnh cũng nói rằng « nhân tất tự vũ nhi hậu nhân vũ chi » nghĩa

<https://tieulun.hopto.org>

là mình có tự khinh mình thì người ta mới tự khinh mình. Vậy thì không trách mình thì còn trách ai? Bữa nay tôi chọn cái vấn đề này mà nói chuyện cùng anh em đồng bào đây chính là vì cái ý đó.

Xưa nay ta học, chỉ đọc ngoài miệng mà thôi, ít khi chịu tách bạch cho phân minh từng nghĩa, nên nhiều khi hiểu lầm. Như chữ đạo đức và luân lý ta thường cho là một nghĩa, chứ không biết rằng đạo đức là đạo đức, luân lý là luân lý. Đạo đức gồm cả luân lý mà luân lý chỉ là một phần trong đạo đức mà thôi. Đã gọi là người thì phải có nhân, nghĩa, lễ, tri, tin, cần, kiệm. Nhân là có lòng thương người; nghĩa là làm việc phải; lễ là ăn ở có lễ độ; tri đề làm việc cho đúng; tin là nói với ai cũng giữ lời cho người ta tin mình, mới làm được việc; cần là làm việc phải siêng năng; kiệm là ăn ở dành dùm trong lúc no để phòng lúc đói, lúc có đề phòng lúc không, v.v... Người có đạo đức tức là người đã ở trọn đạo làm người vậy, đạo đức đã như thế thì không có mới có cũ, có đông có tây nào nữa, nghĩa là nhất thiết đời nào, người nào cũng phải giữ đạo đức ấy mới là người trọn vẹn. Dầu các nhà bác học xướng ra học thuyết nào khác nữa, dầu các chính thể khác nhau, hoặc quân chủ, dân chủ hoặc cộng sản nữa, cũng không tài nào vượt qua khỏi chân lý của đạo đức, nghĩa là « đạo đức thì không bao giờ thay đổi được ».

Luân lý thì không thế: luân lý có thể thay đổi được luôn. Luân lý tùy mỗi thời mà khác, tùy mỗi nơi mà khác; thì dụ như nước ta về đời nhà Đinh lập được năm bà hoàng hậu mà đến các đời sau như Lê, Lý, Trần, Lê, Tây-sơn, Nguyễn thì chỉ lập có một hoàng hậu mà thôi; như đời nhà Trần thì người trong họ được lấy nhau, mà tục ấy đời sau cấm. Đời nhà Trần khi nào trong nước có giặc thì vua triệu những bậc phụ lão trong nước vào diện đề bàn bạc, mà đến đời sau chỉ là một lũ vua tôi làm chuyện chế với nhau thôi.

Lại ví dụ như xứ này lễ cha mẹ chết đem ăn thịt hoặc đốt đi, mới gọi là hiếu, mà xứ kia phải làm ma to có kèn trống linh đình, mới là phải đạo làm con. Xem những chứng cứ đó thì đủ biết rằng luân lý có phải là một thứ thiên niên bất dịch đâu mà kỳ thật có thể tùy thời mà thay đổi vậy. Người ta có thể thay đổi được luân lý mà không thể thay đổi được đạo đức. Ấy luân lý và đạo đức khác nhau là thế, nói cho rõ hơn thì luân lý như cái áo tùy người lớn nhỏ mà thay đổi, nhưng cũng không mất hình cái áo đi, chỉ như đạo đức thì như cơm, như nước, như đồ bổ dưỡng, cần cho mọi người, dầu muốn thay đổi cũng không thay đổi được, thay đổi thì là đạo đức giả.

Tôi giải rõ nghĩa hai chữ luân lý và đạo đức khác xa như thế là cốt ý sẽ bàn về sự thay đổi luân lý của nước ta và đề phòng khi anh em đồng bào ta nghe đến câu « thay đổi luân lý » khỏi lấy làm giật mình. Trước khi tôi chưa giải rõ nghĩa hai chữ luân lý, đạo đức, mà nếu tôi nói rằng: « ngày nay ta phải bỏ quân chủ lập dân chủ mới hợp thời » chắc cũng có lắm ông hiểu lầm hai chữ luân lý là đạo đức đều ó lên mà la rằng: bỏ quân chủ thì nền đạo đức của nhà Nam ta cũng đổ nát theo còn gì! » Nhưng bây giờ thì chắc rằng anh em cũng không đến nỗi hiểu lầm như thế nữa.

Vậy tôi xin bàn hai chữ luân lý đông tây:

Luân lý Âu Tây có ba: một là gia đình, hai là quốc gia, ba là xã hội. Luân lý của Á đông có năm: Vua tôi, cha con, anh em, vợ chồng, bè bạn.

Xem cái luân lý của người Âu Tây dạy cho con trẻ phải thờ cha kính mẹ, thương yêu bà con họ hàng, tưởng cũng còn hơn cái luân lý của ta dạy bằng « Tam tự kinh và Tam thiên tự ». Luân lý của họ cũng không khác gì mình duy theo pháp luật thì con trai con gái họ cứ đến 21 tuổi là tuổi trưởng thành, thì có thể lia cha mẹ mà ra độc lập được, nghĩa là « đến tuổi có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với quốc gia luân lý thì tất nhiên phải nhẹ cái gánh trong gia đình đi ». Người mình thấy luân lý của người ta khác mình và có lẽ lại sơ lược hơn thì cho là mọi rợ; chứ có đâu khi xưa họ cũng như mình; song từ khi cái tư tưởng quốc gia của họ đã tấn tới quá thì cái tư tưởng gia đình lần lần nhẹ bớt đi, ấy cũng là lẽ tấn hóa tự nhiên. Cũng như ngày nay cái phong trào xã hội bên Âu châu mạnh quá khiến cho lắm nhà triết học đã nghĩ đến cách làm thế nào phá tan cái vòng gia đình chật hẹp kia đi, cho mọi người trong nước, nghĩa là kẻ giàu người nghèo đều được giáo dục và sinh hoạt như nhau, không đến nỗi như ngày nay xa nhau một trời một vực. Phá cái thành « phân cách » chẵn ngang các hạng người như thế cốt giữ gìn trật tự trong xã hội ai ai cũng được bình đẳng như nhau.

Nói về luân lý Á châu: Luân lý Á châu phát đạt từ hồi trung cổ nghĩa là thế kỷ thứ 16 nền quân chủ đang thịnh. Vua họ hồi ấy cũng như vua của ta, nghĩa là tự thánh tự thần làm ra chuyên chế quá cho nên mới nảy ra nhiều nhà đại triết học thuyết minh vua là gì, nước là gì, nói ra có giới hạn rất phân minh, khiến cho ai nấy đều hiểu quốc gia có quan hệ mà nhẹ bớt gia đình, quân chủ không chánh đáng mà trọng dân chủ. Thứ hai là từ đời đó các dân tộc ở Á châu đều có tinh hạo

<https://tieulun.hopto.org>

chiến cho nên thường lấy sự thắng trận làm vinh, thua trận làm nhục mà đánh nhau lung tung. Vì tính háo chiến đó, vì tính tự trọng cho nên dân các nước bên Âu châu về thời đó đều có một nền quốc gia luân lý rất bền chặt vững vàng.

Ấy quốc gia luân lý của họ thành là vì hai cơ đó.

Đến bây giờ thì thời cục thành như đã suy, từ khi bốn năm đại chiến vừa rồi, nước thua dân bị lầm than đã đành, mà nước được dân cũng phải lầm nổi khổ, thành ra trăm việc đều hư nát mà nào có ích cho ai! Vì vậy nên mấy nhà đại chính trị, đại triết học, đại giáo dục, đều biết rằng cái thời đại quốc gia đã qua không thể duy trì lại được nữa đành phải bỏ mà tiến lên thời đại xã hội vậy. Tuy nước này cũng có một đảng thủ cựu phản đối rất kịch liệt, nhưng phong trào xã hội bây giờ cuộn cuộn như nước nguồn đương đổ, thì làm sao ngăn lại được nữa. Cuộc đại thắng của xã hội luân lý sau này cũng là một việc dĩ nhiên.

Ấy là một bước tiến lên, bỏ quốc gia luân lý mà bước lên xã hội luân lý, cũng như khi trước bỏ gia đình luân lý mà tiến lên quốc gia luân lý vậy.

Xã hội không phải là cái luân lý cường quyền của chánh phủ đối với dân, cũng không phải là sức mạnh của nước nọ đối đãi với nước kia, mà chính là trong nước thì lấy người này đối với người kia, suy rộng ra thế giới thì lấy loài người đối với loài người.

Trong buổi quốc gia luân lý bên Âu châu đang thanh có câu nói rằng: « Một người đối với một người thì có công lý còn một dân tộc đối với một dân tộc thì không có công lý », ngày nay lòng xu hướng về xã hội luân lý thì lại có câu nói trái lại rằng: « Một người đối với một người đã có công lý thì mấy trăm người mấy ức triệu người nhập lại thành một nước tài nào lại không có công lý ».

Đó là tôi chỉ tỏ ra rằng chủ nghĩa xã hội luân lý hiện bên Âu châu đã mở mang như thế. Muốn cho dễ hiểu cả « trong nước người này đối với người kia » nghĩa là: người có giúp cho người không, người mạnh giúp cho người yếu như là bên nước họ, mấy nhà giàu bỏ tiền lập nhà thương, trường học cho con nhà nghèo, những kẻ đi đường thấy người yếu bị đè nên thì hết sức bênh vực, v.v..., nói tóm lại xã hội luân lý là suy tự lòng công đức mà ra. Vì sinh kế, vì lợi quyền, người bên Âu châu họ cũng tranh giành nhau dữ dội lắm, song giành nhau cũng ở trong vòng pháp luật mà thôi, chỉ như công đức, là giúp đỡ lẫn nhau, kính trọng quyền lợi cho nhau thì họ vẫn không bỏ. Tôi nói, chắc anh em nghĩ cho tôi ở bên Tây lâu rồi,

nên lán tụng xứng như thế chẳng. Xin thưa rằng dân bên Âu châu họ cũng xấu chán, dân đức của họ cũng chưa đến cõi hoàn toàn, song dân nào họ đã có 30 hoặc 50 phần trăm biết giữ luân lý thì tưởng cũng đã gọi họ là có rồi. Phong tục họ cũng có chỗ xấu mặc lòng, nhưng trong nước họ còn có một đảng thượng lưu trung lưu biết lo đời, như mấy nhà đại chính trị, đại triết học, đại văn hào, đại giáo dục, đứng lên hô hào, nào làm sách, nào soạn kịch, nào làm báo, nào diễn thuyết cốt phá bỏ những tính hư tật xấu của người đời, rồi bọn thiếu niên xã hội, bọn thiếu niên dân chủ cũng tán thành theo để lo cứu chữa những đời phong ác tục trong nước. Chẳng những họ lo ở trong nước họ mà thôi, lo đến cả thế giới nữa.

Lấy một việc đó mà so với người mình quanh năm trọn tháng chỉ lo cho cái xác thịt, cái tuổi già mà vẫn không xong thì cũng đủ xấu hổ rồi; huống là nói đến việc xã hội nhân quần! Họ hơn ta xa như thế, thì làm sao ta không kính trọng họ cho được?

Bây giờ tôi xin đem cái luân lý của ta mà so sánh với luân lý của Âu tây. Trên tôi đã nói luân lý của ta có năm, mà thuộc về gia đình hết ba, nghĩa là cha con, anh em, vợ chồng. Nếu noi theo tư tưởng luân lý từ xưa để lại mà làm cho đúng, thì tưởng cũng không có chỗ nào chỉ trích được. Như ông Khổng nói: « Cha con có thân, vợ chồng có biệt, anh em có thứ lớp » nếu ta theo vậy mà diễn dịch ra, dẫu gia đình luân lý của ta hẹp hòi không được rộng rãi chẳng nữa, thì đáng lẽ phải tốt lắm mới là phải chứ có đâu tồi bại đến thế này! Cái nền luân lý ở Á đông, như nước ta ngày nay đồ nát như thế, là bởi các nhà vua chuyên chế, làm sai hết cả đạo Khổng Mạnh mà ra.

Chẳng những vua quan chuyên chế mà thôi, lại lập mưu kéo cả kẻ làm cha làm chồng vào cái cạm độc ác ấy nữa, để cho tiện việc chuyên chế bọn họ. Một bọn hủ nho mặc cạm, còn vẽ rắn thêm chân vào, đem những tư tưởng rất nông nổi truyền bá ra để trói buộc dân gian. Như là: « quân thần chi nghĩa bất khả đảo ư thiên địa chi gian », nghĩa là mình sinh ra xứ này phải đội ông vua lên đầu, tư cách ông vua thế nào, tài năng ông vua thế nào, chánh sách ông vua thế nào, các ông không cần biết đến, hễ đã có cái huy hiệu là ông vua thì các ông đội lên thôi! Các ông đã tôn vua lên tất nhiên các ông phải tôn cha lên, mà nói « thiên hạ vô bất thị đệ phụ mẫu », nghĩa là trong trời đất không có cha mẹ nào quấy. Ôi hủ nho! hủ nho! cũng vì mấy câu tà thuyết của các người, mà gia đình luân lý của nước nhà ta ngày nay trụ lạc đến thế này!!

Tôi xin kể ra đây một chuyện rất tầm thường, mắt ta thường thấy, nhưng trông ít ai chú ý đến. Chuyện ấy là chuyện bài ca Nhị thập tứ hiếu ta thường đọc trong lúc ta còn mười một mười hai tuổi, hoặc những bức tranh Nhị thập tứ hiếu lờ loẹt trên vách nhà người An-nam ta ngày nay. Những bức tranh gai mắt ấy, những câu ca rôm tai ấy tả ra câu chuyện rất vô lý dị đoan, bày rõ ra một cái án của kẻ tội nhân của đạo đức Khổng Mạnh. Kẻ tốt quá, người xấu quá, đã không nhằm vào đâu, những việc tả ra đó y như là quỷ thuật, không phải sự ăn ở thực của loài người. Các anh em nghĩ thử một bụi tre mùa đông lá đã rụng khô hết, khóc thế nào cho mọc được măng; nằm trên giá làm thế nào mà cá nhảy lên được? Những chuyện hoang đường ấy là tự Quách Thủ-Chánh đời nhà Minh làm ra, chứ không phải đã lâu. Nhiều người mắc mưu của Thủ-Chánh đem các bức tranh ấy treo vào vách thay mặt cho đạo Nho, thế mà không thấy ai dám chê bai đến. Luân lý gia đình như vậy thì làm sao mà không càng ngày càng lụn bại cho được. Ta thử xem gia đình của ta bây giờ thì cha mẹ coi con như của, nói rằng của mình đã sinh ra, mình muốn thế nào thì phải thế. Đại khái cha mẹ không muốn lo việc đời, thì cũng không muốn cho con lo việc đời, cha mẹ không muốn đi xa cũng không muốn cho con đi xa, cha mẹ muốn luồn cúi các cửa ông lớn này ông lớn nọ để con làm các sở cho vẻ vang thì cũng bắt con như thế, thật không còn gì là cho con một chút tự do. Ấy là tôi nói mấy nhà giàu, còn như các nhà nghèo dạy con thì tất thì chữ thì đánh, rồi nói rằng thương con cho roi cho vọt, mà không biết rằng làm như thế là nuôi cho con một cái tính phục tùng nô lệ vậy. Khi còn ở trong gia đình thì thờ cái không khi chuyên chế của gia đình, khi đến trường học thì thờ cái không khi chuyên chế trong trường học (tính người mình hay thích giao con cho một ông thầy dữ đòn) thì làm sao khi bước chân ra ngoài xã hội khỏi quen tính nô lệ, chịu luồn cúi người. Cái tính nô lệ của người mình ngày nay chính là mang từ lúc trong gia đình chuyên chế mà ra vậy.

Trong luật ta cho cha mẹ và chồng có quyền nhiều. Đạo cha con xem ra thì chỉ thấy những kẻ tay lấm chân bùn, còn biết cấm cúi lo làm để nuôi cha mẹ, chỉ như bọn thượng lưu trung lưu thì ta không còn thấy đến chữ hiếu nữa. Nói như thế tất cũng có người bảo rằng họ nuôi cha mẹ họ sung sướng hơn, mà sao lại nói rằng bất hiếu? Vậy tôi xin thưa rằng họ cũng cung phụng đầy, họ cho ăn ngon mặc sướng đấy, nhưng họ cũng phụng mà không thật lòng, họ cho ăn ngon mặc sướng mà không khác gì họ đeo nhục cho cha mẹ họ,

vi những của họ đã đem ra mà cung phụng đó toàn là của họ đã cướp giết của người. bằng một cách quá ư bất nghĩa. Về đạo vợ chồng thì ta vẫn nói là «phụ xướng phụ tùy» là «thiếp dĩ thuận vi chính» là «xuất giá tòng phu» song ta coi thì rút cục lại nhà nào thuận hòa tức là vợ chồng nhà ấy có đạo đức có tình cách ngang nhau mới được thế. Nếu nhà nào vợ khôn hơn chồng thì vợ làm chủ. Xem đó thì cũng đủ biết rằng sự gì gây dựng ra không theo tính tự nhiên của loài người thì dầu có quyền chuyên chế mạnh đến đâu cũng không buộc người ta theo được.

Bàn đến quốc gia luân lý thì tôi xin thưa rằng nước ta tuyệt nhiên không có. Tôi xin nói tạm rằng quốc gia luân lý của ta từ xưa đến nay chỉ ở trong vòng chật hẹp hai chữ vua và tôi. Không nói đến «dân và nước» vì dân không được bàn đến việc nước. Vua là gì? Vua là người cầm quyền chính trong nước, là người đầu sỏ trong một bộ lạc nào, hoặc là con cháu người đầu sỏ trong bộ lạc ấy, hoặc là người anh hùng thấy dân đồ thần ra đánh đồ cường quyền khôi phục lấy đất nước của ông cha để lại rồi tự đặt lên làm chúa tể cả muôn người, hoặc gian hùng nhân thời ly loạn dùng mưu quỷ chước thần đánh đồ con cháu một giòng vua nào rồi tự đặt mình lên cái địa vị ấy, hoặc người một nước đánh nhau đặng cầm quyền chuyên chế, hoặc người nước ngoài, lấy sức mạnh đến giành đặng cầm lấy chìa khóa quyền lợi. Nói tóm lại vua là người lấy quyền công làm quyền tư, lấy đất người làm đất mình, lấy đất công làm đất tư vậy.

Tôi là gì? Tôi là người tòng phục vua (vua chủ hầu) hoặc là người làm nô lệ cho vua; hoặc là người làm công cho vua, đem mình ra nơi đầu tên mũi đạn đổi lấy một mảnh giấy vàng một dấu ấn đỏ, gian đầu ra giữa trận mưa dầu nắng lửa để đổi lấy chung rượu lạt, tiếng ban khen. Nói tóm lại tôi là người tôi mọi, đã bán rẻ hồn lẫn xác cho vua vậy.

Quốc gia luân lý của ta từ xưa đến nay chỉ gồm có thế, cho nên dân trong nước không biết dân quyền là gì, ái quốc là gì, nghĩa vụ là gì. Vua của ta ngày xưa là thế, tôi của ta ngày xưa là thế, sử sách của ta gọi nước là thế, cho nên dân không biết vua và nước có cái giới hạn gì khác nhau không. Vì thế cho nên dân chỉ biết nghĩa tôn quân mà không biết nghĩa ái quốc, gặp vua tử tế, làm nhiều sự công bình thì dân thương, dám liều chết ra đánh giặc giúp vua, gặp vua tàn bạo làm nhiều điều độc ác, thì dân ghét muốn rửa hờn, mở cửa thành cho giặc vào. Thí dụ như hồi nước Pháp đánh Bắc-kỳ, chỉ có 90 tên lính trong 24 giờ hạ được bốn thành, mà lính An-nam không ai ra bắn trả lại một phát súng;

hỏi ông Nguyễn Huệ kéo quân ở Huế ra Thăng-long, Nguyễn Chính có quân đóng ở đó, chưa đánh đã thua, khiến vua Chiêu-thống phải chạy đi đường bị dân bóc lột. Ông Mạnh có nói rằng: «vua coi dân như cỏ rác thì dân coi vua như người đi đường» đã coi như người đi đường thì còn luân lý gì, việc gì mà chẳng bóc lột.

•• Xem như vậy thì xưa nay nước ta không có quốc gia luân lý, chỉ có một vua tôi bắt buộc dân phải theo. Vua với dân không có luân lý dính nhau, chẳng qua vua và người tôi tớ của vua hiệp nhau lấy sức mạnh để đe nẹt dân mà thôi vậy.

Trừ ra đời nhà Trần thì vua với dân gần nhau lắm. Con vua cũng đi chơi với con dân, những kẻ phụ lão đều được dự bàn việc nước; và những khi vua đã truyền ngôi cho hoàng thái tử rồi thì thường đi khắp dân gian xem xét phong tục, chánh trị, đề sửa sang lại cho hiệp với lòng ước vọng của dân; cho nên dân mến đức mà cảm phục, mấy lần từ chiến với giặc Mông-cổ, mấy phen hiệp sức để giúp nhà vua mới được thắng trận một cách vẻ vang như thế. Ngày nay ta đọc bài vịnh dự sử của nhà Trần, đều lấy làm vui; ta đọc đến khúc bi thảm sử của nhà Lê, nhà Nguyễn đều lấy làm buồn nhưng có mấy khi ta chịu xét đến cái gốc lỗi thối bại đầu.

Người nào có học chữ Pháp một chút thì cũng biết rằng trong sách ấu học hoặc sách tiểu học, bắt đầu đều dạy phải thương nhà, thương quê hương, thương người đồng loại; vậy mà ngày nay không có một ai dám mở miệng ra nói một tiếng «thương nước» thì nghĩ có đáng chán không. Hơn sáu mươi năm nay ở dưới quyền một nước bảo hộ rất văn minh, rất tự do như thế, mà những cái mầm tự do không nảy ra được là bởi tự đâu.

Không phải là cái độc chuyên chế từ xưa đã thâm căn cố đế trong óc người nước ta rồi đấy ư? Tiếng thương nước đã có luật Gia-long cấm. Những kẻ học trò và dân gian không được nói đến việc nước, lo đến việc nước!

Thương nước thì phải tội tình (!) cho nên những nhà thế phiệt giữ mình cho đến nỗi uốn nắn con từ trong nhà, lấy sự lo việc đời, sự thương nước làm sợ. Sợ quá! hình như nói đến sự đó thì phải bị khinh bị nhục như kẻ cắp kẻ trộm vậy. Rất đối bây giờ người Nam đã ở dưới chánh trị người Pháp là giống người cho sự thương nước làm tánh tự nhiên của loài người, mà cũng không ai dám nói tới, xem chừng như còn lo sợ hơn khi còn ở dưới quyền chuyên chế nữa, có người cho lời tôi nói là chuyện chiêm bao, cãi lại rằng: ở bên tây (Pháp) người ta muốn dạy thương nước

như vậy, chứ bên này thì người ta lại không dạy như thế đâu. Hễ ai nói đến thương nước thì trong sổ kìn của sở mật thám đã ghi tên vào rồi. Họ cho là phản Tây, là loạn, như vậy người An-nam không sợ sao được?

Việc đó tôi cũng đã biết chán, tôi xin thưa rằng cái lỗi ấy bởi tự ông cha ta để lại, cái «dây xiềng sắt» ấy chính ông cha ta đã làm ra để buộc ta. Người ta nhân lấy đó mà cột mình, chứ nào có phải người ta bày đặt ra hay là mang ở bên Pháp qua mà cột mình đâu! Họ làm như thế và vì họ thấy mình không biết trả lời. Nay ta cứ trả lời thế này thì họ cấm sao được: «một nòi dân cùng giọt máu sẻ ra, cùng một thứ tiếng nói, ở trong miếng đất mà ông cha nó đã đổ mồ hôi, đổ nước mắt, để vỡ vạc ra, thành một nước lưu truyền từ bốn ngàn năm đến giờ thì được phép hưởng quyền lợi trong miếng đất ấy, được sống ở đó, chết chôn đó, giàu nhờ đó, nghèo nương đó, làm gì thì làm, không ai cấm đoán được. Loài dân ấy không đến nỗi như dân Do-thái ở bên Âu châu, đi đâu cũng bị ngược đãi, không đến nỗi như bọn Hắc nô ở Mỹ châu, tới đâu cũng bị khinh bỉ, thì cũng không khi nào chịu quên ơn miếng đất mà chúng nó vẫn thường gọi là «tổ quốc» của chúng nó bao giờ. Một loài dân như vậy, nay bảo nó đừng thương Tổ quốc nó thì bảo nó thương ai?» Nếu ta trả lời hần hoi như thế thì dầu gặp kẻ tàn bạo thế nào, cũng không thể bẻ ta được. Vậy sao ta không nói thương nước??

Cái «thương nước» tôi nói đây không phải là xui dân «tay không» nổi lên, hoặc đi lay nước này cầu nước khác về phá loạn trong nước đâu! Tôi xin thưa: Nước ta đã hư hèn bị mắc trong tay người ta rồi, thì bây giờ ta phải đem lòng thương nước, bình vực lẫn nhau, vừa giúp cho nhau để cứu chuộc lại cái danh giá cùng lợi quyền của mình về sau. Hễ người ta làm việc gì bất công, thì mình phải hiệp sức nhau lại mà chống, còn làm việc gì phải chăng, thì mình cũng phải nhìn nhận, chứ có thấy chánh quyền mình mất rồi, mà đem lòng căm tức không kể đến việc hay của người ta. Vậy thì lòng thương nước của dân Việt-nam có làm gì hại đến quyền lợi người Pháp không? Tôi xin thưa rằng: không. Dân Việt-nam thấy người nào tới làm lợi cho nó thì nó thương, người nào làm hại cho nó thì nó ghét, ấy là lẽ tự nhiên.

/ Theo ý tôi tưởng, chẳng qua dân Việt-nam mình hèn hạ, nên người ta mới đề nén, nếu dân Việt-nam biết thương nước Việt-nam, biết học khôn cho nước Việt-nam nhờ thì người ta tất cũng phải kiếm đường xui giục cho người mình càng biết thương nước hơn, vì

có biết thương nước mới biết chọn nước nào làm lợi, nước nào làm hại cho nó, thương nước cho phải mới gọi là thương nước, nếu thương không phải đường thì đã không ích gì cho ai, mà lại còn làm hại sanh linh nữa. Nay ta nói rằng thương nước, nhưng chỉ thương bằng lỗ miệng, nằm ý ra đó kêu người đến, thì có khác gì hết đem đầu đi ở đây tở với anh này, xong lại ở đây tở với anh khác. Tôi dám tưởng nếu người Pháp họ không cho ta thương nước để ta nằm ý mãi ra đó, thì đã không lợi gì cho họ mà lại khiến cho ta chán nản, không tới gì trung thành một cách vô ích với họ nữa.

Thế thì sự thương nước cũng có lợi cho người Pháp.

Tôi nói đây thiệt chưa hết, nhưng đã dài lắm rồi vậy xin anh em cho phép tôi tóm lại đoạn đã nói ở trên.

Từ nay dân Việt-nam phải biết thương nước là tính tự nhiên trời đã phú cho, không thù nghịch gì với người Pháp, phải có quốc gia luân lý in sâu vào óc, thì sự ước ao tự do độc lập của dân tộc ta sau này mới thành tựu được. Tôi ở Pháp về mà nói như thế chắc anh em lấy làm lạ, vì nay người bên Âu châu đã đào sâu chôn chặt cái ái quốc chủ nghĩa rồi, nay tôi lại đem về tuyên bố trong dân gian, chẳng hóa ra trái ngược với phong trào bên ấy lắm ru? Xin thưa rằng không phải.

Chúng ta phải biết rằng: « Một loài dân trong một nước cũng như bọn học trò trong trường học, phải có thứ lớp, phải tuân tự mà tấn tới, phải qua lớp dưới mới lên lớp trên, không bao giờ nhảy lớp được, nghĩa là phải do gia đình luân lý tấn lên quốc gia luân lý, rồi do quốc gia mà tấn lên xã hội vậy ». Thế thì chúng ta cũng phải bước qua cái nền quốc gia luân lý trong đời ba mươi năm đã, rồi mới có thể mong tiến lên xã hội luân lý được. Xã hội luân lý thật trong nước ta tuyệt nhiên không có ai biết đến, so với quốc gia luân lý thì người mình còn dốt nát hơn nhiều. Một siêng bẽ bạn không thể thay mặt xã hội luân lý được, cho nên không cần cất nghĩa làm gì.

Tuy trong sách nho có câu: « sửa nhà trị nước rồi mới yên thiên hạ ». Hai chữ « thiên hạ » đó tức là xã hội. Ngày nay những kẻ học ra làm quan, cũng vô vẻ nhắc đến chữ đó, nhưng chỉ làm trò cười cho kẻ thức giả đấy thôi, cái chủ ý bình thiên hạ, mất đi từ đã lâu rồi. Cái nghĩa xã hội bên Âu châu rất là thanh bạch như thế, đã phóng đại ra như thế, vậy mà người bên ta thì điếm nhiên như kẻ ngu không biết gì là gì. Thương hại thay! Người nước ta không hiểu cái nghĩa vụ loài người ăn ở với loài người đã đành, đến cái nghĩa vụ

mỗi người trong nước cũng chưa hiểu gì cả. Bên Pháp, mỗi khi người có quyền thế, hoặc Chánh phủ, lấy sức mạnh mà đè quyền lợi riêng của một người hay của một hội nào, thì người ta hoặc kêu nài, hoặc chống cự, hoặc thị oai, vận động kỳ cho đến công binh mới nghe.

Vì sao mà người ta làm được như thế? Là vì người ta có đoàn thể, có công đức biết giữ lợi chung vậy. Họ nghĩ rằng nếu nay để cho người có quyền lực đè nén người này, thì mai ắt cũng lấy quyền lực ấy để đè nén mình, cho nên phải hiệp nhau lại phòng ngừa trước.

Người ta ăn học biết xét kỹ thấy xa như thế, còn người nước mình thì sao? Người mình thì phải ai tai nấy! ai chết mặc ai! Đi đường gặp người bị tai nạn, gặp người yếu bị kẻ mạnh bắt nạt, cũng ngoảnh mắt đi qua, hình như người bị nạn ấy, người bị đánh ấy không can thiệp gì đến mình. « Đã biết sống thì bênh vực nhau » ông cha mình ngày xưa cũng đã hiểu đến. Cho nên mới có câu: « Không ai bẻ đổ cả nầm, và nhiều tay làm nên hợp ». Thế thì dân tộc Việt-nam này hồi cổ sơ cũng biết đoàn thể, biết công ích, cũng góp gió làm bão, giùm cây làm rừng, không đến nỗi trợ trợ, lơ lảo, sợ sệt, ù lý như ngày nay.

Dân không biết đoàn thể, không trọng công ích là bởi ba bốn trăm năm trở về đây, bọn học trò trong nước mắc cạm quyền tước, ham bả vinh hoa của các triều vua mà sinh ra giả dối nịnh hót, chỉ biết có vua mà chẳng biết có dân. Bọn ấy muốn giữ túi tham mình đầy mãi, địa vị mình được vững mãi bèn kiếm cách thiết pháp luật phá tan tình đoàn thể của dân. Dầu trôi nổi, dầu cực khổ thế nào mặc lòng, miễn là có kẻ mang đai đội mũ ngất ngưỡng ngồi trên, có kẻ áo rộng khăn đen lúc nhúc lạy dưới, trăm ngàn năm như thế cũng xong! Dân khôn mà chi! dân ngu mà chi! dân lợi mà chi! dân hại mà chi! Dân càng nô lệ, ngôi vua càng lâu dài, bọn quan lại càng phú quý. Chẳng những thế mà thôi, « một người làm quan cả họ được nhờ, một người làm quan một nhà có phước » dầu tham, dầu những, dầu vơ vét, dầu rút rĩa của dân thế nào cũng không ai phàm bình, dầu lấy của dân mua vườn sắm ruộng xây nhà làm cửa cũng không ai chê bai, người ngoài thì khen đắc thời, người nhà thì dựa hơi quan, khiến những kẻ ham mùi phú quý không đua chen vào đám quan trường sao được. Quan lại đời xưa đời nay của ta là thế đấy! Luân lý của bọn thượng lưu (tôi không gọi bọn ấy là thượng lưu, nhưng để hai chữ thượng lưu là cốt cho anh em dễ hiểu mà thôi) ở nước ta là thế đấy!

Ngày xưa thì bọn ấy là bọn nho học đã đậu được cái bằng cử nhân, tiến sĩ, ngày nay bọn

tây học đã được cái chức ký lục thông ngôn ; có khi bồi bếp dựa vào thần thể của chủ cũng ra làm quan nữa. Những bọn quan lại đã nói trên này chỉ còn một tiếng chỉ đúng hơn là « lũ ăn cướp có giấy phép » vậy.

Những kẻ nhà quê (ở vườn) thấy quan sang, quan quyền cũng bèn mùi làm quan, nào lo cho quan, nào lót cho lại, nào chạy ngược, nào chạy xuôi, dầu cổ ruộng dầu bán trâu cũng vui lòng, chỉ cầu lấy một chức xã trưởng hoặc cai tổng, đứng ngồi trên, đứng ăn trước, đứng hồng hách thì mới thôi. Những kẻ như thế mà vẫn không ai khen chê, không ai khinh bỉ, thật cũng lạ thay ! Thương ôi ! Làng có một

năm dân, mà người này đối với kẻ kia đều ngó theo sức mạnh không có một chút gì gọi là đạo đức là luân lý cả. Đó là nói người trong một làng đối với nhau chỉ như đối với dân kiều cư kỳ ngu thì lại càng hà khắc hơn nữa. Ôi ! một dân tộc như thế thì tư tưởng cách mạng nảy nở trong óc chúng làm sao được !

Xã hội chủ nghĩa trong nước Việt-nam ta không có là cũng vì thế.

Nay muốn một ngày kia nước Việt-nam được tự do độc lập thì trước hết dân Việt-nam phải có đoàn thể đã, mà muốn có đoàn thể thì còn chi hay hơn là truyền bá xã hội chủ nghĩa trong dân Việt-nam này.

NÓI VỀ ĐẠO ĐỨC ÂU CHÂU VÀ ĐẠO ĐỨC Á ĐÔNG

Mới xem ngoài mặt thì ta đều cho dân Âu châu là một dân tộc háo thắng, độc ác, dữ tợn, nhưng không, ta lầm đấy, ta ở lâu mới biết họ có một nền đạo đức cao hơn nhiều. Nền đạo đức luân lý của họ cao hơn ta là nhờ họ đã thấm nhiễm những tư tưởng tự do truyền bá từ đời Hy-lạp La-mã trở xuống. Họ cũng đã qua một hồi chuyên chế nhưng dân khi họ không như dân khi của ta. Dân khi của họ rất phấn phát, người của họ rất anh hùng, càng chuyên chế bao nhiêu lại càng nảy ra những nhà hiền triết oanh liệt ra làm sách làm cạ để truyền bá tư tưởng tự do trong dân gian bấy nhiêu. Dầu hành hình khổ sở cũng không đủ cho họ khiếp sợ, cho nên tên tuổi họ còn sống nơi tượng đồng bia đá ngày nay. Anh em đây ai đã đi qua Paris một lần tất cũng đã xem thấy những cái hình đồng mấy nhà triết học đã chống với đạo Gia-tô vậy.

Nói đại khái thì về thế kỷ thứ 17 như ông Jean Jacques Rousseau, làm ra « Dân ước », ông La Fontaine làm ra « Ngụ ngôn », ông Montesquieu làm ra « Pháp lý », ông Pascal, ông Voltaire v.v..., đều là những tay kiếm hết cách mở cái khóa chuyên chế để giúp đồng bào ra chỗ tự do. Tôi kể bấy nhiêu ông đó là chỉ tỏ ra rằng trong đời chuyên chế mà vẫn có người ra lo việc đời như thế, chỉ như đời bây giờ được tự do ngôn luận, được tự do xuất bản, được tự do diễn thuyết, thì những người ra lo việc nước việc đời bên họ biết bao.

Đem so với Á đông đời xưa thì duy có mấy ông trong đời Xuân-thu Chiến-quốc bên nước Tàu như là ông Khổng, ông Mạnh, ông Mặc, ông Lão, ông Trang có thể ngang được với mấy ông kia, còn từ đời Tần trở về sau thì cả Á đông cũng không có người như thế nữa, chớ đừng nói đến nước Việt-nam ta.

Trong nước ta bây giờ có ông nào là nhà đạo đức được không. Mà nói rộng ra, trong

triều nhà Nguyễn từ trước đến giờ đã có ông nào gọi là nhà đạo đức không ? Nói xa hơn nữa thì trong triều nhà Lê đã có ông nào là nhà đạo đức như mấy ông tôi đã kể trên kia không ? Vậy mà đời nào cũng có người được triều đình khen, được làm miếu thờ.

Rút lại, những tội tở của nhà vua đã tôn lên thì không ai dám đề xuống, mà nhà vua đã đề xuống thì không ai dám tôn lên nữa, như thế trách nào những bậc đạo đức của mình không chóng mất sao được. Vì người có tư tưởng tự do thì chẳng những ai cũng lấy làm lạ, mà nhà vua thấy thế sợ hại đến quyền chuyên chế của mình cũng lo mà đập chết đi. Ở trong một dân tộc như vậy thì những đứ a nịnh hót không càng ngày càng nhiều sao được ?

Ông Montesquieu có nói « Dân sống ở dưới quyền chuyên chế của nhà vua thì chẳng biết gì là đạo đức, chỉ lấy thế vị lớn nhỏ làm danh dự thôi, duy dân chủ mới thật còn có đạo đức vậy ». Ấy, chúng ta muốn nước ta có nhà đạo đức thiệt, thì nên nhân dịp này phá tan cái dây xích chuyên chế đã ràng buộc ta mấy ngàn năm nay, và thấu nhận những tư tưởng tự do của Âu châu để làm cái phương thuốc cho người nước ta vậy. Nếu có thể thì sau người có đạo đức mới sống ở đất này được.

Anh em thử xem tôi thì dụ cái gương ông Trần-quý-Cáp năm 1908 thì đủ biết cái chế độ quân chủ không lợi gì cho đạo đức luân lý ở nước ta. Ông Trần là người có hiểu, học hành rộng, tính nết tốt, làm giáo thọ, chỉ khuyên dân mở trường học mà bị tên Phạm-ngọc-Quát, Bồ chánh ở Nha-trang, nhân có loạn mà bắt ông rồi trong 24 giờ đồng hồ là chặt đầu. Cái thảm trạng ấy há không phải gốc từ quyền chuyên chế mà ra hay sao ?

Cái đạo đức lớn ta không có đã đành, nay xin hỏi cái đạo đức nhỏ là cái tư đức của mỗi người mình có hay không ? Thưa rằng : không,

<https://tieulun.hopto.org>

một xứ đã bị chuyên chế thì tánh chất gì thuộc về đạo đức cũng không có thể sanh ra được. Tôi thấy người mình kẻ nào khôn hơn chút đỉnh giao thiệp với người kém chỉ thường nói dối. Đưa ăn cắp có giấy nó làm mình bạch đã đành, đến đưa khác cũng thế. Tôi xem thấy lắm người, học thức không hơn ai, danh dự không bằng ai, ngấm lại mình cũng chưa khỏi hai tiếng « đầy tớ người », mà khi ra đối với đồng bào coi bộ mặt đã có ý kiêu căng rồi, bảo ta là thầy đây! ta là ông đây! Tôi cũng đã từng thấy nhiều người viết nhật trình than thở cho đạo đức luân lý nước nhà trụy lạc, nhưng nói thì nói như nước đổ là môn chẳng có hiệu quả gì. Vì sao vậy? Là vì các ông nói mà các ông không chịu thực hành thì người ta đã không chịu theo rồi, huống chi cái luân lý các ông giảng đó tự lệ tục của chánh thể chuyên chế tán thành ra, không phải đạo đức thật vậy thì người ta không theo cũng là phải chứ có lạ gì.

Bây giờ ta xem đạo đức Âu châu có cái gì chống với đạo Khổng Mạnh không?

Từ nãy đến giờ tôi nói đó chỉ do đạo đức luân lý của Âu châu mà cái luân lý cũ của ta, anh em nghĩ là tôi bội đạo Khổng Mạnh chăng? Xin thưa từ khi tôi hiểu được chút ít đạo Khổng Mạnh thì tôi lấy làm sùng bái lắm. Đạo Khổng Mạnh hay thật, nhưng bây giờ ta biết kiếm nơi đâu, tôi dám chắc rằng tìm đạo Khổng Mạnh trong sử sách Việt - nam này hoặc qua tận bên Tàu là nơi sinh ra đạo đức ấy, tìm cũng không thấy nữa.

Vì nước Nam, nước Tàu bỏ lãng đạo ấy đã lâu rồi. Đạo Khổng Mạnh không phải là cách chuyên chế của các nhà vua ta đâu. Đạo Khổng dạy « quân dân tịnh trọng » rất bình đẳng, nghĩa là dạy dân phải kính vua như cha mẹ, mà vua cũng phải suy lòng đó ra mà coi dân như con đỏ; vua dân đều phải cần có đạo đức luân lý cả. Trong sách Đại học thầy Tăng dẫn lời đức Khổng rằng: « Tự thiên tử dĩ chi tư thứ nhân nhứt thị giai dĩ tu thân vi bản »: từ vua cho đến dân đều phải lấy việc sửa mình làm gốc. Sửa mình làm việc lớn mà đức Khổng-tử buộc dân và vua đều phải như thế thì chẳng là bình đẳng lắm ru? Cái chánh thể ấy bên Âu châu thiết hành đã lâu rồi, nghĩa là cái chánh thể « quân dân cộng trị » mà Tàu dịch ra là « quân chủ lập hiến » tức như chánh thể nước Anh (Angleterre) nước Bỉ (Belgique) hiện nay đương thiết hành vậy. Tuy dân trí hai nước ấy ngày nay đã lẩn tới, quyền vua đã nhẹ dần, nhưng dân cũng vẫn còn kính trọng vua như cha mẹ. Nước Nhật tuy chưa vào phe ấy nhưng trước sau rồi cũng phải đến nơi.

Đến thời ông Mạnh, các vua chư hầu chuyên chế quá, thì ông lại xướng ngay lên cái chủ

nghĩa dân chủ; như ông nói rằng: « Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh » nghĩa là dân quý hơn hết, đất cát thứ nhì, vua là khinh. Ngày nay bên Đức bên Pháp bên Nga tuy chánh thể của họ có khác nhau chút đỉnh, nhưng đều là dân chủ cả.

Thế thì cái văn minh Âu châu bây giờ có trái gì với đạo Khổng Mạnh đâu?

Đức Khổng đã nói rằng: « vua phải thương dân, dân phải thương vua » song nếu vua không thương dân thì dân phải làm sao? Tiếc thay ngài không nói đến.

Ông Mạnh nói: « dân quý mà vua khinh » nhưng nay dân hỏi vua, vua nói rằng: vua quý mà dân khinh thì làm sao? Vậy cho nên từ khi Khổng, Mạnh đã qua rồi thì dân Tàu cũng vậy, dân ta cũng vậy, hễ họ vua nào hơn thì lấy được nước, họ vua nào thua thì mất nước, vua công minh thì dân theo, vua tàn bạo thì dân giết, thành ra đời nào bên lẫn là mấy trăm năm đời nào ngắn lẫn là mấy chục năm, thay đổi tranh giành gây ra lắm cuộc trị loạn làm cho hại lẫn nhau, cha giết con, con giết cha, anh giết em, em giết anh, vua giết tôi, tôi giết vua, không còn gì là phụ tử, là quân thần, là luân thường, là đạo lý nữa.

Đạo Khổng Mạnh đã mất đi rồi, nay ta muốn có một nền đạo đức luân lý vững vàng thì không chỉ bằng ta hết sức đem cái chủ nghĩa dân chủ ở Âu châu. Chủ nghĩa dân chủ chính là một vị thuốc rất hay, dùng để chữa cái độc chuyên chế của mình. Đem văn minh Âu châu về tức là đem đạo Khổng Mạnh về. Đạo Khổng Mạnh là đạo trung dung thường dùng như cơm nước hàng ngày, như kính trọng cha mẹ, như thương người đồng loại, chứ không phải mê tín như các đạo khác. Thế thì đem văn minh Âu châu về đã không hại gì mà lại còn làm cho rõ ràng thêm đạo Khổng Mạnh ra. Tôi xin nhắc lại anh em một lần nữa rằng đem văn minh thật của Âu châu mà hòa hiệp với nho giáo thật của Á đông, chứ không phải như mấy anh hủ nho thủ cựu gọi là quốc túy quốc hồn, mấy anh tây học lem nhem gọi tự do độc lập ở đầu lưỡi đầu.

Cứ theo lời tôi đã nói thì các anh em đồng bào cũng đã hiểu rằng: vì học đạo Khổng Mạnh một cách lẩn lặc như thế nên hơn ngàn năm nay hết thấy những nước theo đạo tà nhỏ đều yếu hèn mà mất nước một cách rất thảm thê. Như nước Cao-ly, hễ Mãn-châu tới thì theo Mãn-châu, Mông-cổ tới thì theo Mông-cổ, đến khi Nhật-bôn tới thì Nhật-bôn lấy. Như nước Tàu thì nhà Tống mất bởi nhà Nguyên, nhà Minh mất bởi nhà Thanh, than ôi; nước Tàu bị Mãn-châu, Mông-cổ lấy, nước Cao-ly bị

Nhứt-bồn lấy, há không phải là tại ở nơi những kẻ vua quan chuyên chế, những kẻ tà nho hủ bại nước Tàu nước Cao-ly đó sao? Một nước bao nhiêu triệu dân, mà chỉ giao phó quyền chính cho một ông vua thời chẳng là ngu xuẩn lắm sao? Gặp phải ông vua thông minh còn e lo chưa hết bồn phận thay, huống chi là gặp phải ông vua u mê làm rỗng những sự độc ác, cấm bỏ ăn học, không được lo việc nước thì dân khổn khổ biết bao và việc nước còn có ai dám ra mà gánh vác. Một nhà không ai lo chủ trương, một nước không ai lo chủ trương, thì nhà ấy nước ấy làm sao mà không tan, không mất được. Nước Tàu mà mất đó, nước Cao-ly mà mất đó cũng là lẽ tự nhiên.

Nói đến nước ta lại càng thêm đau đớn lắm nữa, vua Lê Thánh-tôn đem luật nhà Minh về chưa đầy 50 năm, thì bị nhà Mạc đánh đổ, nhà Trịnh lên khôi phục cũng chỉ có tiếng khôi phục đấy thôi, vua nhà Lê vẫn bị giết lên giết xuống, còn quân thần gì đâu, còn luân lý gì đâu. Đến nhà Nguyễn vua Gia-long thỉnh luật Càn-long về lại còn chuyên chế hơn nữa. Truyền 80 năm đã bị mất nước một cách hèn hạ. Mất nước như thế không phải là bởi vua tôi nhà Lê, nhà Nguyễn đó sao?

Mới đây Cao-ly đã thôn nạp được văn minh Âu châu nên năm 1919 mới có cuộc độc lập vận động. Nước Tàu cũng vậy, mới đây xướng ra việc bài ngoại vận động. Xem thế thì đủ biết rằng cái tư tưởng quốc gia đã nảy ra trong đầu họ rồi, duy một mình nước ta là còn say sưa trong giấc ngủ ngàn năm mà thôi.

Bọn già ở Trung Bắc-kỳ, thì lo làm quan để nuôi vợ con, bọn thiếu niên thì lo một sở làm việc để kiếm gạo, ngoài ra nào có tư tưởng gì đâu. Lại thêm một bọn ra vênh mặt, múa tay, tự xưng là ái quốc ái chủng, nhưng hỏi đến họ cách hưng lợi trừ hại, tự cường tự lập thì họ không biết gì đâu, họ chỉ nói như người mơ ngủ ngong ngóng ước ao nước nào ở ngoài trần vào mà thôi.

Dân tộc Nhứt-bồn được giàu mạnh như bây giờ chỉ theo cái văn minh hình thức của Âu châu hay có sửa đổi gì đến luân lý không?

Người nước ta thường tự xưng là đồng loại, đồng đạo, đồng văn với Nhứt-bồn, thấy họ tấn tới thì nức nở khen, chớ không khi nào chịu xét vì sao mà họ được tấn tới như thế? Họ chỉ đóng tàu đúc súng mà được giàu mạnh hay là họ còn trau dồi đạo đức, sửa đổi luân lý mới có như ngày nay?

Ái có đọc đến lịch sử Nhứt-bồn mới biết Nhứt-bồn họ cũng lo bồi đắp nền đạo đức luân lý của họ lắm.

Từ lúc Minh-trị duy tân cho đến 24 năm sau hạ chiếu lập hiến, trong nước Nhứt biết bao

người lo khuynh mạt phủ, lo lập hiến pháp, biết bao nhiêu kẻ đổ máu, rất hòng mới gây dựng ra được một nước rất giàu rất mạnh như bây giờ. Tôi rất lấy làm lạ cho những người mình đã qua Nhứt-bồn về. Không biết họ qua bên làm gì!

Người ta có câu: gần mực thì đen, gần đèn thì sáng, sao những kẻ có ở bên Nhứt, về không đem cái hay cái tốt về cho dân Việt-nam nhờ mà chỉ làm giàu thêm cái căn tánh nô lệ như thế? Rất đổi những việc hèn hạ một người dân tầm thường không làm, mà những kẻ ấy cũng làm được hết thảy. Hay là đạo đức luân lý đã chết mất ở trong lương tâm của người mình rồi, cho nên không thể hấp thụ được đạo đức luân lý của người chẳng? Hay là người mình như kẻ đã hư phôi rồi, cho nên đến một nơi có thanh khí như nước Nhứt mà cũng không thở nổi chẳng?

Lấy lịch sử mà nói thì dân Việt-nam không phải là một dân tộc hèn hạ mà cũng không phải là không thông minh thế thì vì lẽ nào, ở dưới quyền bảo hộ đã hơn 60 năm nay mà lại bị mất, vịnh tai không chịu học những cái hay của người? Có người nói rằng tại người ta đề nén mình, không cho làm súng làm ống, làm máy bay, đóng tàu ngầm nên dân mình mới ngớ ngẩn đến thế. Những người đó là người không học lịch sử tây hoặc có tánh yêu mình quá nên chỉ biết trách người mà không tự trách mình. Sao không nhớ khi người Pháp mới sang, sợ mình theo Tàu cho người mình qua Tây học mà người mình vẫn khư khư không chịu sang đấy? Người Pháp cho mình 2.000 khẩu súng, năm chiếc chiến thuyền mà người mình không dám thuê lấy một người Tây trông nom đề lĩnh mình làm xăng làm máy mà hư hỏng hết đấy? Tôi nói thế không phải là khen người Pháp có lòng tốt nhưng chỉ nói cái lối ngoại giao của người ta mà thôi. Phải chi lúc đó ta biết nhân dịp qua nước ngoài học tập lấy cái khôn khéo thì bây giờ ta so sánh với Nhứt-bồn tuy chưa kịp, nhưng so với Phi-luật-tân với Xiêm-la thì cũng không đến nỗi xa lắc như thế này.

Ngày xưa ta nhắm mắt lại, một là theo văn minh Tàu, hai là bị độc khoa cử làm mờ ám trí khôn đã đành, đến ngày nay mở mắt ra thấy người Tàu vận động nhiều việc to tát, như giới học trò du học khắp hoàn cầu, như bỏ quân chủ lập dân chủ, mà ta cũng vẫn tro tro như cũ. Mấy anh qua Tàu về, đã không bắt chước được cái hay của người lại còn nói láo, nói lĩnh dám chê cả người đại biểu của nước văn minh Tàu ngày nay là Tôn-Văn. Thế mới biết hèn đạo đức luân lý của dân tộc mình đã bị cái khoa cử của Tàu giết chết rồi để nguyên lại cái tánh nô lệ mà thôi. Đạo đức mất trước

nước mất sau, thật không phải là lời nói ngoa vậy.

Có một vài người anh hùng không chịu để mắt xem xét, chỉ mê tin cái lịch sử đời xưa, trọng chủ nghĩa trung quân, chủ nghĩa phục thù, tìm mưu kế phỉnh phờ dân cho nó dậy lên, nhưng than ôi! một con dao, một đoạn tre thì có làm gì. Cái nỗi thảm hại đem thịt ra cho người băm, đưa dầu ra cho người bắn nhĩ cũng đáng thương, nhưng công việc làm nào có ích gì. Chẳng qua làm cho dân đức của ta thêm trụy lạc, khiến những bọn nô lệ kia lấy đó mà dọa nạt mà hà hiếp dân thôi.

Có người hỏi: Đạo đức ta đã mất thì ta đem đạo đức của Âu châu về ta dùng, hẳn có được không?

Tôi xin trả lời rằng: Không! Một nước, đạo đức cũ đã mất là nước không có cơ sở, nay bảo đem đạo đức mới về thì biết đặt vào nơi nào? Vẫn biết phép chấp cây của người Tây là tài tình thật, nhưng nay đem một cây rất tươi tốt như cây đạo đức của Âu châu kia chấp với một cây đã còi cọc như cây đạo đức của nước nhà ta, tưởng cũng không tài nào mà sinh hoa tươi quả tốt được. Muốn cho sự kết quả sau này được đẹp đẽ, tưởng trước khi chấp cũng nên bồi bổ cho hai cây bằng nhau đã. Tôi diễn thuyết hôm nay là cốt ý mong anh em cứu chữa lấy nền đạo đức mới của Âu châu vậy.

Luân lý của Âu châu có tốt trọn không và ta muốn theo thì phải làm thế nào?

Nói rằng luân lý Âu châu tốt hơn ta thì tốt nhiều, nói rằng luân lý Âu châu tốt trọn vẹn thì không dám nói rằng trọn vẹn được. Là vì dân tộc nào cũng vậy, cái nghĩa luân lý đạo đức ra thì hay thì dễ, nhưng làm theo luân lý

đạo đức thì dở thì khó, không sao trọn được. Vậy cho nên dân Âu châu họ cũng không có thể nào tốt trọn. Bên Âu châu họ cũng có nhiều cái dở, như nam nữ tự do thái quá, ly ly hiệp hiệp rất thường, thành ra đường sinh sản kém dần mà dân số không thêm; như giàu nghèo cách biệt quá người ngồi ăn không, kẻ cầm đầu làm, thành ra kẻ lao động với người tư bản xung đột nhau, và trong nước không được yên. Mê tin quốc gia chủ nghĩa về đời trung cổ quá, chỉ biết yêu nước mình ghét nước người cho nên phải mang cái họa chinh chiến mãi mãi. Trọng về tri dục cho nên những người Âu châu thường chuộng về sự ngoại giao nhiều mà lãng sự thành thực. Ấy là tôi kể lược qua, nếu kể hết thì tưởng cũng còn nhiều lắm.

Bình họ tuy nhiều nhưng họ có thuốc chữa ngay, nghĩa là có những nhà có triết học, những nhà giáo dục lo trừ tệ, lo sửa sang, lo canh cải cho nên đạo đức mỗi ngày mỗi cao lớn thêm lên. Chớ không phải như ở nước ta tốt khoe xấu che làm cho một ngày một thêm xấu. Vậy nay ta qua thấu thái lấy luân lý của họ để về truyền bá ở nước ta thì ta cũng phải nên đề ý lựa lọc những điều gì ta đáng đem về thì ta hãy đem về.

Thưa các anh em đồng bào, tôi nói từ nãy đến giờ đã nhiều rồi, vậy xin anh em cho tôi nói tóm lại rằng: «ta đã biết nước ta mất cũng vì mất đạo đức luân lý, dân ta hèn cũng vì mất đạo đức luân lý, bị người khinh bỉ dầy xéo cũng vì mất đạo đức luân lý, vậy thì ta phải sửa đổi bởi đáp nên đạo đức luân lý của ta lên. Vậy thì anh em ta phải bồi đắp lên, (cử tọa đều vỗ tay).

Thật điều trần

(Tiếp theo trang 21)

lòng mà tha cái tội đi. Ấy là cái kẻ sách của bệ hạ ngày nay không còn gì hơn nữa. Chớ vì bằng thói cũ không chữa, choán cái ngôi chi tôn, ra cái ngôi chuyên chế, hăm chìm quốc dân xuống cái vực sâu hang thẳm đời đời thì Trinh này sẽ bỏ cáo với quốc dân, và thương thuyết với Chánh phủ Pháp, lãnh mệnh hai mươi lăm triệu đồng bào Việt-nam cùng với bệ hạ tuyên chiến một trận kịch liệt, hễ cái ngày nào đầu Trinh này rớt xuống đất tức là cái ngày quân quyền của bệ hạ chìm xuống đáy sâu, kéo lại trách rằng Trinh không bảo trước.

Bức thư này một bản viết bằng Hán văn gửi cho bệ hạ. Ngoài ra còn dịch ra Pháp văn để đăng lên các báo, và phát đơn ra để cầu người Pháp công đoán.

Một là vì Trinh này đối cùng bệ hạ đã đoạn

tuyệt hẳn, không còn một chút quan hệ gì, chỉ đứng vào địa vị đối đãi mà thôi, cho nên bức thư này không phải «đang lên» cho bệ hạ, mà chính là «gửi cho» bệ hạ. Hai chữ «bệ hạ» mà tôi dùng đây, chẳng qua là cái tiếng xưng hô đã quen trong Hán văn đó mà thôi.

Một là Trinh vì là người theo Khổng giáo nên không theo cái lễ phép chuyên chế đặt ra từ đời Tần Thủy Hoàng trở về sau, cái tên húy của vua không dám nói động, nước Tàu nước Nhật bỏ đã lâu rồi, chỉ còn có nước Nam đó thôi, ngày nay Trinh này đề thư cứ gửi ngay cho «Bửu-Đào» là cái tên húy của bệ hạ đề tỏ ý phản đối ..

*Marseille le 15 Juillet 1922

PHAN-CHU-TRINH

Theo bản dịch của TRẦN-HUY-LIỆU dịch năm 1925, do bạn CHUÔNG-THÀNH sưu tầm

<https://tuoitpho.net/doi-ang>

MỘT SỐ CHỮ IN SAI VỀ THƠ VĂN NGUYỄN TRÃI TRONG «*Ức-Trai Di Tập*»

LÊ THUỐC

Ức-Trai di tập do Dương-bá-Cung biên soạn, chủ yếu gồm các thơ văn của Nguyễn Trãi. Toàn bộ sách có bảy quyển trong đó các bài thơ chữ Hán xếp thành quyển I, các bài văn xếp thành quyển III, các thư về việc quân xếp thành quyển IV gọi là *Quân trung từ mệnh tập*. Bài này chỉ xét về những chữ chép sai hoặc khác sai trong hai quyển I và III.

Chúng ta đều biết Dương-bá-Cung bắt đầu sưu tầm thơ văn Nguyễn Trãi từ năm 1822 và biên thành tập đem Nguyễn-năng-Tĩnh đề tựa vào năm 1833. Sau đó, ông tiếp tục bổ sung, mãi đến tháng 8 năm Mậu Thìn, niên hiệu Tự-đức thứ 21 (1868), bộ sách mới được đem khắc in. Theo bản thế phả họ Dương ở Nhị-kê thì Dương-bá-Cung mất ngày mồng 7 tháng giêng năm Mậu Thìn (31-1-1868), như vậy là bộ sách *Ức-trai di tập* được đem khắc hơn tám tháng sau khi soạn giả đã từ trần (1). Do đó, việc kiểm tra lại các bản khắc đã do một người khác làm thay cho nên có khá nhiều chữ chép sai lạc mà chắc chắn soạn giả không bỏ qua nếu ông có đọc lại các bản chép tay trước khi đem thợ khắc vào bản gỗ. Ngay ở đầu quyển I, sau bài tựa của Ngô-thế-Vinh ở tờ 3-b, Minh-mạng «thập bát» niên mà khắc ra «lục» niên, vì hai chữ «thập bát» viết gộp nhau quá nên khi khắc đã hóa thành chữ «lục». Ở đầu quyển III, tờ 1-b, đã khắc lầm 8 đề mục về *Quân trung từ mệnh* cứ lý phải khắc vào đầu tờ 2-a thuộc quyển IV.

Về văn bản các bài thơ văn trong hai quyển I và III, chúng ta cũng thấy khá nhiều chữ chép sai. Chúng ta có nhiều thí dụ về điều đó nếu chúng ta đối chiếu bài «Bình Ngô đại cáo» trong *Ức-trai di tập* với bài ấy được khắc in trong *Việt sử thực lục*, quyển 10 (tờ 47-b đến tờ 52-a). Chúng ta cũng có một thí dụ khác rất chính xác khi chúng ta đối chiếu bài bia Vĩnh-lăng trong *Ức-trai di tập* với bài văn bia khắc trên tấm bia Vĩnh-lăng ở Lam-sơn. Ngoài ra, chúng ta cũng có thể phát hiện, được một số sai sót trong hai bài văn nói trên hoặc trong các bài thơ chép ở quyển I của *Ức-trai di tập* nếu chúng ta đối chiếu các bài văn thơ ấy với những bài chép trong một bản sao nhan đề: *Ức-trai tướng công văn thi vịnh tập*, dính theo tập thế phả cũ của họ Nguyễn Nhị-kê do

Dương-bá-Cung biên soạn lại năm Minh-mạng thứ 3 (1822). Bản sao đó là một bản chép tay, tất nhiên nó vẫn có những nhược điểm riêng của nó là có những chữ viết thảo khó đọc, hoặc viết sai, viết sót, nhưng tương đối ít. Điều đáng chú ý là trong bản sao này, những chữ tên húy của Minh-mạng (đỗm 卣) và của Tự-đức (thì 時) vẫn để nguyên không thay đổi như trong bản in *Ức-trai di tập*, chữ «đỗm» thay bằng chữ «phủ» 俯 là phủ tạng, và chữ «thì» không viết đúng nguyên hình, mà viết đảo ngược, chữ tự 寺 đem sang bên trái, chữ nhai 𠂔 đem sang bên phải, kết thành một chữ 𠂔𠂔 không có trong tự điển Trung-quốc (2). Việc không tránh tên húy của Minh-mạng nói lên rằng bản sao *Văn thơ Nguyễn Trãi* mà họ Nguyễn Nhị-kê đang giữ được đã có trước khi Minh-mạng lên ngôi vua năm 1820. Bản này có toàn bộ các bài thơ ở quyển I của *Ức-trai di tập*, và toàn bộ các bài *Quân trung từ mệnh* trong quyển IV. Về các bài văn thì trong bản sao chỉ có bốn bài, (không kể bài văn tế Dạ-trạch vương mà Dương-bá-Cung đã gạt bỏ theo lời nhận xét của Bùi-huy-Bích cho là không phải lời văn của Nguyễn Trãi). Bốn bài văn ấy là: Bình Ngô đại cáo, bài bia Vĩnh lăng, bài biểu tạ được phục chức sau khi đã về hưu và bài Bạng-hổ di sự lục. Rất có thể trong *Ức-trai di tập*, Dương-bá-Cung đã lấy các bài thơ, văn và quân trung từ mệnh chép trong bản sao của họ Nguyễn Nhị-kê và có bổ sung thêm một số bài văn khác do ông trích trong các sử

(1) Xem *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, nhà Xuất bản Văn Sử Địa năm 1956 — tr. 21—22.

(2) Tháng 7 năm đầu Minh-mạng (1820), có lệnh truyền cho các địa phương biết có 8 chữ húy nặng, khi đọc phải đọc chạnh và khi viết phải thay bằng chữ khác. Trong 8 chữ ấy, có chữ «đỗm» phải thay bằng chữ «phủ» *Đại Nam thực lục chính biên*, do nhà xuất bản Sử học xuất bản năm 1963 (tập V, tr. 122.). Tuân theo lệnh đó, trong *Ức-trai di tập*, câu «thường đỗm ngoạ tân» (năm gai nếm mật) trong bài «Bình Ngô đại cáo» đã được đổi thành «thường phủ ngoạ tân» (năm lục phủ, năm gai gốc!!),

sách như các bài : chiếu sách phong, chiếu cầu hiền, chiếu dụ hào kiệt, v.v. (1).

Căn cứ theo ba tài liệu kể trên : *Việt sử thực lục*, quyển 10 (sẽ gọi là bản A), bản sao của họ Nguyễn Nhị-khê (sẽ gọi là bản B) và *Ưc-trai di tập* in năm 1868 (sẽ gọi là bản C), chúng ta đã có thể sơ bộ nhận định một số chữ mà từ trước vẫn nghĩ là *Ưc-trai di tập* đã chép sai hoặc đã khắc sai.

I — Về bài « Bình Ngô đại cáo ».

Bài này đã được chép hoặc phiên dịch ra tiếng Việt trong rất nhiều sách xưa và nay. Trong bài này chúng tôi chỉ nhận định theo sự so sánh giữa ba văn bản chép trong ba tài liệu kể trên :

— Bản C, tờ 10, dòng 6 : — Thường *phủ* ngọa tân (ném phủ nằm gai). Hai bản A, B đều chép : thường *đóm* ngọa tân (ném mặt nằm gai).

Chữ « đóm » đúng nghĩa và đúng diên tích hơn. Chữ « phủ » trước kia dùng để thay chữ « đóm » là chữ húy tên Minh-mạng, nay không cần kiêng chữ húy nữa, nên đổi lại « đóm » để đúng nguyên văn của Nguyễn Trãi, kể cả chữ « phủ » ở dòng 7, tờ 12-a trong câu « Nhi tiên dĩ phá phủ ».

— Bản C, tờ 11-a, dòng 5 : — Hựu *diễn* quyết thân (lại phải hại thân) — Hai bản A, B đều chép : Hựu *bộc* quyết thi (lại phải phoi thây). Câu sau rõ ý hơn, nên sửa lại theo bản A và B.

— Bản C, tờ 11-a, dòng 6 : — Bỉ *chí* cùng nhi lực tận (bọn chúng chí khí cùng mà sức lực hết). Hai bản A, B đều chép : Bỉ *chí* cùng nhi lực tận (bọn chúng mưu trí cùng mà sức lực hết). Chữ *tri* đúng hơn.

— Bản C, tờ 11-b, dòng 3 : — Bản niên *thập* nguyệt (tháng 10 trong năm). Bản B cũng chép như thế, nhưng bản A thì lại chép : bản niên *bản* nguyệt (tháng đó trong năm). Theo sự kiện lịch sử thì chữ *bản* 本 là đúng, tức là tháng 9 nói ở câu trên. Trận đánh bại Liễu Thăng đã diễn ra trong tháng 9 và sau đó đã có kế hoạch vây hãm thành Đông-quan, tiêu diệt địch vào « *trung tuần tháng 10* », như nói ở đoạn sau (trong « Bình Ngô đại cáo »). Nếu đoạn trên mà nói *thập* nguyệt thì đoạn dưới không thể nói thập nguyệt trung tuần, vì Liễu Thăng đến ngày 20 tháng 9 mới chết, Lý Khánh đến ngày 28 tháng 9 mới tự tử. Không thể tiến công thành Đông-quan trước khi tiêu diệt bọn tướng tá này ở Chi-lăng.

— Bản C, tờ 11-b, dòng 3 : — Dư ký tuyền. Sót chữ « *tiền* » 前 ở sau chữ dư ; cần có chữ *tiền* ở về trên để đối chữ « *hậu* » ở về dưới.

Cả hai bản A, B đều có chữ *tiền* ở sau chữ « dư » và trước chữ « ký ».

— Bản C, tờ 12-a, dòng đầu : — tượng *âm* nhi *giang* hà can, đao ma nhi *thạch* sơn khuyết (voi uống mà sông Giang sông Hà cạn, đao mài mà núi đá khuyết). Bản A chép : âm tượng nhi *hà thủy* can, ma đao nhi *sơn thạch* khuyết (cho voi uống mà nước sông cạn, đem đao mài mà đá núi khuyết) — Bản B cũng chép *tượng* âm và *đao* ma như bản C — Theo lối hành văn thì *hà thủy* và *sơn thạch* như chép ở bản A sát nghĩa và cũng hay hơn.

— Bản C, tờ 12-a, dòng 7 : — Mộc Thạnh chúng *vi* *ngã* quân *sở* bại ư Càn-trạm (bọn Mộc Thạnh bị quân ta đánh bại ở Càn-trạm). Bản B cũng chép như thế, nhưng bản A thì chép như sau : Mộc Thạnh chúng *văn* *Thăng* quân *dại* bại ư Càn-trạm (bọn Mộc Thạnh nghe tin quân Liễu Thăng đại bại ở Càn-trạm). Bản A đã chép đúng sự thực lịch sử và cũng nhận định đúng vị trí của Càn-trạm. Địa điểm này không phải ở Lê-hoa (như chủ thích ở trang 120 của tập *Quân trung từ mệnh* do nhà Xuất bản Sử học xuất bản năm 1961) mà chính ở gần Chi-lăng trên con đường tiến quân của tướng Liễu Thăng. Nên nhớ rằng quân ta không đánh bại quân Mộc Thạnh, chính bọn này khi biết rõ quân Liễu Thăng bị đánh bại, đã thất kinh tan rã bỏ chạy. Nói rằng bọn Mộc Thạnh bị quân ta đánh bại ở Càn-trạm không những sai hẳn sự thực lịch sử mà còn trái với chiến thuật của Lê Lợi Nguyễn Trãi, đã ra « mật lệnh cho bọn Lê Khả, Lê Khuyển cứ « phục binh đề ối, chứ không được đánh » (mật thư báo Khả Khuyển dâng duy thiết phục dĩ đãi, thả vật dữ chiến — *Việt sử thực lục* quyển 10, tờ 41-b).

— Bản C, tờ 12-a, dòng 7 : — chữ « *dĩ* » là lấy cần đổi ra chữ « *dĩ* » 己 là đã như chép ở bản A, B.

— Bản C, tờ 12-a, dòng cuối : — Đan-xá chi thi sơn *xích* (ở Đan-xá, thầy đồ núi). Hai bản A, B đều chép : Đan-xá chi thi sơn *lích* 積 (ở Đan-xá, thầy chất đầy núi). *Đồ* núi gọi lên một

(1) Trong bản sao của họ Nguyễn Nhị-khê, không chép *Quốc ngữ thi tập*, nhưng có lẽ có một tập riêng mà Dương-bá-Cung đã được xem, vì trong bản thế phả của họ mà ông đã cải biên lại, về vị tổ đời thứ hai, tức Nguyễn Trãi, ông có nói đến *Quốc ngữ thi tập* do Trần-khắc-Kiểm đề tựa và có trích bài thủ vĩ ngâm ở đầu tập ấy. Như thế là gần toàn bộ thi văn Nguyễn Trãi trong *Ưc-trai di tập* đã có trong các bản tàng cáo của họ Nguyễn Nhị-khê, kể cả thi văn của Nguyễn-phi-Khanh cũng có chép đầy đủ trong bản sao mà họ Nguyễn Nhị-khê còn giữ được.

hình tượng không thật đúng, nên sửa lại chữ tích là chắt đầy đúng nghĩa hơn và chắc cũng đúng với ý mà tác giả muốn nói.

— Bản C, tờ 12-b, dòng 2: — Bĩ ký trạo tàn tốt khất lân (liền) chi vĩ (chúng đã là những tên lính bại trận vấy đuôi xin thương). Bản A cũng chép như vậy, nhưng bản B thì chép: Bĩ ký trạo ngã hổ 餓虎 khất lân chi vĩ (chúng đã như con hổ đói vấy đuôi xin thương).

Có nhiều bạn cho «ngã hổ» đúng điển tích và hợp với chữ vấy đuôi hơn. Theo ý chúng tôi thì cả hai cách nói đều thông nghĩa cả, nói theo cách nào cũng được.

II — Về bài văn bia Vĩnh-lăng.

Bài văn bia Vĩnh-lăng đã được khắc trên tấm bia Vĩnh-lăng đặt ngay trước lối đi vào lăng của Lê Thái-tổ ở Lam-sơn, huyện Thọ-xuân tỉnh Thanh-hóa. Tấm bia ấy nay còn nguyên vẹn và đã được phục chế đem trưng bày tại Viện Bảo tàng Lịch sử trung ương. Bia dựng hồi tháng 10 năm quý sửu, niên hiệu Thuận-thiên thứ 6 (1433). Chắc hẳn Nguyễn Trãi có đọc lại bài văn khắc ở bia. Đó là bản gốc chính xác hơn bất cứ bản nào chép trong sử sách. Có lẽ Dương-bá-Cung không có dịp vào xem tấm bia ở Lam-sơn như chúng ta ngày nay cho nên trong bản in *Ức-trai di tập* có những chữ chép sai như sau (quyển III, tờ 25-a đến tờ 27-a):

— Tờ 25-a, dòng 6: — Lam-sơn Vĩnh-lăng thần đạo bí ký. Trên bia đá chép: Lam-sơn Vĩnh-lăng bí (thừa 3 chữ thần đạo và ký).

— Tờ 25-b, đầu dòng 1: — *Thường* thiên: 上天. Trên bia chép: Tân thiên 賓天 (phải sửa lại chữ lân, cho đúng nguyên văn).

— Tờ 25-b, dòng 4: — Nô lệ nhật thịnh (tôi tớ ngày thêm thịnh). Trên bia chép: Nô lệ nhật chúng 衆 (tôi tớ ngày càng đông).

— Tờ 26-a, dòng 3: — Đế thụ tồ phụ chi mệnh. Trên bia chép: Đế thừa tồ phụ chi nghiệp 承業.

— Tờ 26-a, dòng 4: — Hồi tích Lam-sơn, dĩ canh già vi nghiệp; Trên bia chép: Hồi tích sơn lâm, dĩ già sắc vi nghiệp 山林, 稼穡.

— Tờ 26-a, dòng 5: — Phần cường tặc chi lăng ngược. Trên bia chép: Phần cường tặc chi lăng bạo 暴.

— Tờ 26-a dòng 5: — Mậu tuất khởi nghĩa binh. Trên bia chép: Mậu tuất khởi tập nghĩa binh (sót chữ tập 集).

— Tờ 26-a, dòng 6: — Tiền hậu phạm nhĩ thập dư chiến. Trên bia chép: Tiền hậu phạm sở thập dư chiến.

(chữ sở 數 mà đổi làm chữ nhị 二, sai hẳn sự thực lịch sử).

— Tờ 26-a, dòng 7: — Binh ngộ chiến ư Ninh-động 寧洞. Trên bia chép: Binh ngộ chiến ư Tốt-động 宰洞.

(Tốt-động mà chép làm Ninh-động là một điểm sai lầm rất nặng vì trên thực tế năm binh ngộ không có đánh nhau ở Ninh-động mà chỉ có đánh ở Tốt-động là một trận đánh rất quan trọng, quyết định cuộc chiến thắng của nghĩa quân Lam-sơn trên toàn cõi đất nước. Không thể lầm lẫn Tốt-động với Ninh-kiều, là một con sông ở ngay gần đó. Ở đây có lẽ người thợ khắc đã khắc lầm chữ Tốt 宰 ra chữ Ninh 寧 vì hai chữ đều có cái giằng ở trên, nhìn hơi giống nhau).

— Tờ 26-b, dòng 2: — Sinh cầm Hoàng Phúc, Thôi Tụ. Trên bia chép: Sinh cầm lặc tướng Hoàng Phúc, Thôi Tụ (sót hai chữ lặc tướng 賊將).

— Tờ 26-b, dòng 3: — Cử chúng tiêu độn. Trên bia chép: Cử chúng tiêu hội 潰 (thay chữ hội nghĩa là tan rã bằng chữ độn nghĩa là chạy trốn, không thật đúng ý, lại sai bản gốc ở bia đá).

— Tờ 26-b, dòng 4: — Bất khả thắng kỷ, thời trấn binh Đông-quan thành. Trên bia chép: Bất khả dân 殫 kỷ, thời trấn thủ 守 Đông-quan thành.

— Tờ 26-b, dòng 5: — Thỉnh minh ư Nhị-hà chi thượng, các trấn thủ thành trì. Trên bia chép: Thỉnh minh ư 於 Nhị-hà chi thượng. Các xứ 處 trấn thủ thành trì (Cần đổi chữ ư thay chữ vu và thêm chữ xứ vào sau chữ các).

— Tờ 26-b, dòng 6: — Phàm sở hoạch tặc nhân. Trên bia chép: Phàm sở cầm 擒 hoạch tặc nhân (sót chữ cầm).

— Tờ 26-b dòng cuối: Nam Bắc vô sự. Trên bia chép: Bắc Nam vô sự.

Về bài «Bảng Hồ di sự lục» và bài biểu tạ được phục chức, giữa hai bản B và C cũng có vài chữ chép khác nhau song không quan trọng lắm, không cần nêu lên.

III — Về thơ phú.

Trong *Ức-trai di tập*, thơ phú chữ Hán được xếp thành một quyển, tức là quyển I, gồm 88 bài thơ, một bài ca và một bài phú, số lượng cũng ngang với số lượng trong bản sao của họ Nguyễn Nhị-khê. Nhưng về nội dung thì giữa hai bản cũng có những chữ chép khác nhau như ở bảng sau đây (chỉ ghi những điểm chính):

Trang bản c	Đề mục thơ phú	Câu trong bài	Chữ ở tập C (Ưc-trai di tập)	Chữ ở tập B (bản sao cũ)
1 — b	Thỉnh vũ	2	Tiêu (tầng mây)	Tiêu (đêm) 宵
2 — a	Đề Bá Nha cổ cầm đồ	3	Tiêu (đêm)	Tiêu (tầng mây) 霄
6 — b	Quan hải	5	Họa phúc	Họa loạn 亂
7 — a	Du Nam-hoa tự	4	Đài (lâu đài)	Đài (rêu xanh) 苔
9 — a	Tặng Khổng Nhan Mạnh...	6	Cổ hoài (nhớ cũ)	Phóng hoài (buông nhò)
9 — a	Họa Hương tiên sinh....	6	Viễn hại	Viễn họa 禍
13 — b	Khất nhân họa Côn-sơn đồ	1	Phế (bỏ)	Phụ (bỏ hoài) 負
13 — b	Khất nhân họa Côn-sơn đồ	2	Gia hương	Gia sơn 山
14 — a	Quan duyệt thủy trận	2	Cáo (chép sai)	Cật 詰
14 — b	Lãnh noãn tịch	8	Khước hận	Khước 憶
14 — b	Đề Từ trong phủ canh ẩm...	1	Khứ phạt	Sinh 生 罰.
15 — a	Đề Hà hiệu úy Bạch vân ..	3	Tĩnh dị thiết	Tĩnh hạt 曷 thiết
16 — b	Quá Thần-phủ hải khẩu	6	Sự biến	Biến cố 故
17 — b	Long-đại nham	2	Bất quật kỳ	Thạch 石 quật kỳ
19 — a	Mạn hứng III	8	Lạc nhất khâu	Các 各 nhất khâu
19 — a	Mạn hứng IV	1	Thánh đạo chân	Thánh đạo nhân 堦
21 — b	Họa hữu nhân yên hà ngụ III	1	Mao thủy	Mao ốc 屋
21 — b	Thứ vận Hoàng môn thị...	8	Hưu khoái	Hưu quái 怪
22 — a	Thứ Cúc pha	6	Xuất trực vân	Xuất trụ 岫 vân
23 — a	Họa Tân trai vận	7	Hương trần	Hương tiêu 消
24 — a	Đề Yên-tử sơn	8	Hào (viết sai)	Hào 毫...
24 — a	Đề Bão-phúc nham	5	Ảnh phụ	Ảnh phú 俯 (cúi)
24 — a	Đề Bão-phúc nham	8	Cự du	Cự sa 沙 (bãi cát)
27 — a	Côn-sơn ca	8	Vạn lý (muôn dặm)	Vạn cái 蓋 (lọng)
27 — b	Chi-linh sơn phú	dòng 7	Thu thụ	Thu điệp 葉
28 — a	Chi-linh sơn phú	— 5	Huyền phủ	Huyền đờm 胆
28 — a	Chi-linh sơn phú	— 8	Thù công	Thù ân 恩
28 — b	Chi-linh sơn phú	— 8	Thị kiều	Ninh 寧 kiều
29 — b	Chi-linh sơn phú	— 5	Chi tài	Chi tai 哉
29 — b	Chi-linh sơn phú	— 8	Ngã hoàng chi nghiệp	Ngã hoàng hưng vương chi nghiệp

KẾT LUẬN: Trên đây chúng tôi đã nêu lên một số chữ biên chép khác nhau giữa *Ưc-trai di tập* của Dương-bá-Cung và những thư tịch và tài liệu mà chúng tôi cho là khá bảo đảm. Trừ những chữ về bài văn bia Vĩnh-lăng mà chúng tôi đã có chứng tích chắc chắn đề khẳng định, còn nữa chúng tôi chỉ tạm phê phán và phân tích đề giúp bạn đọc tìm hiểu và nhận định. Chúng tôi sẽ rất sung sướng nếu được các bạn góp ý kiến về những điểm đã nêu lên hoặc chưa nêu lên đầy đủ. Hiện giờ bộ *Ưc-trai di tập* in bằng chữ Hán của Dương-bá-Cung rất hiếm, có lẽ không mấy ai có đề theo đó mà thẩm xét lại những ý kiến của chúng tôi (về bản sao cũ của họ Nguyễn Nhị-kê thì năm 1960, chúng tôi đã đem Thư viện Khoa học trung ương chụp ảnh con kiến — micro — filmé số 969). Nhưng các sách phiên dịch thơ

văn Nguyễn Trãi ra tiếng Việt có in kèm theo chữ Hán thì đã khá phổ biến, thí dụ quyền *Quản trung từ mệnh*, có phụ lục bài « Bình Ngô đại cáo » do Nhà xuất bản Sử học xuất bản năm 1961, và quyền *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi*, có phụ lục bài văn bia Vĩnh-lăng do Nhà xuất bản Văn hóa xuất bản năm 1962. Bạn nào có hai quyền sách này tức là đã có đủ phương tiện đề nghiên cứu trong phạm vi cần thiết. Trong số những chữ mà chúng tôi nêu lên nghi là đã chép sai, nếu có chữ nào bạn cũng đồng ý với chúng tôi thì bạn nên sửa chữa ngay vào quyền sách của mình, cả về phần chữ Hán và phần tiếng Việt, đề khỏi truyền lại cái sai về sau, làm cho một số câu thơ và câu văn của nhà đại văn hào Nguyễn Trãi kém phần chính xác và điều luyện.

Tháng 7 năm 1964.
<https://tielun.hopto.org>

TÌM CÁC ĐÈO KHÂU-CẤP VÀ NỘI-BÀNG TRÊN ĐƯỜNG DỤNG BÌNH CỦA TRẦN HƯNG-ĐẠO

ĐÀO - DUY - ANH

TRONG hai cuộc xâm lược lần thứ hai và lần thứ ba của quân Nguyên trong thời nhà Trần, các đèo Khâu-cấp và Nội-bàng là hai địa điểm dụng binh quan trọng trên đường chiến lược của Trần Hưng-đạo ở phía biên giới Việt — Trung, thế mà từ trước đến nay chúng ta chưa biết rõ các đèo ấy là ở chỗ nào. Nếu không biết được vị trí của các đèo ấy thì quả không thể hiểu được cụ thể chiến lược phòng ngự và chặn đường của Trần Hưng-đạo, cũng như không biết rõ con đường tiến quân và lui quân của quân Nguyên là thế nào. Sau đây chúng ta hãy tìm vị trí của hai địa điểm ấy.

Về cuộc xâm lược lần thứ hai của quân Nguyên, *Nguyên sử*, *An-nam truyện* chép rằng: «Trần-nam vương [tức Thoát-hoan] đến Lộc-châu, lại nghe Nhật-Huyền [tức thượng hoàng Thánh-tôn] điều binh chống giữ ở đường các đèo ải Khâu-ôn, Khâu-cấp. Hành tinh bèn chia binh làm hai đạo để tiến». *An-nam chí lược* chép: «Ngày 21 tháng 12, quân [Nguyên] đến địa giới An-nam, chia đường: Vạn hộ Bột-la-hợp-đáp-nhi và chiêu thảo A-thâm do huyện Khâu-ôn ở phía tây mà tiến; Khiếp-tiết-tân-lược-nhi và vạn hộ Lý Bang-hiến do Cấp lãnh ở phía đông mà tiến, đại vương tiến theo. Binh phía đông phá ải Khả-ly, cửa Anh-nhi...». Lại chép tiếp rằng quân Nguyên «bắt được gián điệp là bọn Đỗ Vỹ chém đi, biết rằng tôn trưởng của nó là Trần [Quốc] Tuấn giữ ải Nội-bàng; ngày 27 đại quân đánh phá được thì họ lui giữ châu Lạng-giang... Binh phía tây thì phá ải Chi-lăng, tức cửa Lão-thứ». *Nguyên sử*, *An-nam truyện* thì chép tiếp rằng: «Quan quân qua ải Khả-ly [tức Khả-ly], đến ải Động-bản lại gặp quân họ, đánh bại..., nghe tin Hưng-đạo vương ở ải Nội-bàng, lại tiến quân đến thôn Biền-trú; ... quan quân chia sáu đường tiến công... Hưng-đạo vương trốn đi... Đuổi đến Vạn-kiếp».

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của ta thì chép rằng: «Ngày 26 [tháng 12], giặc phạm Vĩnh-châu, các ải Nội-bàng, Thiết-lược, Chi-lăng. Quan quân không lợi, lui đóng ở bến Vạn-kiếp» (1).

Về cuộc xâm lược lần thứ ba thì *Nguyên sử*, *An-nam truyện* chép: «Trinh Bằng-phi và Bột-la-hợp-đáp-nhi đem một vạn binh..., do

trại Vĩnh-bình đường phía tây, Áo-lỗ-xích thì lấy một vạn người theo Trần-nam vương, do ải Nữ-nhi đường phía đông mà tiến». *An-nam chí lược* thì chép: «Ngày 23... lục quân đến Lộc-châu thì chia đường, hữu thừa Trinh Bằng-phi và tham tướng Bột-la-hợp-đáp-nhi do ải Chi-lăng, đại quân của vương do ải Khả-ly, hữu thừa A-bát-xích đi tiên phong, đều tiến».

Sau khi thất bại lần thứ ba, nhất là sau cuộc đại bại của thủy binh Nguyên ở sông Bạch-đăng, bộ binh Nguyên do Thoát-hoan trực tiếp chỉ huy đã do đường cũ mà rút lui. *Nguyên sử*, *An-nam truyện* chép rằng: «Trần-nam vương đóng ở Nội-bàng... sai vạn hộ Trương Quân đem ba nghìn binh tinh nhuệ đi đỡ ở sau, hết sức đánh đề ra cửa quan. Dò biết được rằng Nhật-Huyền [tức Thượng hoàng Thánh-tôn], thế tử [Nhân-tôn] và Hưng-đạo vương chia binh hơn 30 vạn giữ ải Nữ-nhi và đèo Khâu-cấp, giăng liên hơn trăm dặm, để chặn đường về của quân ta, Trần-nam vương bèn do huyện Đơn-kỷ ruổi về Lộc-châu, theo đường tắt để ra».

Cứ những điều ghi chép trên thì thấy rằng trong hai cuộc xâm lược lần thứ hai và thứ ba, cánh quân chủ lực của nhà Nguyên đều xuất phát từ Quảng-tây sang Lộc-châu, rồi đều chia hai đường mà tiến, một đường phía tây qua các ải Khâu-ôn, Thiết-lược và Chi-lăng, một đường phía đông — bản thân Thoát-hoan đi theo đường này — qua các ải Khâu-cấp, Khả-ly, Nữ-nhi, Nội-bàng, mà đến khi thất bại phải tháo lui, thì bản thân Thoát-hoan cũng do đường các ải Nội-bàng, Khâu-cấp mà tháo chạy. Quân của ta do vua Trần và Hưng-đạo vương chỉ huy, để ngăn chặn quân địch, cũng đều đóng ở các đèo Khâu-ôn, Khâu-cấp và Nội-bàng, rồi để đón đường tháo lui của địch thì vua Trần và Hưng-đạo vương đã rải binh đóng giữ trên đường núi từ Nữ-nhi đến Khâu-cấp đến 30 vạn người.

(1) Về đường tiến quân của quân Nguyên, sách *Việt sử thông giám cương mục*, tham khảo *Nguyên sử* nên chép kỹ hơn *Toàn thư*, nhưng vì đặt sai vị trí các đèo ải nên chép sai cả, chúng tôi không dẫn.

<https://tieulun.hopto.org>

Hai đường phía tây và phía đông quân Nguyên theo đề tiến vào nước ta chính là hai đường mà các sách địa chí của Trung-quốc chép là những đường chính để vào nội địa ta. Sách *Đại Thanh nhất thống chí* (q. 553) chép rằng do Quảng-tây có ba đường vào: một đường từ châu Bằng-lương, một đường từ phủ Tư-minh và một đường từ Long-châu. Đường từ châu Bằng-lương vào thì qua trạm Pha-lũy, tức Mục-nam-quan ngày nay, qua phía bắc châu Thoát-lãng, một ngày đến phủ Lạng-sơn, tức thị trấn Lạng-sơn ngày nay, lại một ngày đến đường hầm ở phía bắc Ôn-châu, nửa ngày đến Quý-môn quan tức Chi-lãng. Đường từ phủ Tư-minh vào thì đến châu Lộc-binh, phía tây châu có đường, một ngày đến phủ Lạng-sơn mà tiếp vào đường Ôn-châu trên kia; nếu theo đường phía đông mà đi thì qua sông Xa-lý, một ngày rưỡi đến châu An-bác, lại một ngày rưỡi đến động Hao-quân, đường núi hiểm trở, lại một ngày rưỡi đến huyện Phụng-nhân. Hai đường phía tây và phía đông do đây Thoát-hoan tiến quân tức là hai đường do phía tây và phía đông châu Lộc-binh đó. Hai đèo Khâu-cấp và Nội-bàng chúng ta tìm vị trí chính là nằm trên ngã đường phía đông, mà các đèo Khâu-ôn, Thiết-lược và Chi-lãng thì nằm trên ngã đường phía tây. Đèo Khâu-ôn là đèo ở phía bắc huyện Khâu-ôn, huyện Ôn-châu ngày nay, tức là đèo Dương — tục gọi là đèo Dang — ở phía nam thị trấn Lạng-sơn; ải Chi-lãng, hay Lão-thứ quan, cũng gọi là Quý-môn quan là cửa ải ở gần ga Chi-lãng ngày nay; đèo Thiết-lược ở giữa có lẽ là đèo Khảo hay Sài-hồ; về các địa điểm ấy không có vấn đề gì. Con đường phía tây đó tức là con đường trạm xưa, cũng là đường quốc lộ ngày nay, đi suốt qua huyện Ôn-châu từ bắc đến nam. Con đường phía đông thì ít được biết hơn. Cứ sách *Việt sử thông giám cương mục* (q. 7, 8) chú thích thì Khâu-cấp và Nội-bàng đều thuộc tỉnh Lạng-sơn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (q. Lạng-sơn) cũng như sách *Cương mục* lại nói rõ rằng đèo Khâu-cấp tức là Kỳ-lừa. Nhưng Kỳ-lừa là địa điểm ở ngay phía bắc thị trấn Lạng-sơn, trên hữu ngạn sông Kỳ-cùng, lại chính là gần khởi điểm của đường phía tây (đèo Khâu-ôn), mà Khâu-cấp thì phải ở trên đường phía đông, sao có thể là Kỳ-lừa được! Sách *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi là sách địa lý học xưa nhất của ta cũng nói rằng Kỳ-lừa [Khâu-lừa] ở phía bắc sông Quế-thành, tức sông Kỳ-cùng, mà không nói đến Khâu-cấp hay Cấp-lãnh. Ở phía nam thị trấn Lạng-sơn, bên tả đường quốc lộ, có địa điểm Khao-cắt, cách đèo Dang chừng 3 cây số — trong thời kháng chiến vừa rồi, quân Pháp có đóng đồn ở núi này — người ta có thể ngờ đó là đèo Khâu-cấp (Khâu-cấp tức-Khao-cấp và Khao-cắt âm rất gần nhau), nhưng địa

điểm này lại cũng là ở trên đường phía tây chứ không phải ở trên đường phía đông.

Không thể giải quyết vấn đề bằng thư tịch và bản đồ, mùa hè năm 1962 chúng tôi đã đi Lạng-sơn để nghiên cứu thêm thực địa ở xung quanh miền Lộc-binh. Đường phía đông Thoát-hoan tiến quân phải là đường từ Lộc-binh trên sông Kỳ-cùng đi Vạn-kiếp trên sông Thương. Theo bản đồ thì từ Lộc-binh có đường Quốc lộ số 4 đi Đình-lập, rồi tiếp đường Bộ lộ số 13 theo thung lũng sông Lục-ngạn mà đến Vạn-kiếp, nay là Vạn-yên. Nhưng đó không phải là đường thẳng mà là đường vòng. Chúng ta đã thấy sách *Đại Thanh nhất thống chí* chép ngã đường từ Lộc-châu đi qua sông Xa-lý mà đến châu An-bác. Sông Xa-lý là một nguồn của sông Lục-ngạn. Châu An-bác xưa tức là huyện Sơn-dông (tỉnh Hà-bắc) ngày nay. Theo bản đồ, chúng ta thấy có đường nhỏ từ Lộc-binh đi Biên-dộng là huyện lỵ của huyện Sơn-dông, đường ấy đi qua sông Xa-lý, đó là đường thẳng, cho nên phải qua nhiều đèo núi, khá hiểm trở như *Đại Thanh nhất thống chí* đã chỉ. Từ Biên-dộng thì theo đường Bộ lộ 13 mà đến Lục-nam và đường Tỉnh lộ 17 mà đến Vạn-yên. Ở miền Lộc-binh chúng tôi được nhân dân địa phương cho biết rằng ở phía tây-nam huyện lỵ Lộc-binh có một địa điểm quan sự quan trọng là núi Khao-khúc, trong thời kháng chiến mới rồi, quân Pháp đã đặt ở đây một đồn lớn để kiểm sát đường giao thông từ Lộc-binh đi sang lưu vực sông Lục-ngạn, tự đây chúng có thể khống chế được một vùng sáu xã Vân-mộng, Như-khuê, Xuân-tĩnh, Minh-phát, Hiệp-hạ, Nhượng-bạn. Thấy trong cả vùng mà con đường phía đông ấy phải đi qua có tên núi hay đèo Khao-khúc là gần với âm Khao-cấp nhất, chúng tôi đoán rằng có thể Khâu-cấp xưa là địa điểm Khao-khúc ngày nay. Có thể là vào Lộc-châu rồi, Thoát-hoan chia binh, cho cánh phía tây do đèo Khâu-ôn mà đi theo đường Khâu-ôn Chi-lãng và tự mình đem cánh phía đông do đèo Khâu-cấp mà đi theo đường Khao-khúc Biên-dộng. Sau Khâu-cấp, quân Nguyên qua các ải Khả-lý và Nữ-nhi mà đến Động-bản. Chúng tôi đoán rằng ải Khả-lý tức là địa điểm Xa-lý ngày nay ở trên sông Xa-lý, và Động-bản tức là Biên-dộng ở huyện lỵ Sơn-dông, còn Nữ-nhi hay Anh-nhi thì chưa rõ là địa điểm nào.

Bấy giờ Hưng-đạo vương đóng đại binh để đón đánh ở ải Nội-bàng. Sách *Cương mục* (quyển 8) chú thích rằng ải Nội-bàng cũng ở Lạng-sơn như đèo Khâu-cấp. Nhưng quân của Thoát-hoan đã vượt sông Xa-lý đến Biên-dộng rồi mà chưa gặp quân ta thì quân ta đóng ở Nội-bàng không có thể là đóng trên địa phận của tỉnh Lạng-sơn được nữa, mà phải là ở trên

địa phận của tỉnh Bắc-giang, tức Hà-bắc ngày nay. Trên đường từ Biên-động trở xuống, trong lưu vực sông Lục-ngạn, có những địa điểm quan trọng là Kép-hạ và Chũ. Theo địa thế miền này thì từ Chũ trở lên là rừng núi chập chùng, và từ đó trở xuống là thung lũng rộng của sông Lục-ngạn. Trong thời Pháp thuộc, Chũ là một địa điểm đóng quân quan trọng của thực dân Pháp để kiểm sát cả vùng lưu vực sông Lục-ngạn. Đại quân của ta muốn có hậu phương rộng rãi và chắc chắn thì phải đóng ở khoảng ấy để giữ ngay đầu thung lũng mà đón quân địch tự quăng đường hẹp mới trở ra. Chúng tôi tưởng rằng có thể tìm Nội-bàng ở khoảng Chũ ngày nay. Ở phía bắc Chũ có xã Bình-nội và thôn Làng-nội, phải chăng đó là di tích của tên Nội-bàng xưa?

Sau khi thất bại trong cuộc xâm lược lần thứ ba, chúng ta biết rằng Thoát-hoan đóng quân ở Nội-bàng để chuẩn bị rút về, thế là dự định theo đường cũ qua các đèo ải Nữ-nhi, Xa-lý, Khâu-cấp, đến Lộc-châu mà chạy về nước. Nhưng nghe tin có đến 30 vạn quân ta đóng chặn các đèo ải Nữ-nhi và Khâu-cấp giăng liên trên hàng trăm dặm — chắc là quân ta đóng giữ tất cả các đèo từ Biên-động đến Khao-khúc — Thoát-hoan phải do đường huyện Đơn-kỷ mà chạy về Lộc-châu. Huyện Đơn-kỷ là một huyện của phủ Lạng-sơn bấy giờ, vị trí ở khoảng giữa các địa điểm Lộc-bình và Đình-lập ngày nay. Do đường Đơn-kỷ mà đến Lộc-châu, tức là Thoát-hoan đã theo thung lũng sông Lục-ngạn, do đường tương đương với đường Bộ lộ 13 và đường Quốc lộ 4, qua các địa điểm Biên-động, An-châu và Đình-lập, mà chạy về phía cửa ải (Ái-diêm) để sang Trung-quốc.

Như thế là chúng tôi đã ước lượng vị trí của hai ải Khâu-cấp và Nội-bàng, một ải ở đầu, một ải ở cuối đường tiến binh phía đông của quân Nguyên, từ lưu vực sông Kỳ-cung thuộc phủ Lạng-sơn mà sang lưu vực sông Lục-ngạn thuộc châu Lạng-giang, để vào nội địa nước ta.

Gần đây một bạn đồng nghiệp đi công tác ở Chi-lăng về cho chúng tôi biết rằng bạn đã được nhiều cán bộ và phụ lão ở địa phương cho biết rất nhiều chi tiết về cuộc bại trận của Liễu Thăng ở Chi-lăng. Đặc biệt là người ta kể rằng Liễu Thăng bị quân ta chém ở núi Yên-ngựa (Mã-yên sơn), nhưng chạy lui về đến núi Khao-cấp ở cách đấy hơn 10 cây số mới chết, hiện nay người ta còn chỉ mộ Liễu Thăng

ở đấy. Cái tin nói rằng theo một số cán bộ và phụ lão ở địa phương thì Liễu Thăng chết ở Khao-cấp làm cho chúng tôi hết sức hoang mang. Nếu quả có núi Khao-cấp ở phía trên Chi-lăng, thì tất cả công việc nghiên cứu của chúng tôi về đường tiến quân và lui quân của Thoát-hoan và về đường bố phòng của Trần Hưng-đạo thành ra hổng cả và gặp khó khăn mới khó lòng giải quyết. Chúng tôi liền xin cơ quan cho đi công tác ở miền ấy để kiểm tra lại xem ở đấy có thực có núi Khao-cấp không. Trước hết là chúng tôi tìm đồng chí cán bộ xã Chi-lăng phụ trách khu di tích lịch sử Chi-lăng. Đồng chí kể cho nhiều chi tiết theo truyền thuyết của nhân dân địa phương về cuộc bại vong của Liễu Thăng, và cho biết rằng chỗ Liễu-Thăng chết là ở đầu núi Làng-cóc, phía trên ga Đồng-mỏ cách 2 cây số. Do chúng tôi gợi ý, đồng chí nói thêm rằng cũng có nghe nói rằng nhân dân địa phương gọi núi ấy là Khao-cấp. Chúng tôi lại lên Làng-cóc và làng Đẳng ở bên cạnh, tìm đồng chí phó chủ tịch xã đã trên năm chục tuổi, nhờ đồng chí hướng dẫn, nên đã được gặp một số các cụ phụ lão ở hai làng ấy. Chúng tôi được gặp những cụ ông cụ bà có tiếng là hiểu biết chuyện xưa, nhưng mọi người đều nói rằng chưa từng nghe ai gọi núi Làng-cóc ấy là núi Khao-cấp. Gặp phiên chợ Đồng-mỏ, chúng tôi ra chợ, lại có cơ hội tiếp xúc với nhiều cụ già địa phương, hoặc người Thổ hoặc người Nùng, cũng không có ai nghe nói trong vùng ấy có núi Khao-cấp bao giờ — một số người biết rộng thì nói chỉ gần Lạng-sơn có núi Khao-cát thôi — Sau đó chúng tôi đi theo đường Quốc lộ từ Đồng-mỏ đến Kép, dọc đường dừng lại để tìm, hỏi những cụ già ở địa phương mà chúng tôi đã được người ta giới thiệu, để hỏi thêm về núi Khao-cấp và tìm hiểu một số địa điểm khác, thì cũng không ai biết có núi Khao-cấp ở đâu. Chẳng cần phải giải thích vì sao từ tên Làng-cóc người ta đã tưởng tượng ra tên Khao-cấp, chúng tôi chỉ xin nói rằng sau khi đã có thể loại trừ mọi khả năng tìm núi Khao-cấp ở miền Chi-lăng Đồng-mỏ như vậy, chúng tôi mới yên tâm về cái ức thuyết của chúng tôi đặt đèo Khâu-cấp ở địa điểm Khao-khúc gần Lộc-bình.

Chúng tôi đã kể lại cách chúng tôi tìm vị trí của các địa điểm Khâu-cấp và Nội-bàng như thế nào là mong góp một chút kinh nghiệm về sự nghiên cứu địa lý học lịch sử.

TÌM HIỂU XU HƯỚNG VÀ THỰC CHẤT CỦA ĐÔNG-KINH NGHĨA THỰC

NGUYỄN - VĂN - KIÊM

Về nhận định phong trào Đông-kinh nghĩa thực, trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử trước đây đã có đăng mấy bài của các bạn Đặng-việt-Thanh (số 25 xuất bản tháng 4-1961), bạn Tô-minh-Trung (số 29 tháng 8-1961), bạn Nguyễn Anh (số 32 tháng 11-1961). Tuy vậy, việc đánh giá phong trào này, các tác giả kể trên vẫn có những chỗ khác nhau. Hôm nay, chúng tôi đăng bài sau đây của bạn Nguyễn-văn-Kiểm mới gửi tới để góp thêm vào phần nhận định phong trào Đông-kinh nghĩa thực.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

ĐÔNG-kinh nghĩa thực là một sự kiện lịch sử quan trọng trong phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta đầu thế kỷ XX. Nhiều nhà sử học, văn học đã nghiên cứu phong trào này và đã rút ra được nhiều nhận định tương đối thống nhất. Nhưng việc tìm hiểu và đánh giá Đông-kinh nghĩa thực, theo ý chúng tôi, vẫn cần được tiếp tục. Viết bài này, chúng tôi mong được góp phần nhỏ vào việc tìm hiểu thêm về xu hướng và thực chất của phong trào này.

Cho đến nay, chúng ta thường cho rằng trong phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta đầu thế kỷ XX có hai xu hướng chính trị: xu hướng cải lương do Phan-chu-Trinh tiêu biểu và xu hướng bạo động do Phan-bội-Châu tiêu biểu. Xu hướng trên chủ trương thực hiện cải cách dân chủ trong khuôn khổ hợp pháp và coi đó là con đường tiến tới giành độc lập. Xu hướng sau, trái lại, chủ trương chỉ có thể giành độc lập bằng đấu tranh vũ trang. Đông-kinh nghĩa thực được xếp vào xu hướng thứ nhất. Xu hướng cải lương của Đông-kinh nghĩa thực đã thể hiện rõ trong « Văn minh tân học sách », một tài liệu có giá trị như một tuyên ngôn, trong văn thơ cổ động và trong những việc thực hành cải cách. Xuất phát từ nhận định này, hiện nay chúng ta thường đánh giá Đông-kinh nghĩa thực với tính cách là một phong trào văn hóa, tư tưởng.

Chúng tôi thấy cần phải tìm hiểu lại một cách cặn kẽ nguyên nhân phát sinh, tôn chỉ đường lối, các hoạt động cụ thể, hướng tiến triển của Đông-kinh nghĩa thực để xác định cho đúng xu hướng của phong trào, trên cơ sở đó hiểu đúng hơn thực chất của nó.

Khi nói về nguyên nhân phát sinh của phong trào chúng ta thường cho rằng Đông-kinh nghĩa thực được thành lập là do sáng kiến của một số sĩ phu muốn theo gương Khánh ứng nghĩa thực ở Nhật-bản làm cách mạng bằng con đường văn minh, và đó cũng chính là đường lối của Phan-chu-Trinh. Chúng tôi muốn đặt câu hỏi: Có phải chỉ do sáng kiến của một số sĩ phu mà Đông-kinh nghĩa thực được thành lập không? Phải chăng Đông-kinh nghĩa thực đi theo đường lối của Phan-chu-Trinh.

Ở Việt-nam đầu thế kỷ XX, đa số trong giới sĩ phu yêu nước đều chịu ảnh hưởng tác động của cuộc chính biến Mậu Tuất (1898) ở Trung-quốc và cuộc duy tân ở Nhật-bản. Họ đều muốn theo gương Nhật-bản để canh tân xứ sở, làm cho nước mạnh dân giàu. Nhưng cách hiểu của họ không giống nhau. Có số ít sĩ phu, tiêu biểu là Phan-chu-Trinh, do những điều kiện chủ quan nhất định cho rằng phải trông cậy vào thiện chí khai hóa của người Pháp để thực hành cải cách và coi đó là biện pháp duy nhất đúng. Phan-chu-Trinh đã phát biểu đường lối đó khá rõ ràng trong bức thư gửi toàn quyền Bô (Beau) năm 1906 và trong các buổi diễn thuyết của mình. Trong khi đó số đông các sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX lại quan niệm rằng cần phải duy tân, cải cách, có thể dùng hình thức công khai hợp pháp, nhưng coi đó chỉ là biện pháp phối hợp với biện pháp vũ trang bạo động. Nói cách khác, họ tuy chủ trương cần phải duy tân nhưng không chủ trương cầu xin khai hóa của Pháp, không dựa vào Pháp. Cuộc đấu tranh cải cách công khai là để phục vụ cho cuộc đấu

<https://tieulun.hopto.org>

tranh vũ trang giành độc lập. Nói một cách vắn tắt thì đó là chủ trương tiến hành bạo động kết hợp với cải cách. Người tiêu biểu cho tư tưởng này là Phan-bội-Châu. Ngay từ năm 1903, trong tác phẩm « Lưu cầu huyết lệ tân thư », Phan đã chủ trương cần phải « mở mang dân trí, chấn hưng dân khí, bồi dưỡng nhân tài » (1) tức là thực hiện cải cách. Ông coi đó như là một biện pháp để tránh họa diệt vong bên cạnh biện pháp bạo động. Tất nhiên nội dung cải cách mà Phan-bội-Châu nêu ra ở đây mới chỉ ở mức độ cải cách về học thuật, về tư tưởng, xã hội. Năm 1904, khi tiến Phan sang Nhật, Thái-sơn Đặng-nguyên-Cần, người cùng phái hoạt động với Phan đã nói: « Anh phải đi ngay, còn việc trong nước là mở mang dân trí, bồi dưỡng nhân tài thì tôi và ông Tập-xuyên (tức Ngô-đức-Kế) đảm nhận » (2). Khi tiếp xúc với Lương Khải-Siêu ở Nhật, Phan càng thấy rõ hơn sự cần thiết phải thực hiện cải cách song song với bạo động. Khi về nước lần thứ nhất, Phan gặp lại Đặng-nguyên-Cần, trình bày lại ý kiến của Lương. Đặng nghe xong nêu vấn đề cần « lập các hội nông, thương, học, làm cho người trong nước biết có đoàn thể thì công việc vận động mới dễ » (3). Ý kiến này được Phan tán thành, và theo ông nói trong tập hồi ký *Phan-bội-Châu niên biểu*, thì việc « lập ra Triều-dương thương quán và các học đường, nông hội » ở trong nước đều theo tôn chỉ này (4). Năm 1906, khi Phan-chu-Trình từ Nhật về nước, Phan-bội-Châu lại nhờ về nhắc giúp Đặng-nguyên-Cần và Ngô-đức-Kế « nên hết sức mở mang dân trí, gắn chặt tinh đoàn kết để có nhiều người làm hậu thuẫn cho tân đảng » (5). Kỳ về nước lần thứ nhất, nhiệm vụ thứ ba do Phan-bội-Châu tự đề ra cho mình là « cần gấp các yếu nhân ở Trung-kỳ và các nhà thực hành ở Bắc-kỳ để mưu thực hiện công việc cách mạng ». Kết quả của cuộc gặp gỡ này là Phan-bội-Châu chủ trương các sĩ phu trong nước nên chia ra làm phái « hòa bình chuyên chú về việc diễn thuyết tuyên truyền, và phái kịch liệt chuyên chú ý việc vận động quân đội, trừ bị vũ trang » mà Hải-Côn là người chịu trách nhiệm chung (6). Cũng theo Phan-bội-Châu thì những sự kiện xảy ra trong những năm 1907—1909 ở trong nước như Đông-kinh nghĩa thực, phong trào duy tân ở Trung-kỳ, vụ đầu độc linh Pháp ở Hà-nội, v.v... đều là kết quả của kế hoạch đã thống nhất lần này (7).

Trong thơ văn và tài liệu truyền từ ngoài nước gửi về, Phan-bội-Châu cũng luôn luôn nhấn mạnh sự cần thiết phải phối hợp chặt chẽ giữa trong với ngoài và đường lối cách mạng bạo động kết hợp với cải cách. Trong bài « Kinh gửi đồng bào toàn quốc » (8) Phan viết:

« Quyết vùng dậy dơ tay tả đả
Đứng đều lên có bạn nhà nho
Người trong thì trợ công phu
Thừa cơ diễn thuyết nói cho rõ ràng...

Người ở lại liệu chiều vận động
Người đi thì biết rộng cơ mưu
Trong ngoài giao hợp với nhau
Đem tài lương đồng làm đầu cho dân ».

Cũng trong bài này Phan nhấn mạnh cần phải phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa; Phan nói:

« Còn cơ sở dần dần bền vững
Công nông thương xây dựng mới hay ».

Tiếp đó Phan còn hướng dẫn cách thức phát triển công, nông, thương nghiệp theo hướng tư bản chủ nghĩa. Phan cũng nhấn rất mạnh vai trò của tân học và người có học trong sự nghiệp cứu nước:

« Nông thương đã nên giàu nên có
Của học tư lấy đó mà nuôi
Có nuôi sĩ mới lên tài
Công tài cũng chẳng ở ngoài sĩ lâm
Học nông cò, học làm cơ khí
Đủ trăm đường công kỹ tinh thông
Vi đem giống tốt quảng trồng
Gặp thời ta lại tranh công thợ trời ».

Cuối cùng Phan nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tự lực xây dựng lực lượng, còn việc cầu viện nước ngoài chỉ là phụ. Phan dùng hình ảnh người ốm và thầy thuốc để nói lên ý trên:

« Người đau đã vạn vô sinh lý,
Mà người nhà không tỷ lo xa
Nếu không tồn đến của nhà
Thiệt thầy, thầy cũng ắt là chẳng sang
Cầu thầy thế lại càng thêm nhục
Thà nhờ tay giặc giết cho xong... »

Ngay trong bài « Hải ngoại huyết thư » nổi tiếng, bên cạnh lời kêu gọi cầm vũ khí, Phan cũng không quên nhắc nhở sĩ phu trong nước cần lợi dụng thời cơ dùng hình thức công khai hợp pháp để tuyên truyền giáo dục quốc dân thực hiện cải cách:

(1) *Phan-bội-Châu niên biểu*, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, in lần thứ 2, trang 38.

(2) Như trên, trang 48.

(3) Như trên, trang 59.

(4) Như trên, trang 60.

(5) Như trên, trang 73.

(6) Như trên, xem các trang 60, 78, 84.

(7) Như trên, trang 84.

(8) Xem *Thơ văn cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX*, Nhà xuất bản Văn học, xuất bản lần thứ II, 1964, các tr. 276 đến 282.

« Đem lòng nghĩ đến quốc dân
 Lựa dần khuyên nhủ nhau dần từ đây
 Miệng diễn thuyết dao nay chém đá
 Lưỡi hùng đàm gương ấy soi yêu
 Minh không cấp sủng đeo dao
 Nhưng không, nó có làm sao được mình.
 Đem những chuyện nhiệt thành ái quốc
 Bảo một người tỉnh được muôn người...»(1).

Như vậy, đường lối của Phan-bội-Châu không phải chỉ là đơn thuần bạo động, cũng không phải chỉ là tán thành và ủng hộ đường lối cải cách mà thôi. Đúng ra phải nói Phan-bội-Châu nêu lên một cách có ý thức chủ trương kết hợp bạo động với cải cách và trong thực tế đã là người tổ chức sự phối hợp và sự phân công đó giữa trong và ngoài, giữa hai mặt hoạt động. Nếu có lúc nào đó Phan-bội-Châu phản đối Phan-chu-Trinh thì chỉ là phản đối chủ trương dựa vào Pháp cầu tiến bộ chứ không phải là phản đối cải cách tích cực.

Vì vậy, theo ý tôi, không nên gọi đường lối của Phan-bội-Châu là xu hướng bạo động đối lập với xu hướng cải cách. Cách gọi đó không phản ánh đầy đủ thực chất đường lối của Phan-bội-Châu. Phải gọi đường lối đó là đường lối cách mạng phân biệt với đường lối không cách mạng, tức đường lối thỏa hiệp với Pháp. Nội dung của đường lối cách mạng của Phan-bội-Châu là tiến hành giải phóng dân tộc bằng biện pháp vũ trang kết hợp với đấu tranh công khai hợp pháp nhằm tuyên truyền giáo dục quốc dân, cải cách kinh tế và xã hội phục vụ cho cuộc đấu tranh vũ trang. Đường lối đó, theo ý kiến tôi, đã chỉ đạo toàn bộ phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta đầu thế kỷ XX, ở trong cũng như ở ngoài nước. Phải chăng sĩ phu Đông-kinh nghĩa thực đã theo đường lối này mà lập ra trường học, diễn thuyết tuyên truyền quốc dân lòng yêu nước, ý thức độc lập, sự cần thiết phải mở mang kinh tế tư bản chủ nghĩa, sự cần thiết phải mở mang sự học, sửa đổi những tệ hại của xã hội, vứt bỏ ảnh hưởng của tư tưởng hệ phong kiến mà tiêu biểu của nó là nho học lạc hậu và bọn hủ nho. Phải chăng vì thế theo đường lối này mà Đông-kinh nghĩa thực ra sức truyền bá tư tưởng cách mạng tư sản thế kỷ XVIII, kích động nhân dân làm cách mạng. Và liệu có thể nói rằng xu hướng của Đông-kinh nghĩa thực là đi theo đường lối cách mạng của Phan-bội-Châu, và việc làm của Đông-kinh nghĩa thực là để phục vụ cho sự nghiệp giải phóng dân tộc bằng vũ trang do Phan-bội-Châu đứng đầu. Tôi nghĩ rằng những sự việc vừa trình bày ở trên cho phép ta kết luận như thế.

Để làm cho vấn đề được sáng tỏ hơn, chúng tôi thấy cần thiết phải thông qua tài liệu tuyên

truyền và học tập, qua hoạt động cụ thể và qua sự tiến triển của Đông-kinh nghĩa thực để phát hiện tôn chỉ và đường lối cụ thể của Đông-kinh nghĩa thực.

Chúng ta không thể chỉ căn cứ vào « Văn minh tân học sách » để kết luận rằng tôn chỉ của Đông-kinh nghĩa thực chỉ là làm cách mạng bằng con đường văn minh, tức là chủ yếu đi theo đường lối cải cách. Tài liệu này là do một người nào đó hiện nay chưa biết tên, viết ra từ năm 1904. Đến 1907, bài này được Đông-kinh nghĩa thực in cùng với hai bài « Cáo hủ lậu văn » và « Cao-ly vong quốc chí thâm trạng » trong một tập sách làm tài liệu học tập, tuyên truyền. Như vậy căn cứ vào tài liệu ấy coi nó như một bản tuyên ngôn để tìm hiểu tôn chỉ của Đông-kinh nghĩa thực là không đầy đủ. Trước hết vì bài đó không phản ánh được thực chất tôn chỉ của tập thể sĩ phu Đông-kinh nghĩa thực, vì là của một cá nhân viết trước đó ba năm; sau nữa, nội dung của tài liệu không nói lên được hết mọi hoạt động của Đông-kinh nghĩa thực. Nó chỉ mới nói tới một mặt trong toàn bộ hoạt động phong phú của Đông-kinh nghĩa thực tức là mặt học thuật mà thôi. Lại cũng không thể căn cứ vào một số câu trong văn thơ cổ động của Đông-kinh nghĩa thực để cho rằng Đông-kinh nghĩa thực còn « chưa phân biệt được đế quốc là kẻ thù chính của dân tộc, còn có tư tưởng dựa vào đế quốc » như có người nhận định. Chúng tôi thừa nhận rằng trong thơ văn Đông-kinh nghĩa thực chúng ta có thấy lộ ra tư tưởng đó, rõ ràng nhất trong bài cổ động của Vương-bích-Đào đăng trong *Đông cổ tùng báo*, trong đó có những câu:

« Nay đại Pháp ra tâm mở tri
 Nghề nào hay chăm chỉ cố xem »

hay:

« Nay nhà nước mở đường trung hậu
 Muốn cho ta noi dấu Thái tây ».

Trong bài này, thậm chí ta còn tìm thấy những câu chống đối đường lối giành độc lập bằng vũ trang, như:

« Can chi phải im hơi lặng tiếng
 Mà giả danh thì chuyện mới thành

Bụt chùa nhà sao không cầu cúng
 Phải ra đường bá vọng thích ca
 Quê người lão đồ đường xa
 Thuyền nan chống với phong ba được
 nào » (2).

(1) *Văn thơ Phan-bội-Châu* — Đặng-thai-Mai, Xuất bản Văn hóa — 1960, tr. 153.

(2) Trích « Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn » — Trần-huy-Liêu, *Tập san Văn Sử Địa* số 41, các trang 61, 62.

<https://tieulun.hopto.org>

Nhưng những lời lẽ như thế này chỉ tập trung trong bài của Vương-bích-Đào mà thôi, mà Vương-bích-Đào lại không phải là người chủ não trong Đông-kinh nghĩa thực. Mặt khác *Đăng cổ tùng báo* nhận đăng bài một cách rộng rãi. Có thể lọt vào đó những bài thơ không phản ánh đúng thực chất tư tưởng của những người đứng đầu Đông-kinh nghĩa thực. Trong khi đó có hàng trăm bài văn, thơ khác, chúng ta không thấy bộc lộ tư tưởng ấy. Trái lại bài nào cũng đều kích động lòng yêu nước, ý chí cách mạng. Tuy do hoàn cảnh đấu tranh công khai, lời lẽ của các bài thơ văn cổ động không thể kịch liệt, gay gắt, nhưng ít ai lại không thấy rằng đằng sau những lời lẽ có vẻ ôn hòa ấy, đang sôi sục một ý chí đấu tranh mạnh mẽ, một tinh thần cách mạng cao, tuyệt nhiên không giống với tư tưởng thân Pháp, không mơ hồ về nhận thức kẻ thù của dân tộc. Tuyệt đại đa số những thơ văn cổ động của Đông-kinh nghĩa thực đều chú ý vận dụng hình tượng hoặc cách nói ám chỉ, bóng gió để vạch mặt kẻ thù dân tộc. Các bài cổ động như «*Thiết tiền ca*», «*Cổ động linh tập*», «*tiếng cuộc kêu*» và rất nhiều bài khác đều có nội dung như thế. Cũng đã từng có bài trực tiếp vạch mặt thực dân Pháp:

«*Ôi những kẻ dân ta nghèo đói
Có biết rằng nông nổi bởi ai
Cả năm đôn gánh kẻ vùi
Bỏ hời nước mắt không tài kiếm ra
Nào lĩnh phái các tòa các sở
Nào thu tiền các chợ các ty
Mấy lần thuế lại thuế đi
Kiếm không đủ thuế lấy gì mà ăn?
Con với vợ mặt nhăn vì đói
Mà thuế sưu cứ trối lấy tiền.*»

(«*Vì sao dân đói*»)(1)

Ngoài ra còn phải thấy rằng thơ văn tuyên truyền bạo động của Phan-bội-Châu cũng được Đông-kinh nghĩa thực bí mật in thạch và truyền bá. Tư tưởng yêu nước tích cực cũng được lồng vào trong các sách giáo khoa về lịch sử, địa lý. Trong lời tựa cuốn *Nam quốc địa dư chi* có đoạn viết:

...«*Khiến cho cái xứ sở đất nước mà bốn nghìn năm nay cha ông chúng ta đã chân lấm tay bùn xây dựng ra, đến đời chúng ta, thế là màu sắc của bức địa đồ đã đổi hẳn rồi!*»

Hỡi ôi, thương thay! Quốc dân ta còn có ai còn chút huyết tính nữa hay không? Còn có ai còn chút tư tưởng yêu nước hay không?»(2).

Nội dung của các tác phẩm lịch sử, địa lý đều nhằm gợi lại thời độc lập anh hùng của dân tộc, đều đề cao sự nghiệp chống xâm lăng để bảo vệ độc lập của các vị anh hùng dân tộc.

Trong các buổi diễn thuyết, diễn giả thường chọn các đề tài lịch sử nói về sự nghiệp các anh hùng dân tộc trong nước như Lê Lợi, các vĩ nhân ngoài nước như Hoa Thịnh Đốn đề bồi dưỡng lòng yêu nước, yêu độc lập; những đề tài về các cuộc cách mạng, nhất là cách mạng tư sản Pháp, hay cuộc đấu tranh giành độc lập của nước Mỹ thường cũng hay được trình bày. Các diễn giả thường liên hệ tình hình Pháp trước cách mạng 1789 với tình hình Việt-nam lúc ấy và cho rằng có sự tương tự.

Những điều vừa dẫn ra ở trên không thể cho phép chúng ta kết luận rằng Đông-kinh nghĩa thực không nhìn thấy kẻ thù dân tộc, có ý dựa vào Pháp. Trái lại thơ văn cổ động, tài liệu tuyên truyền của Đông-kinh nghĩa thực, dù có lẫn vài hạt sạn, dù có bị hạn chế trong lời lẽ do hoàn cảnh đấu tranh công khai, nhưng nội dung chủ yếu của nó là bồi dưỡng cho nhân dân lòng yêu nước thiết tha, tinh thần cách mạng cao, cổ vũ động viên nhân dân đứng lên thảo cũi, sỏ lồng. Phải chăng đó là sự phối hợp có ý thức với cuộc vận động bạo động, là ý thức phục vụ cho sự nghiệp giải phóng dân tộc bằng vũ trang. Chúng tôi nghĩ đúng là như vậy!

Xét các hoạt động của Đông-kinh nghĩa thực, chúng ta lại càng thấy Đông-kinh nghĩa thực không hạn chế trong khuôn khổ đấu tranh công khai hợp pháp, không dừng lại ở những cải cách. Sĩ phu trong Đông-kinh nghĩa thực đã hoạt động tích cực cho phong trào Đông-du. Nguyễn Quyền, Dương-bá-Trạc, Hoàng-tăng-Bi luôn luôn tích cực vận động thanh niên sang Nhật. Họ còn đứng ra kinh doanh buôn bán để đài thọ cho du học sinh. Trường học do họ đứng ra tổ chức lại chính là cơ quan phổ biến tài liệu tuyên truyền rất đặc lực cho phong trào du học sinh, cho sự nghiệp chống Pháp giành độc lập. Trong thực tế, sĩ phu Đông-kinh nghĩa thực đã trực tiếp tham gia tổ chức vụ đầu độc linh Pháp ở Hà-nội. Bước đầu, họ đã tập hợp một số quần chúng cách mạng có tinh thần chống Pháp, bí mật hội họp, học tập tài liệu tuyên truyền của Phan-bội-Châu, mưu đồ chống Pháp. Cứ ba hay bốn ngày một lần, Vũ Hoành bí mật tập hợp một số người tại nhà riêng để đọc tài liệu từ hải ngoại gửi về và mưu toan hưởng ứng cuộc bạo động do Phan-bội-Châu đang tổ chức (3). Do chịu ảnh hưởng của công tác

(1) Dương-bá-Trạc — *Tiểu sử và thơ văn*, Phần phụ lục các bài văn cổ động thời Đông-kinh nghĩa thực.

(2) Đặng-thai-Mai — *Sách đã dẫn*, trang 75.

(3) Agitation anti-française dans les pays annamites. Sûreté générale. Tài liệu đánh máy lưu trữ tại Thư viện Quốc gia.

tuyên truyền của Đông-kinh nghĩa thực, nhân dân một số nơi đã hăng hái luyện tập quân sự và ngấm ngấm cất giấu vũ khí... Những hoạt động vừa kể trên chứng tỏ Đông-kinh nghĩa thực không dừng lại ở mức độ thực hành cải cách công khai hợp pháp, mà hướng tiến lên của nó là tiến tới bạo động chống Pháp. Thực dân Pháp cũng thừa nhận rằng: «không còn là một câu chuyện hoang đường khi khẳng định rằng Đông-kinh nghĩa thực đã là một cái lò phiền loạn ở Bắc-kỳ» (1), hay «những hoạt động của Đông-kinh nghĩa thực, của Hồng-tân-hưng, Đồng-lợi-tế, Đồng-thành-xương đã có tác dụng quyết định và trực tiếp đến những sự biến xảy ra năm 1908 ở Hà-nội» (2).

Những tài liệu trình bày ở trên cho phép chúng tôi rút ra mấy nhận xét sau đây:

1. Không thể xếp Đông-kinh nghĩa thực vào xu hướng cải lương do Phan-chu-Trinh tiêu biểu được. Nếu so sánh tôn chỉ đường lối của Đông-kinh nghĩa thực với chủ trương của Phan-chu-Trinh, chúng tôi thấy có điểm giống nhau nhưng lại khác nhau trong căn bản. Điểm giống nhau duy nhất theo tôi chỉ là ở chỗ thực hiện cải cách trong khuôn khổ hợp pháp. Nhưng chỗ khác nhau và đây mới là điều chủ yếu, là ở chỗ tinh thần thực hiện cải cách ấy như thế nào? Nếu Phan-chu-Trinh coi thực hành cải cách trong khuôn khổ hợp pháp là biện pháp duy nhất và lâu dài để tiến tới độc lập thì Đông-kinh nghĩa thực chỉ coi đó là biện pháp tạm thời nhằm phục vụ cho đường lối đấu tranh vũ trang. Nếu như Phan-chu-Trinh tin cậy vào thiện chí khai hóa của thực dân Pháp, thì Đông-kinh nghĩa thực trái lại không hề có ảo tưởng như vậy. Trong tư tưởng và trong hành động, các nhà lãnh đạo Đông-kinh nghĩa thực không mơ hồ về bản chất bóc lột của thực dân Pháp, không hề trông mong vào thiện chí của chúng mà đều nhằm hướng lật đổ sự thống trị của thực dân Pháp bằng bạo động vũ trang. Phan-chu-Trinh chủ trương chỉ cải tổ chế độ quan lại, kiện toàn nó là có thể thực hiện cải cách, có thể tạo điều kiện để tiến tới độc lập. Các sĩ phu ở Đông-kinh nghĩa thực không nghĩ như vậy. Cuộc tấn công của Đông-kinh nghĩa thực vào tư tưởng hệ phong kiến, vào những con người tiêu biểu cho tư tưởng hệ đó, (hủ nho, kỳ hào, quan lại, v.v...) chính là nhằm tấn công vào chế độ phong kiến lạc hậu đang cản trở bước tiến của xã hội. Có thể nói «đằng sau cái bình phong của lối học lạc hậu đó, các nhà nho tiến bộ của thời đại đã nhằm đả kích cả một chế độ lạc hậu» (3). Tất nhiên, nhận thức của các sĩ phu Đông-kinh nghĩa thực còn có hạn chế, nhưng không còn thấp đến nỗi không nhận thấy chế độ phong kiến đã trở

thành thối nát và trở ngại cho việc giải phóng đất nước và việc phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa. Tư tưởng chỉ đạo cho hành động chống phong kiến của Đông-kinh nghĩa thực chính là tư tưởng cách mạng dân tộc, dân chủ mà Phan-bội-Châu là tiêu biểu. Phan-chu-Trinh cực lực phản đối bạo động, coi đó là con đường dẫn đến chỗ chết. Đông-kinh nghĩa thực không phản đối bạo động; trái lại trong thực tế, và đây mới là vấn đề chủ yếu, lại ủng hộ bạo động, tham gia bạo động và cổ vũ nhân dân đứng dậy chống Pháp. Đó cũng là sự phối hợp với bạo động, là bộ phận của sự nghiệp giải phóng đất nước bằng bạo động do Phan-bội-Châu chủ trương. Mối liên hệ giữa Phan-chu-Trinh và Đông-kinh nghĩa thực cũng rất lỏng lẻo. Ông không phải là người sáng lập ra Đông-kinh nghĩa thực, cũng không phải là cộng tác viên thường xuyên. Một đôi lần nào đó Phan-chu-Trinh có được mời ra diễn thuyết ở Đông-kinh nghĩa thực mà thôi. Vai trò của Phan-chu-Trinh đối với phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX và nhất là đối với phong trào cải cách ở trong nước rất là hạn chế. Nếu Phan-chu-Trinh có một vai trò nào đó đối với phong trào cách mạng thì đó chỉ là vai trò động viên, nêu gương bởi lòng yêu nước thiết tha, lòng chân thành, khảng khái và thái độ mạnh dạn của ông mà thôi. Ngay cả đối với phong trào duy tân ở Trung-kỳ, nơi ông sinh trưởng, vai trò của ông cũng không hơn gì. Phong trào ở đó chịu ảnh hưởng của Đông-kinh nghĩa thực là chủ yếu. Những người đứng đầu trực tiếp ở đây cũng lại phần lớn là những sĩ phu yêu nước đi theo đường lối của Đông-kinh nghĩa thực tức theo đường lối cách mạng, chứ không đi theo con đường của Phan-chu-Trinh. Như vậy tư tưởng «ý Pháp cầu tiến bộ» tức tư tưởng tin vào thiện chí khai hóa của Pháp của ông trong thực tế không phát huy được tác dụng rộng rãi, không thâm nhập được vào phong trào. Như vậy nói rằng Phan-chu-Trinh đại diện cho xu hướng cải lương, theo tôi là không đúng với thực tế lịch sử. Lại càng không đúng khi xếp Đông-kinh nghĩa thực vào xu hướng của Phan-chu-Trinh. Thật ra, đó chưa phải là xu hướng, vì tư tưởng của Phan-chu-Trinh chưa thể hiện trong phong trào. Đó mới chỉ là manh nha cho một xu

(1) Hồ sơ phủ thống sứ Bắc-kỳ. Dẫn trong *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập III, Nhà xuất bản Giáo dục 1961, tr. 161.

(2) Tài liệu Sở mật thám trung ương.

(3) Đặng-thai-Mai — *Thơ văn cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX*, nhà xuất bản Văn học, 1964.

hướng, tức xu hướng cải lương chủ nghĩa mà thôi. Nói cách khác, không có hay chưa có xu hướng cải lương chủ nghĩa kiểu Phan-chu-Trình trong phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX.

2 — Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh, tôn chỉ đường lối, hoạt động cụ thể và sự tiến triển của Đông-kinh nghĩa thực, căn cứ vào mối quan hệ giữa Đông-kinh nghĩa thực và phong trào Đông du, chúng tôi thấy xu hướng của phong trào này là xu hướng cách mạng do Phan-bội-Châu tiêu biểu. Nó là một phương diện, một bộ phận của phong trào cách mạng do Phan-bội-Châu lãnh đạo. Nó là sự thể hiện cụ thể trong hoàn cảnh trong nước của đường lối cải cách kết hợp với bạo động của Phan-bội-Châu. Những dẫn chứng chúng tôi nêu ở trên đã chứng minh cho kết luận này. Nói rõ hơn, Đông-kinh nghĩa thực và phong trào Đông du có một sự thống nhất trong tư tưởng chỉ đạo, trong hành động và cả trong ý thức tổ chức phối hợp. Cần phải thấy rằng trong điều kiện Phan-bội-Châu hoạt động ở nước ngoài, trong hoàn cảnh đi lại khó khăn, mối quan hệ giữa Đông-kinh nghĩa thực và Đông du về mặt tổ chức không thể thật chặt chẽ được. Đông-kinh nghĩa thực không được đặt vào trong một mạng lưới tổ chức theo một hệ thống điều khiển nhất định, theo những mệnh lệnh nhất định. Nhưng qua tài liệu đã dẫn ở trên, không ai có thể phủ nhận được mối quan hệ hữu cơ giữa phong trào Đông du ở ngoài nước và phong trào cải cách ở trong nước cũng như ý thức phối hợp giữa trong và ngoài, giữa bạo động và cải cách. Nói cách khác, phong trào ngoài nước và trong nước, phong trào bạo động và cải cách chỉ là sự biểu hiện khác nhau của phong trào cách mạng do Phan-bội-Châu lãnh đạo. Phong trào này, là phong trào cách mạng dân tộc dân chủ, mặc dầu do điều kiện lịch sử hạn chế. Những người lãnh đạo phong trào này, cụ thể là Phan-bội-Châu tuy còn có nhiều thiếu sót trong nhận thức, trong hành động như chúng ta đã biết, nhưng không ai có thể phủ nhận được sự thực là phong trào do Phan-bội-Châu lãnh đạo đi theo con đường cách mạng dân tộc dân chủ, tức là con đường lật đổ chế độ thực dân bán phong kiến, giành độc lập, xây dựng nước Việt-nam tư bản chủ nghĩa.

3 — Tuy nhiên do hoàn cảnh trong nước, do sự phản công nhất định, Đông-kinh nghĩa thực hoạt động mạnh hơn trong phạm vi công khai hợp pháp. Cũng do hình thức đấu tranh công khai là mở trường diễn thuyết, Đông-kinh nghĩa thực có điều kiện thuận lợi hơn để hoạt động trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng. Nhưng cần phải thấy rằng Đông-kinh nghĩa

thực không phải là một phong trào văn hóa tư tưởng đơn thuần và không thể đánh giá Đông-kinh nghĩa thực với tính cách là một phong trào văn hóa được. Hoạt động của Đông-kinh nghĩa thực tuy trong khuôn khổ công khai hợp pháp và nổi bật về mặt văn hóa, nhưng đó chỉ là bề ngoài, là nhất thời. Còn trong thực chất, mặt chủ yếu của phong trào là hoạt động cách mạng, là một cuộc vận động, tổ chức quần chúng tiến tới bạo động.

Do đó, chúng tôi không đồng ý với ý kiến cho rằng Đông-kinh nghĩa thực mới chỉ là mở màn cho một cuộc vận động cải cách văn hóa xã hội (1). Nhận xét này theo tôi còn mơ hồ và chưa đầy đủ. Mơ hồ vì « cuộc vận động cải cách văn hóa xã hội » mà Đông-kinh nghĩa thực mở màn là của ai, nội dung của nó là gì? Không đầy đủ vì đánh giá như thế là chỉ mới chỉ căn cứ vào mặt đấu tranh văn hóa tư tưởng của Đông-kinh nghĩa thực mà chưa thấy được toàn bộ hoạt động của nó. Gần đây lại có ý kiến cho rằng đó là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ mở đường cho một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp tư sản lãnh đạo (2). Người chủ trì ý kiến này cho rằng Đông-kinh nghĩa thực đã phá tư tưởng phong kiến, đề ra cương lĩnh xây dựng một nền văn hóa dân tộc, dân chủ mà nội dung là phản phong và phản đế. Mặt phản đế của Đông-kinh nghĩa thực được thể hiện ngay trong mặt phản phong vì tư tưởng văn hóa phong kiến là trở lực chính ngăn trở công cuộc giải phóng đất nước, vì chống phong kiến tức là phải có một lòng căm thù đế quốc cao độ. Đây là một ý kiến mới, chúng ta cần chú ý nghiên cứu. Nhưng theo tôi cách đánh giá này vẫn mắc khuyết điểm là nhìn Đông-kinh nghĩa thực một cách chưa toàn diện, mới chỉ đánh giá Đông-kinh nghĩa thực với tính cách như một trào lưu văn hóa tư tưởng đơn thuần. Do đó tác giả đã gượng ép khi buộc phải chứng minh tính chất phản đế của phong trào ở ngay trong tinh thần phản phong của nó. Mặt khác có lẽ tác giả ít chú ý tới hoàn cảnh cụ thể ở Việt-nam khi vi Đông-kinh nghĩa thực với phong trào Văn hóa phục hưng ở Âu châu thế kỷ XV, XVI. Cần phải thấy rằng hoàn cảnh lịch sử Việt-nam đầu thế kỷ XX so với Âu châu thế kỷ XV, XVI có khác nhau. Một là vì ở Âu châu thế kỷ XV, XVI, tức lúc phát sinh phong trào Văn hóa phục hưng thì tư tưởng hệ tư sản chưa thành hình rõ rệt và tất nhiên giai cấp tư sản Âu châu lúc ấy cũng chưa thành giai cấp có ý thức về lợi ích của mình. Lúc ấy mới chỉ

(1) *Lịch sử cận đại Việt-nam*, tập III, nhà xuất bản Giáo-dục, 1961, trang 159.

(2) *Nghiên cứu lịch sử* số 25, trang 14 — 24.

có những điều kiện tiền đề cho sự hình thành giai cấp tư sản và tư tưởng hệ của nó. Phong trào Văn hóa phục hưng mới chỉ phản ánh điều kiện tiền đề ấy, mới chuẩn bị bước đầu cho cuộc xung đột của giai cấp tư sản chống giai cấp phong kiến trong cuộc cách mạng tư sản sau này. Hai là vì phong trào Văn hóa phục hưng đúng là một phong trào văn hóa với chủ nghĩa nhân văn, phản ánh trong lĩnh vực văn hóa, tư tưởng, những biểu hiện đầu tiên của mâu thuẫn giữa kinh tế tư bản chủ nghĩa mới ra đời và quan hệ phong kiến đã lỗi thời. Những người hoạt động chủ đạo trong phong trào này cũng chỉ là những nhà hoạt động văn hóa mà không phải là các nhà hoạt động cách mạng. Phong trào văn hóa phục hưng cũng không phải là phong trào cách mạng. Tình hình ở Việt-nam đầu thế kỷ XX có khác hơn. Lúc này kinh tế tư bản ở Việt-nam còn thấp kém, giai cấp tư sản cũng chưa thành hình, nhưng tư tưởng hệ tư sản thâm nhập vào Việt-nam lúc ấy đã là tư tưởng hệ hoàn chỉnh. Và không cần phải có một cuộc dọn đường kiểu phong trào Văn hóa phục hưng, không cần chờ cho giai cấp tư sản dân tộc phải thành hình, tư tưởng đó vẫn nhanh chóng thâm nhập vào phong trào cách mạng vốn sẵn có ở trong nước ta và hướng nó theo con đường cách mạng tư sản thông qua vai trò lãnh đạo của các sĩ phu tiến bộ và yêu nước. Đó là thực tế lịch sử của Việt-nam, là đặc điểm của phong trào cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX. Thực tế lịch sử cũng lại chứng minh phong trào Đông-kinh nghĩa thực tuy hoạt động mạnh trong địa hạt tư tưởng văn hóa nhưng không chỉ là thế, mà thực ra nó là một phong trào cách mạng vì mọi hoạt động của nó đều nhằm tổ chức nhân dân làm cách mạng. Bản thân các sĩ phu trong Đông-kinh nghĩa thực cũng không chỉ là các nhà văn hóa mà đã thực sự là các nhà hoạt động cách mạng. Do đó Đông-kinh nghĩa thực không còn là cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ nữa, không còn giống như phong trào Văn hóa phục hưng nữa. Nó đã thực sự là một phong trào cách mạng dân tộc dân chủ.

4. Sở dĩ nói Đông-kinh nghĩa thực là phong trào cách mạng dân tộc dân chủ vì nó là bộ phận của phong trào cách mạng dân tộc dân chủ do Phan-hội-Châu lãnh đạo. Nhưng cần bản nhất vì chính bản thân nó mang tính chất dân tộc và dân chủ.

Đông-kinh nghĩa thực mang tính chất dân tộc vì nó không thỏa hiệp với Pháp, trái lại, như đã phân tích ở trên, nó chủ trương chống Pháp. Trong thơ văn tuyên truyền, Đông-kinh nghĩa thực khéo léo vạch mặt kẻ thù dân tộc là thực dân Pháp. Trong hành động, Đông-

kinh nghĩa thực tham gia chống Pháp, động viên nhân dân chống Pháp. Hình thức công khai hợp pháp, lời lẽ ôn hòa chỉ là cái bình phong cho một nội dung cách mạng tích cực. Không ai có thể nói Đông-kinh nghĩa thực lại chủ trương trồng cây vào sự khai hóa của Pháp và không phải là ngẫu nhiên mà thực dân Pháp đã phải vội vàng đóng cửa Đông-kinh nghĩa thực sau khi nó ra đời mới vven vẹn có 9 tháng.

Nói Đông-kinh nghĩa thực có nội dung dân chủ vì trong hành động thực tế nó chủ trương chống lại phong kiến và nhe nhảm một xã hội tư bản chủ nghĩa. Chính vì thế mà nó đã phá tư tưởng phong kiến và con người mang tư tưởng hệ đó. Cái mà Đông-kinh nghĩa thực nhe nhảm không phải là một xã hội phong kiến trong đó nho giáo và chế độ quan lại phong kiến còn thống trị, mà là một xã hội giàu mạnh về kinh tế (kinh tế tư bản chủ nghĩa) bình đẳng về pháp luật, tự do về tư tưởng, tiến bộ về học thuật. Đó chính là một xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong tư tưởng của sĩ phu Đông-kinh nghĩa thực, Nhật-bản, các nước tư bản Âu-châu, chính là hình ảnh của Việt-nam ngày mai. Đông-kinh nghĩa thực thực hành cải cách là để tạo cơ sở vật chất cho cái xã hội tương lai ấy, nhưng đồng thời cũng nhằm động viên quần chúng nhân dân chống Pháp, chống phong kiến để tiến tới xã hội tương lai đó. Chúng tôi cũng thừa nhận rằng cả trong hai mặt phản đế và phản phong, Đông-kinh nghĩa thực đang còn có nhiều hạn chế, mà nghiêm trọng nhất là không nhìn thấy được thực chất của vấn đề giải phóng, không nhìn thấy mối quan hệ giữa thực dân và phong kiến. Nhưng thực ra, thiếu sót này lại cũng chính là thiếu sót có tính chất cơ bản và phổ biến của phong trào cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX trước khi có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Như vậy không thể căn cứ vào thiếu sót đó mà phủ nhận tính chất dân tộc dân chủ của phong trào cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX nói chung và của Đông-kinh nghĩa thực nói riêng. Ở đây có lẽ cần phân biệt giữa tính chất dân tộc dân chủ của phong trào và mức độ triệt để hay không triệt để của nó. Sự chuyển biến về tính chất của một phong trào là một bước ngoặt, còn mức độ triệt để thấp hay cao của tính chất đó phải là một quá trình. Phong trào cách mạng ở Việt-nam do hoàn cảnh chủ quan và khách quan quy định đã chuyển biến về tính chất, tức đã bước sang phạm trù cách mạng tư sản dân chủ cũ, tức đã mang tính chất dân tộc dân chủ. Song mức độ triệt để

MỘT VÀI ĐIỂM QUAN HỆ ĐẾN CHẾ ĐỘ GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI VIỆT-NAM THỜI CỔ ĐẠI

(Bản góp vào vấn đề hình thành chế độ phong kiến ở Việt-nam)

NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

Bài « Một vài điểm quan hệ đến chế độ gia đình của người Việt-nam thời cổ đại » của bạn Nguyễn-đồng Chi viết từ lâu. Nhân bạn Đỗ-Lưu trong bài « Một vài ý kiến về bài « Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt » (NCLS số 62), có nhắc ít nhiều đến chế độ mẫu hệ trong lịch sử Việt-nam, chúng tôi đăng bài của bạn Nguyễn-đồng-Chi để cung cấp cho các bạn thêm một số tài liệu và một số ý kiến về chế độ mẫu hệ ở Việt-nam.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

BẢN về sự hình thành của chế độ phong kiến ở Việt-nam mà chưa xét đến phương diện tổ chức gia đình thì sẽ có thể là một việc thiếu sót. Tổ chức gia đình của tổ tiên chúng ta trước thời phong kiến như thế nào, đó cũng là một đề tài nghiên cứu rất lý thú của các nhà sử học và các nhà dân tộc học. Thế nhưng vấn đề rất dễ bị bỏ qua hoặc chỉ được nói lướt qua, chỉ vì tài liệu về mặt này lại càng hiếm hơn các mặt khác. Có lẽ vì thế mà trong các bộ sử trước kia ít có ai đề cập đến nó. Câu chuyện thần thoại « Họ Hồng-bàng », « mười tám đời Hùng vương » đã làm cho mọi người mặc nhiên thừa nhận gia đình người Việt tổ chức theo gia trưởng phụ hệ, hơn nữa, làm cho mọi người mặc nhiên thừa nhận rằng người Việt theo chế độ tôn pháp đã từ lâu. Trước đây, ý kiến của tác giả *Cổ sử Việt-nam* cũng khẳng định rằng thời kỳ thịnh của văn hóa đồ đồng (tức là thời mới thuộc Hán cũng như thế kỷ thứ IV và thứ III trước công nguyên), xã hội người Việt đã tiến đến thị tộc phụ hệ rồi. Dựa vào tình trạng phát triển của kinh tế nông nghiệp và của văn hóa đồ đồng cũng như dựa vào các truyền thuyết Hùng vương, Thục An dương vương, Sơn tinh Thủy tinh, Chử đồng tử, Mai An-tiêm, tác giả nhất thiết bác bỏ những tài liệu của sử cũ (*Hậu Hán thư*) mà đi đến kết luận: có sự tồn tại rất nghiêm của chế độ gia tộc đứng đầu là tộc trưởng hay phụ gia trưởng và chế độ hôn nhân một vợ một chồng (1). Các tác giả *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* sau này cũng cùng một ý kiến đó. Các ông thừa nhận thời kỳ Đông-sơn, gia đình người Việt đã chuyển sang chế độ phụ quyền, theo chế độ một vợ một chồng, thừa kế theo cha truyền con nối và đã xuất hiện chế độ nô lệ gia trưởng... Nhưng các ông lại dẫn những tài liệu của sách *Bác vật ký* và *Hậu Hán thư*

để chứng minh rằng « tổ chức thị tộc của người Lạc Việt vẫn còn tồn tại mạnh mẽ » (2).

Tuy nhiên, khi nghiên cứu về thời điểm xuất hiện quyền của người trưởng nam trong gia đình người Việt thì những tài liệu thư tịch của chúng ta đều chỉ có thể chứng minh rằng thứ đặc quyền đặc lợi đó mới có dấu hiệu xuất hiện từ đời Lý (đầu thế kỷ thứ XI) (3). Kể ra đặc quyền của người trưởng nam — một biểu hiện chủ yếu của chế độ tôn pháp — xuất hiện muộn như vậy ở một nước từng chịu sự thống trị lâu dài của phong kiến ngoại tộc, cũng đáng lấy làm lạ. Nó sẽ gợi cho ta vấn đề thăm tra lại chế độ gia đình, xem gia đình người Việt-nam đầu thời Bắc thuộc đã tổ chức như thế nào, hay ít nhất cũng tổ chức trên những nguyên tắc nào. Cho nên, ở bài này chúng tôi, chủ yếu là dùng những tài liệu dân tộc học và một ít sử liệu rất nghèo nàn của thời cổ đại, đề cập đến vấn đề đó. Chúng tôi rất mong được ý kiến giúp đỡ của giới sử học để góp phần làm sáng tỏ thêm vấn đề hình thành chế độ phong kiến ở Việt-nam.

(1) Đào-đuy-Anh — *Cổ sử Việt-nam*, 1955, trang 90.

(2) Trần-quốc-Vương và Hà-văn-Tấn — *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, nhà xuất bản Giáo dục, 1960, trang 237 — 238. Trong *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I, một lần nữa hai ông khẳng định: « Từ khi xã hội Lạc Việt bước vào giai đoạn đồ đồng thau phát đạt (văn hóa Đông-sơn) tương đương với giai đoạn họ Hồng-bàng và Hùng Vương, An dương Vương trong truyền thuyết — trên cơ bản, chế độ phụ hệ và hôn nhân một vợ một chồng đã được xác lập » (trang 51).

(3) Nguyễn-đồng-Chi — « Quyền « trưởng nam » ở Việt-nam có từ bao giờ? » tập san Văn Sử Địa số 32 tháng 9-1957.

<https://tielun.hopto.org>

Điều cần phải nói là một số sử sách Trung-quốc ngày xưa viết về người Lạc Việt (trong đó có tổ tiên chúng ta) thường ghi chép với thái độ tự cao tự đại; và các tác giả đó đôi khi lại thiếu trung thực lúc cầm bút do đầu óc khinh mạn và do quan sát hơi hợt những phong tục tập quán của người xứ nóng. Chẳng hạn họ ghi: «Người như cầm thú...(1). Không khác gì cầm thú.... (2). Nam nữ đều lỏa thể không lấy thể làm thẹn...(3) v.v...» (Đó là chưa nói đến những quyền sách chuyên môn phóng đại những phong tục của các dân tộc ở xa xôi xung quanh biên cương Trung-quốc thành những phong tục «quái đản» của những giống người kỳ quái gồm ghiếc; chẳng hạn sách *Bác vật chí* của Trương Hoa). Với những loại tài liệu ấy, nhà dân tộc học cũng như nhà sử học nếu không thận trọng giám định mà cứ tùy tiện dẫn bừa vào là một điều nguy hiểm. Nhưng ngược lại, nếu nhất thiết bác bỏ tất cả cũng chưa hẳn đã là thái độ đúng đắn. Bởi vì cũng có khi nếu tước bỏ đi những đoạn xuyên tạc đầy thái độ khinh mạn trong đấy, vẫn có thể còn lại không ít những sử liệu chân thực.

Điều cần phải nói thứ hai là ý kiến không thống nhất hiện nay đối với vấn đề xã hội người Việt trước Bắc thuộc là xã hội gì. Có hai chiều hướng kết luận: một, cho là xã hội chiếm hữu nô lệ; hai, cho là xã hội mạt kỳ cộng sản nguyên thủy. Về phần chúng tôi chỉ giới thiệu ở đây những cái gì liên quan đến chế độ gia đình mà chưa dám khinh thường kết luận. Thực ra, không nhất thiết phải có chế độ phụ hệ gia trưởng rồi mới có chế độ chiếm hữu nô lệ. Trên lịch sử thế giới, cũng có những xã hội mà chế độ chiếm hữu nô lệ thậm chí chế độ phong kiến đã chiếm địa vị ngự trị mặc dầu ở đó người đàn ông chưa đóng vai trò chủ đạo trong gia đình, chẳng hạn xã hội người Chăm, xã hội Tây-tạng trước đây là những ví dụ rất cụ thể.

I

Quá trình phát triển thông thường của xã hội nguyên thủy là chế độ thị tộc mẫu hệ thay thế cho bầy người nguyên thủy. Đây là giai đoạn phát triển lịch sử mà toàn thể nhân loại phải trải qua. Chế độ mẫu quyền (4) đã từng chiếm địa vị thống trị kéo dài khá lâu trên lịch sử. Theo khảo cổ học thì thông thường nó kéo dài đến một phần hậu kỳ thời đại đồ đá mới. Nhưng trên thế giới cổ đại, các xã hội mẫu quyền phát triển mỗi nơi một vẻ do quá trình phát triển kinh tế và xã hội cũng mỗi nơi một khác. Hơn nữa, việc chuyển từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền là một quá trình phức tạp, nó đòi hỏi một thời gian diễn tiến tương đối dài, trải qua nhiều

hình thức đặc biệt. Cũng vì thế, có những trường hợp cá biệt, chế độ mẫu quyền kéo dài đến thời đại đồ đồng, thậm chí đến tận thời đại đồ sắt, hay không nữa, thì nó cũng lưu lại tàn dư hoặc đậm hoặc nhạt vào thời kỳ mà xã hội đã xác nhận quyền làm chủ của người đàn ông trong gia đình. Cũng vì thế mà có nhiều nhà sử học và dân tộc học tư sản, trong đó có Giăng-xê (O.Janse), đã đi đến những nhận định sai lầm, cho rằng chế độ mẫu hệ hoặc chế độ phụ hệ không phải là những giai đoạn khác nhau trong quá trình phát triển của xã hội mà là hình thái tổ chức đã được gìn giữ một cách vĩnh viễn từ trước đến sau của một dân tộc nào đó. Chẳng hạn trong quyền *Nhân dân các dân tộc Đông-dương thuộc Pháp*, Giăng-xê đã cho rằng người Chăm và những bộ lạc thân thuộc của họ đều có chế độ mẫu hệ, còn người Khơ-me thì chỉ có chế độ phụ hệ; đó chính là hình thức đặc biệt của kết cấu xã hội của họ (5).

Tất nhiên ở người Việt-nam cũng như ở các tộc anh em trên bán đảo Đông-dương, ngày xưa cũng có một thời kỳ mà chế độ thị tộc mẫu hệ ngự trị. Đã xa xôi lắm rồi, vào lúc chưa có giấy mực ghi lại, thì tộc phụ hệ đến thay thế cho thị tộc mẫu hệ. Tuy nhiên, không phải bất cứ chỗ nào chế độ mẫu quyền cũng dễ dàng rút lui khỏi vũ đài. Theo nhận xét của các nhà dân tộc học thì ở Đông Nam Á trong thời kỳ gần đây, nó còn tồn tại ở những nhóm người theo phong tục và nói tiếng Chăm, ở những dân tộc Tây-nguyên nói tiếng gần với tiếng Chăm (Da-rai, Ê-đê, Chu-ru, Ra-gơ-lai...) hoặc khác với tiếng Chăm (Lat, Co-ho, Cho-ro, Ma, Núp, Kin. .) (6); ở một vài vùng tại Miến-điện và In-đô-nê-di-a. Tàn dư của nó cũng còn thấy tương đối rõ ở Khơ-me và Lào v.v...

(1) Trong *Hậu Hán thư* quyền 116, tờ 56.

(2) Trong *Tiền Hán thư* quyền 64 hạ, 14a; q. 9, 4a.

(3) *Hậu Hán thư* quyền 116 và *Thủy kinh* chú quyền 6.

(4) Chúng tôi dùng tiếng «mẫu quyền» ở đây theo nghĩa thông thường. Thực tế trong xã hội mẫu quyền, người đàn bà — ít khi thì hành quyền thống trị. Nó chỉ biểu hiện ở chỗ tên họ của con cái tính theo dòng mẹ, tài sản của gia đình truyền cho con gái, địa vị người đàn bà không thấp kém thua đàn ông.

(5) Theo bài của A. Sê-vê-len-kô, bản dịch Hán văn đăng trong *Cổ sử thông báo* số 1—1954.

(6) Theo Ne (Marcel Ner) *Tập san Trường Viễn đông Bác cổ* tập XXX 1930 trang 533—544. Tiếng Chăm là tiếng Mã-lai — Pô-li-nê-diêng. Tiếng khác với tiếng Chăm là tiếng Môn—Khơ-me.

Ở Việt-nam thì từ lâu tư tưởng « nam tôn nữ ti », tư tưởng « nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô » đã ăn sâu vào đầu óc mọi người; nói chung chế độ phụ quyền, chế độ tôn pháp ăn cánh với chế độ phong kiến đã trở thành một hệ thống chính trị vững bền trong xã hội. Tuy vậy, tàn dư của chế độ mẫu quyền vẫn không chịu để xóa bỏ hoàn toàn. Bằng vào những tài liệu dân tộc học và sử học, chúng ta có thể thấy dấu vết của nó sống dai dẳng trong các xã hội cũ. Đại khái là :

1 — Trước hết là sự có mặt của tục hôn nhân anh em chồng (levirat) trên lịch sử. Hôn nhân anh em chồng (hay hôn nhân phụ huynh đệ) tức là người đàn bà góa chồng có nhiệm vụ hoặc có quyền lấy người anh hay em chồng; ngược lại, người anh hay em chồng có nhiệm vụ phải lấy người đàn bà ấy. Đó là một tập tục, sản phẩm của thời thị tộc mẫu hệ, nó xuất phát từ chế độ quần hôn. Tục này lưu hành phổ biến ở Việt-nam cổ đại, bắt đầu thấy chép trong tờ sớ của Tiết Tông. Theo viên quan đó bộ ấy báo cáo cho vua Ngô ở Trung-quốc, thì dân hai huyện Mê-linh (thuộc Giao-chi) và Đô-lung (thuộc Cửu-chân) còn giữ thói anh chết, em lấy chị dâu làm vợ « đời đời vẫn theo thành tục, trưởng lại có nghe biết, cũng không cấm được » (1). Đó là vào một thời kỳ cách sau Nhâm Diên những 200 năm và nó có khả năng tồn tại muộn hơn nữa. Tiếng « bác mẹ » trong những câu ca dao cô có thể gọi cho ta liên hệ ít nhiều đến dấu vết của tục lệ lạc hậu này. Điều đáng lấy làm lạ là một nhà truyền giáo Pháp là Ri-sa, khi nhận xét về vai trò của chú bác trong gia đình người Việt-nam trong cuốn sách của ông ta, có ghi « thường nếu người chú [hay bác] chưa có vợ thì sẽ lấy người vợ góa của anh [hay em] nó » (2). Ri-sa đến Bắc-bộ vào khoảng giữa thế kỷ thứ XVIII. Không có lẽ đến thế kỷ thứ XVIII phong tục này vẫn còn lưu hành ở Việt-nam? Chắc chắn là Ri-sa, nếu không nhầm lẫn phong tục của người thiểu số Việt-nam với phong tục của bộ tộc chủ thổ, thì cũng đưa cái cá biệt qui thành cái phổ biến. Bởi vì ngoài Ri-sa ra, chả có sách vở nào ở giai đoạn này còn nói đến tập tục này cả, kể cả sách vở của người Việt.

Không những tục hôn nhân anh em chồng phổ biến ở gia đình người Việt-nam xưa kia mà nó còn là một tục phổ biến của hầu khắp các tộc thiểu số trên đất nước Việt-nam nữa. Tất nhiên từ lâu, tập tục đó đã lùi vào quá khứ, nhưng theo ký ức của nhân dân các dân tộc thì vang bóng của nó vẫn chưa phai nhạt, ví dụ ở trong các câu chuyện cũ, các truyền

thuyết, cổ tích. Mặc dầu ở thế kỷ thứ XV, Lê Thánh-tông đã ráo riết cấm đoán (3), nhưng vẫn không ngăn cản được người Mường, Thái, Mèo, Thô v.v... bỏ hẳn tục lệ đó. Theo một vài bậc phụ lão người Mường, Tây cho biết thì chưa đầy một thế kỷ trước đây, tục lệ này còn khá phổ biến ở các gia đình của người Mường, Tây.. Và đối với số đông đồng bào thiểu số ở Tây-nguyên thì nó còn tồn tại mãi cho đến thời kỳ Pháp thuộc. Cụ thể là ở người Ba-na, vào khoảng năm 20 của thế kỷ thứ XX tục lệ này vẫn chưa mất hẳn (4).

2 — Có sự tồn tại của những hình thức đặc biệt xuất phát từ hình thức cư trú bên nhà vợ : đó là tục ở gửi rề và tục người đàn bà đẻ đưa con đầu lòng ở nhà bố mẹ đẻ. Tục ở gửi rề chắc chúng ta không ai còn lạ gì nó, mặc dầu ngày nay đã suy tàn. Tục đó bắt buộc người đàn ông trước khi kết hôn có nhiệm vụ phải đến ở tại nhà vợ : ăn và làm việc không công cho nhà vợ trong một thời gian. Thời gian đó có thể dài, hoặc ngắn, cũng có thể cắt quãng tùy theo ý kiến của nhà vợ. Thường thường hôn lễ sẽ được nhà vợ cho cử hành sau những thử thách của thời hạn ở gửi rề đó. Cũng có nơi người đàn bà về nhà chồng trong những dịp nhà chồng có cử hành lễ lạt gì lớn nhưng chỉ ở lại vài hôm rồi lại về nhà bố mẹ đẻ (5). Người ở gửi rề hầu như không được ư đãi. Khá nhiều những câu ca dao tục ngữ cổ của ta đã chứng minh cho thân phận không vinh hiển gì lắm của người đàn ông. Ở đây đừng nói gì chuyện coi vợ như một kẻ « nâng khăn

(1) Tam quốc chí (Ngô thư) trong tờ sớ của Tiết Tông.

(2) Richard : *Histoire naturelle, civile et politique du Tonkin* quyển I, Pa-ri, 1778, trang 105.

(3) Điều thứ 24 của «Huấn điều» ban hành năm 1499, có nói: «Phàm những người Man, người Lào ở ven biên giới phải kính giữ luân lý, không được làm rối loạn đạo thường: như sau khi cha anh, chú bác đã mất rồi, người nào là con cháu, anh em với người đã chết ấy không được nhận lấy vợ cả hoặc vợ lẽ của họ làm vợ mình, nếu ai trái lệnh sẽ phải trừng trị một cách nghiêm ngặt» (*Thiên nam dư hạ tập* dẫn ở *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* bản dịch Viện Sử học Việt-nam, (Chính biên quyển XXIV), trang 1196).

(4) Xem thêm *Mọi Kốntum* Nguyễn-kinh-Chi và Nguyễn-đồng-Chi *Mộng thương thư* trai Hà-tĩnh, 1937, trang 94.

(5) Xem thêm phong tục của làng Hoài-bảo (thị thôn), huyện Tiên-du, Bắc-ninh trong *Tập san trường Viễn đông Bác cổ* tập XXX năm 1930 trang 134—135.

sửa túi», chỉ cần có một hành động thô bạo hay khinh thị của người đàn ông gửi rề là hạnh phúc đang tồn công xây dựng rất có thể bị tan vỡ.

Phong tục này cũng phân bố rộng rãi ở phần đông các dân tộc thiểu số; đặc biệt với các dân tộc thiểu số ở miền Bắc càng hết sức phổ biến. Trong khi ở người Việt (Kinh) phong tục ấy đã mất dần, thì ở Thái, Mường, Tày v.v... nó vẫn sống rất dai dẳng và thịnh hành.

Tục người đàn bà để đứa con đầu lòng ở nhà bố mẹ đẻ của mình cũng là một phong tục cũ của người Việt cũng như của số đông dân tộc thiểu số ở Việt-nam. Tục ngữ của ta còn truyền lại câu: « Con so nhà mẹ, con dọ nhà chồng » là một bằng chứng rõ rệt. Về sau, trong khi tục này dần dần biến mất ở xã hội người Việt thì nó lại vẫn còn lưu hành dai dẳng ở xã hội người Tày, Thái, Xá, Mường v.v... Nó gắn bó mật thiết với tục ở gửi rề. Đồng bào Tày có phong tục khi kết hôn thường thường người chồng ở tại nhà vợ cho đến khi vợ sinh đứa con đầu lòng mới dắt nhau về nhà mình. Chắc chắn đây là những gì còn sót lại của một chế độ mà người đàn bà chưa thoát khỏi những quan hệ ràng buộc giữa mình với thị tộc mình.

3. *Có sự tồn tại của những dấu vết tỏ ra người đàn ông chưa có quyền hành đối với người đàn bà phản ánh trong luật pháp và trong tín ngưỡng.* Lịch sử thành văn Việt-nam đã từng chứng nhận có một thời kỳ mà địa vị người đàn bà trong gia đình và ngoài xã hội không thua kém gì đàn ông. Việc bà Trưng bà Triệu nửa đầu thời kỳ Bắc thuộc lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống đô hộ ngoại tộc đã nói lên rằng người đàn bà lúc này cũng có khả năng đóng vai thủ lĩnh quân sự và chính trị, được mọi người tin phục và suy tôn. Theo một số thần tích thì Trưng vương còn có một đoàn nữ tướng như: bà Bát-nàn, bà Thánh-thiên v.v..., có thể đây không phải là chuyện hoàn toàn bịa đặt. Tất nhiên, trước sự tấn công dần dà của chế độ phụ quyền, sự ảnh hưởng của quá trình phong kiến hóa, địa vị người đàn bà cứ ngày một sút kém. Nhưng đến thế kỷ thứ XV, điều mà ta phải lấy làm lạ là quyền kế thừa hương hỏa và một số quyền lợi xã hội khác của người đàn bà vẫn được luật pháp bảo đảm, chứng tỏ địa vị của người đàn bà chưa phải đã sa sút hẳn.

Cho mãi đến thời kỳ Pháp thuộc, trong quan hệ nam nữ, người ta vẫn còn được chứng kiến ở một vài vùng cá biệt trong người Việt cũng như người Tày, Mường v.v... mặc dù lễ giáo rất nghiêm ngặt của chủ nghĩa

phong kiến đã ngăn cản tự do của người đàn bà từ cái trao tay, nó cũng vẫn phải chịu nhượng bộ ít nhiều cho lễ giáo phong tục cổ truyền: nó cho phép người nữ cũng như người nam, vào một ngày hay một thời gian nhất định nào đó trong một năm được « miễn kỷ luật ». Người Tày ở một địa phương Cao-bằng có tục « hồ hồ », người Mường ở Lang-chánh (Thanh-hóa) có tục đi chơi hang Ré, cũng như người Việt ở một địa phương Hà-đông có lệ giã đám làng La v.v... đều là những bằng chứng cụ thể. Tựa hồ đây là một vài nhân tố còn rơi rớt lại của những phong tục sản sinh và tồn tại vào những thời kỳ mà người đàn ông chưa có quyền hành gì đối với đàn bà, và cái rơi rớt đó nhờ được phủ một nước sơn tín ngưỡng, nên vẫn cứ được lưu truyền đời này sang đời khác. Về những cái rơi rớt này, Ăng-ghe-nơ đã kể cho chúng ta nghe hàng loạt ví dụ của nhiều dân tộc trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*.

Ngoài ra, có thể còn nhiều chứng cứ khác nếu chúng ta đi sâu vào văn học dân gian, nghiên cứu nó dưới ánh sáng của dân tộc học và ngôn ngữ học. Chẳng hạn vai trò đặc biệt cao của một nhân vật phụ nữ — bà Nữ-ôa trong truyện « Nữ-Oa Tứ-tượng », hay là chế độ một vợ hai chồng áp dụng ở xã hội thần Bếp v.v.... Bên cạnh thần thoại, truyền thuyết cổ tích, những câu ca dao và tục ngữ cổ nhiều khi cũng có khả năng gợi cho ta manh mối của những phong tục tập quán nào đó đã chìm sâu vào quá khứ. Chẳng hạn tiếng « cậu » trong câu « Con cóc là cậu ông trời... »; nếu có một số người hiểu tiếng cậu đó theo nghĩa con, thì cũng có một số người khác lại hiểu theo nghĩa anh hay em mẹ. Theo ý của số người sau, sở dĩ người xưa không đặt: Con cóc là bố (hay bác, hay chú) ông trời mà lại đặt là: cậu ông trời là vì có thể lúc bấy giờ quyền của người bố (hay bác, hay chú) đối với người con không lớn bằng quyền của ông cậu đối với chính người con đó. Nếu lối giải thích này mà đúng thì thời kỳ mà những người anh hay em mẹ được đứng làm kẻ nuôi dưỡng bảo hộ gần nhất và chịu trách nhiệm về những đứa cháu của mình — tức như thuật ngữ dân tộc học vẫn gọi là « quyền cưu phụ » — đã có tồn tại ở Việt-nam.

Qua những tài liệu kể trên, chúng tôi có hai nhận xét sơ bộ như sau:

I — Do có nhiều dấu vết của chế độ mẫu quyền còn in hoặc đậm hoặc nhạt vào cuộc sống của cha ông chúng ta trước đây, cho nên chúng tôi ngờ rằng trong xã hội Việt-nam thời cổ đại, chế độ phụ quyền tới thay thế chế độ

mẫu quyền có phần chậm chạp và sự chuyển biến của nó có phần không triệt để như ở những dân tộc khác.

2 — Do những tàn dư chế độ mẫu quyền đó cũng phổ biến ở một số tộc thiểu số sống lâu đời bên cạnh người Kinh trên giải đất Việt-nam nói riêng cũng như một số bộ tộc khác ở Đông Nam Á nói chung, cho nên chúng tôi thấy rằng vào thời cổ đại giữa các tộc này với nhau có sự gần gũi về mặt văn hóa, chủ yếu là mặt hôn nhân hay chế độ gia đình.

II

Một câu hỏi đề ra tưởng khó trả lời, là chế độ mẫu quyền ngự trị ở Việt-nam cho đến bao giờ? hay nói một cách khác, chế độ phụ quyền bắt đầu hình thành ở Việt-nam từ bao giờ? Về mặt này, khảo cổ học của chúng ta cũng chưa phát hiện được manh mối gì đáng kể. Những hiện vật của nền văn hóa đồ đồng Đông-sơn chưa có gì đề nói lên, dù là ít ỏi, đó là xã hội của chế độ phụ quyền hay mẫu quyền. Trong khi đó thì những hiện vật của di chỉ đồ đồng Tấn-ninh ở Văn-nam (Trung-quốc) lại phản ánh vai trò quan trọng của người đàn bà (tượng nữ chủ nô, tượng quần chúng sản xuất phần nhiều là nữ v.v...).

Đề có thể giải đáp phần nào câu hỏi trên, thiết tưởng chỉ còn có cách dựa vào tài liệu thư tịch mà tra cứu lần lần sự xuất hiện những yếu tố của chế độ phụ quyền. Chúng ta giờ lại những tài liệu của *Hậu Hán thư* mà các nhà nghiên cứu đã từng nhắc đến. Đây là đoạn tiểu sử của tên quan đô hộ Nhâm Diên mà nhiều người đã biết. Chúng tôi trích dẫn ra đây để tiện phân tích:

«Lại nữa, dân Lạc Việt không có lễ pháp gì về việc kết hôn, ai nấy đều theo dâm hiếu không thích [kết thành] đôi lứa, không biết tình cha con, đạo vợ chồng. Diên bèn gửi thư đi các thuộc huyện, nơi nào cũng bảo con trai từ 20 đến 50 tuổi; con gái từ 15 đến 40 tuổi, đều theo tuổi tác mà lấy nhau. Người nào nghèo không [lo được] sinh lễ, thì Diên bảo từ trưởng lại trở xuống, ai nấy phải bớt bổng lộc để chu cấp giúp họ. [Bấy giờ] người ta lấy nhau một lúc hơn hai ngàn người. Năm đó, mưa hòa gió thuận, mùa màng phong đăng. Người sinh con mới bắt đầu biết dòng giống và họ. Diên nói rằng: «cho ta có đứa con này là nhờ có ông Nhâm». Phần nhiều đặt tên con là Nhâm» (又駱越之民無嫁娶法各因淫好無適對匹不識父子之性夫婦之道延乃移書屬縣各使男年二十至五十女年十五至四十皆以年齒相配其貧無禮聘令長吏以下各

省奉祿以賑助之同時相娶者二千餘人是歲風雨順節穀稼豐衍其產子者始知種性咸曰使我有是子者任君也多名子爲任) (1).

Sự kiện nổi bật trong đoạn văn này là gì? Là Nhâm Diên với ý muốn chủ quan của y đã đưa những nghi thức kết hôn kiểu Hán đến cho người Việt, và nữa khuyến khích nữa cưỡng bức họ áp dụng (mối lái, sinh lễ, cưới hỏi v.v...). Sự kiện này có tính chất là một cuộc cải cách từ trên xuống. Cũng chính do đây mà tác giả cho rằng trước đó người Việt chưa có gia đình bền vững (không biết đạo vợ chồng) và con đẻ ra chỉ biết có mẹ mà không biết có cha (không có tính cha con).

Phải chăng người Việt vào những năm đầu của thế kỷ thứ I sau công nguyên còn đầy rẫy những phong tục mang đặc trưng của một thời kỳ thật sự nguyên thủy? Chúng tôi nghĩ rằng những cư dân sống trên giải đồng bằng thuộc lưu vực sông Hồng và lưu vực sông Mã lúc này, nói chung đã tiến đến một giai đoạn văn hóa đồ đồng rất cao mà khảo cổ học đã moi ra từ những lớp đất trên lãnh thổ Việt-nam, ắt không đến nỗi có tổ chức gia đình và xã hội còn quá thấp kém như vậy. Đó chẳng qua chỉ là một nhận xét cường điệu do óc khinh thị chủng tộc, nếu không phải là do thủ đoạn: hạ thấp giá trị của phía này để đề cao tán dương phía kia. Vì thế tài liệu này không những gợi cho ta nghi vấn, mà bản thân nó còn chứa đựng một tinh thần mặt sát, không thể không thận trọng khi sử dụng.

Thế nhưng, đoạn văn trên không phải phiếm chỉ dân cư ở một không gian chung chung nào mà rõ ràng là nói về tổ tiên chúng ta, nói một cách tương đối cụ thể. Sự việc được trình bày lại khá chi tiết, có đầu có đuôi. Hơn nữa sau đó, ở một mục khác là «Nam man Tây nam di», tác giả còn nhắc lại một lần thứ hai: «... Thời Quang-Vũ trung hưng. Tích Quang làm [quan] ở Giao-chỉ, Nhâm Diên thái thú Cửu-chân, lúc đó dạy cày cấy, chế mũ dép; bắt đầu đặt mối lái, [dân] mới biết hôn thú» (光武中興錫光爲交趾任延守九真於是教其耕稼制爲冠履初設媒娉始知姻娶) (2). Do đó, cũng không thể hoàn toàn phủ nhận, hoặc có thái độ lơ đãng trước những dòng chữ ghi chép của người xưa — dù người ấy thuộc quốc tịch nào. Cần đánh giá đúng mức độ chân thực của nó. Vì ít ra, nó cũng tố cáo

(1) *Hậu Hán thư* «Nhâm Diên truyện» quyển 66.

(2) *Hậu Hán thư* «Nam man Tây nam di» quyển 76.

tổ chức gia đình và xã hội của người Việt lúc này không giống với tổ chức gia đình và xã hội của người Hán.

Vậy thì, với ý nghĩa của những dòng chữ trên phải chăng dân Lạc Việt cho đến lúc này còn theo chế độ mẫu quyền — chế độ thị tộc mẫu hệ? Tác giả *Hậu Hán thư* cho rằng từ Nhâm Diên, người Lạc Việt đẻ con ra « mới bắt đầu biết dòng giống và họ » phải chăng từ đây có thể quả quyết rằng tên thị tộc người bố mới bắt đầu được dùng thay cho tên thị tộc người mẹ? Nếu tạm coi đây là một giả thuyết thì ta thử xem xem giả thuyết này có căn cứ chẳng. Để bảo vệ cho giả thuyết này, có những lý do sau :

1 — Thông thường thì sự chuyển hóa từ chế độ mẫu quyền lên chế độ phụ quyền ăn nhịp với bước quá độ từ nông nghiệp dùng cuốc sang nông nghiệp dùng cày từ chỗ nuôi những động vật thuần phục sang nghề chăn nuôi. Thế nhưng, như trên đã nói, vẫn có những trường hợp chế độ mẫu quyền còn nằm ý cho đến thời đại đồ đồng, thậm chí cả thời đại đồ sắt. Xã hội Việt-nam trước Nhâm Diên tuy đã tiến mạnh vào thời đại đồ đồng thau, nhưng thực tế cho biết chưa phải đã hoàn toàn loại trừ hết đồ đá. Thêm vào đó, những nông cụ có vẻ yếu ớt phát hiện được ở các di chỉ Đông-sơn, Thiệu-dương phản ánh nông nghiệp dùng cuốc tuy đã suy tàn nhưng sức sản xuất nông nghiệp chưa phải đã phát triển mạnh mẽ khắp nơi (1). Do đó, vẫn có ít nhiều cơ sở cho chế độ mẫu quyền thêm thời hạn tồn tại.

2 — Chế độ phụ quyền phát triển thường ăn nhịp với sự phát triển của chế độ tư hữu. Đương nhiên xã hội Việt-nam trước Nhâm Diên đã phát sinh chế độ tư hữu. Thế nhưng chế độ công hữu, đặc biệt là sở hữu công cộng của công xã vẫn bảo lưu một cách ngoan cố. Do đó, chế độ mẫu quyền vẫn còn có đất để duy trì.

3 — Hoàn cảnh địa lý cũng như điều kiện lịch sử giữa người Việt và người Chăm có nhiều điểm gần gũi. Thêm vào đó, cả hai bên có quan hệ láng giềng lâu đời. Như chúng ta đều biết, cho đến gần đây, người Chăm vẫn bảo lưu chế độ mẫu hệ trong lúc người Việt đã đi rất sâu vào chế độ phụ hệ. Với tài liệu trên, nếu cho rằng trước Nhâm Diên, người Việt cùng một chế độ hôn nhân và gia đình như người Chăm cũng không đáng lấy làm lạ.

4 — Tài liệu lịch sử đã từng chứng thực rằng trong mấy thế kỷ nửa đầu đời Bắc thuộc, những người cầm đầu các cuộc khởi nghĩa không phải là đàn ông mà lại là đàn bà (bà Trưng, bà Triệu).

Tuy nhiên những lý do trên vẫn còn khá nhiều chỗ sơ hở, chưa đủ sức mạnh để thuyết phục người ta tin rằng chế độ thị tộc mẫu hệ ở Việt-nam tồn tại đến thời Nhâm Diên. Những chỗ sơ hở ấy là :

1 — Có những xã hội mặc dầu còn tồn tại một cách vững mạnh chế độ sở hữu công cộng, đặc biệt là sở hữu công cộng của công xã, nhưng đã sớm chuyển sang chế độ phụ quyền. Trung-quốc vào thời kỳ Ân Thương là một ví dụ.

2 — Không hiếm gì những bằng chứng chứng tỏ có những xã hội tồn tại ngay sát bên nhau, cùng một hoàn cảnh địa lý, một điều kiện lịch sử, nói chung là cùng một loại hình kinh tế văn hóa, nhưng tổ chức gia đình thì lại khác hẳn nhau. Chẳng hạn người Da-rai và người Ba-na ở Tây nguyên sống bên cạnh nhau từ bao đời nay, thế nhưng người Da-rai theo chế độ mẫu hệ còn người Ba-na không theo chế độ mẫu hệ. Lại chẳng hạn ở vùng đồng bào Xê-đang ở phía tây Quảng-ngãi trước đây có địa phương còn theo chế độ đại gia tộc ; trong khi đó thì những địa phương khác gần đấy, dân cư đã sống thành gia đình riêng lẻ. Mà trình độ kinh tế văn hóa cũng như điều kiện địa lý khí hậu và điều kiện lịch sử giữa những nơi đó thì không có gì khác nhau.

3 — Nếu xã hội người Việt lúc đó còn theo chế độ mẫu quyền thì ít nhất sử sách Trung-quốc cũng sẽ ghi chép lại, dầu sơ lược đi nữa. Trong khi *Tấn thư* chép như sau về người Chăm : « quý đàn bà, khinh đàn ông, người đồng tính kết hôn với nhau, vợ đi hỏi chồng » thì đối với người Việt, trừ những đoạn dẫn ra trên của *Hậu Hán thư*, không có lấy một câu, một chữ nào phản ánh yếu tố chế độ mẫu quyền tồn tại ở đấy cả. Câu văn trong tờ sớ của Tiết Tông, thực ra chỉ tố cáo chế độ mẫu quyền đã sa sút.

4 — Bà Trưng, bà Triệu đúng là những vị thủ lĩnh chính trị và quân sự đàn bà. Nhưng phải chăng cái chức vụ ấy lúc bấy giờ duy nhất dành cho nữ giới? Giở lịch sử cổ đại từ bà Trưng trở về trước chúng ta còn thấy có những nhân vật : Hùng vương (hay Lạc vương) Thục An-dương vương, Dịch Hu-Tống (2), Đổ Dương v.v... Ngoài ra còn có những Lạc tướng

(1) Chúng tôi đã có dịp nói đến những nông cụ bằng đồng này. Xem bài « Về một loại nông cụ bằng đồng thau tìm thấy trong các địa điểm khảo cổ Đông-sơn và Thiệu-dương ». Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 61 tháng 4—1964.

(2) Theo sách *Hoài nam tử* thì vào khoảng năm 221—214 trước công nguyên quân Tần đánh người Việt giết được vua nước Tây-âu là Dịch Hu-Tống.

trong tài liệu «Lạc tướng văn trị dân như cũ» và «Lạc tướng có ấn đồng giầy tua xanh» hẳn không phải tất cả đều do nữ giới đảm nhiệm.

Vì vậy, giả thuyết trên sợ rằng chưa đứng vững được.

Nhưng nếu đã không phải là chế độ mẫu quyền thì phải chăng xã hội người Việt trước Nhâm Diên đã thịnh hành chế độ phụ quyền như các tác giả *Cổ sử Việt-nam*, *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* đã khẳng định?

Thực ra, nếu cho đi là trước Nhâm Diên chế độ phụ quyền đã được xác lập, thậm chí chế độ gia trưởng, chế độ hôn nhân một vợ một chồng và chế độ thừa kế cha truyền con nối đã bền vững trong xã hội thì tại sao cho đến Nhâm Diên người ta vẫn chưa «biết tính cha con, đạo vợ chồng» và bắt đầu mới đặt ra cưới hỏi mối lái; hơn nữa, cho đến bấy giờ để con ra, người Việt mới bắt đầu biết dòng giống và họ. Chỉ mấy điều đó của tài liệu *Hậu Hán thư* — nếu ta thừa nhận tài liệu đó đích thực là nói về tổ tiên chúng ta — cũng đủ bác bỏ một cách tàn nhẫn các thuyết về chế độ phụ quyền hình thành ở Việt-nam trước thời Bắc thuộc. Bởi vì một khi chế độ phụ quyền đã được xác lập, cho dù vẫn còn tàn dư nhiều ít của chế độ mẫu quyền đi nữa, thì ít nhất hôn nhân một vợ một chồng — một biện pháp bảo đảm sự trung thành của người vợ, đồng thời bảo đảm việc con cái đích thực là do người cha đẻ ra — cũng phải xuất hiện để thay thế cho đối ngẫu hôn không bền vững. Đồng thời, người đàn ông cũng đã có một sức mạnh kinh tế nào đó để ít nhất tấn công vào cái trật tự cũ là: kẻ kế thừa của cải của mình không phải con của mình đẻ ra mà là các thành viên họ lạc. Do đó, ít nhất «tính cha con» cũng đã trở thành một hiện thực, tiếp theo đó, tính họ hàng theo dòng cha cũng là một yêu cầu cấp thiết. Những đặc trưng đó, ở đây tài liệu không hề xác nhận.

Tóm lại, với phạm vi có thể thừa nhận được của những dòng chữ ghi trong sách *Hậu Hán thư* đã dẫn trên kia, cho phép ta ngờ vực sự hình thành quá sớm của chế độ phụ quyền ở Việt-nam mà các tác giả *Cổ sử Việt-nam* và *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* chủ trương.

Như vậy, thời kỳ trước Nhâm Diên nếu đã không hẳn là chế độ mẫu quyền và ngược lại cũng chưa phải là chế độ phụ quyền, thì nó là chế độ gì?

Trước hết, đối chiếu với tài liệu *Hậu Hán thư*, chúng ta có hai vấn đề cần bàn: Một là vấn đề hình thức hôn nhân, hai là vấn đề hình thức dòng họ.

Về vấn đề thứ nhất: So với phong tục của người Hán, đặc biệt ở đây, theo dõi thái độ của tác giả *Hậu Hán thư* khi viết về truyện Nhâm Diên, ta có thể nhận thấy nghi thức hôn nhân của người Việt như vậy là còn rất đơn giản. Lúc ấy chưa có mối lái, sinh lễ, cưới hỏi, đưa rước đông dài lồi thoi như sau này. Theo dân tộc học, nghi thức hôn nhân phức tạp và kéo dài là đặc trưng của hôn nhân thuộc chế độ phụ quyền. Thế thì nghi thức kết hôn quá đơn giản nói trong tài liệu *Hậu Hán thư* (không có lễ pháp gì về việc kết hôn) đã tố cáo rằng nếu không phải là đặc trưng của hôn nhân thuộc chế độ mẫu quyền thì cũng vương vất ít nhiều những tàn dư này khác của chế độ mẫu quyền. Giả thử ta coi đó là nghi thức hôn nhân có mang tàn dư của chế độ mẫu quyền thì trong loại gia đình này có thể có hình thức gia đình đối ngẫu, cũng có thể có cả tàn dư hình thức quần hôn. Ở hình thức trên: trai gái bằng lòng nhau thì sống với nhau, nếu không ưa nhau nữa thì li dị, đều theo những nghi lễ rất đơn giản. Ở hình thức dưới, trai gái bằng lòng nhau thì tự do lấy nhau cả trước khi cưới, hoặc không cần cử hành nghi lễ cưới. Như vậy, câu văn «ai nấy đều theo dăm hiểu, không thích [kết thành] đôi lứa...» tuy chỉ phản ánh một cách sơ lược chế độ hôn nhân và gia đình, nhưng bản thân nó cũng cho ta căn cứ để khẳng định rằng ít nhất đó là dấu hiệu của tàn dư hôn nhân chế độ mẫu quyền.

Thông thường thì chế độ phong kiến không dung thứ việc lưu hành những tàn dư này, bởi vì chế độ phong kiến nói chung xây dựng trên nguyên tắc của chế độ phụ hệ gia trưởng, của chế độ tôn pháp. Cho nên đứng ở phía một dân tộc từng theo chế độ phong kiến đã lâu đời như tác giả *Hậu Hán thư* chẳng hạn, họ sẽ lấy làm lạ khi thấy tục tính giao tự do hoặc tương đối tự do được lưu hành ở Giao-chỉ thời kỳ Nhâm Diên. Trái lại, đối với một người sống ở thời kỳ mà chế độ phụ quyền chưa thiết lập hoặc chưa thiết lập một cách vững vàng thì thấy điều đó là rất tự nhiên. Như chúng ta đều biết, trên nắp cái tháp đồng ở Đào-thị tìm được ở Yên-bái có gắn nổi 4 pho tượng tạc hình nam nữ đang thực hiện vấn đề sinh lý (1). Đó là di vật của thời đại văn hóa Đông-sơn; văn hóa này tồn tại cho đến đầu thời Bắc thuộc. Chắc chắn là những đề tài thuộc loại đó chỉ phù hợp với thời kỳ mà vấn đề tính giao tự do chưa thật sự bị cấm

(1) Xem thêm bài «Nói thêm về cái thống đồng hay tháp đồng phát hiện ở Yên-bái» của X. X. tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 22 tháng 1-1961.

đoán (chưa nói nó được sáng tác để thỏa mãn cho một nhu cầu tín ngưỡng nào đó). Hiện nhiên là tài liệu khảo cổ học này ít nhiều minh họa thêm cho tài liệu thư tịch. Và như thế, những điều ghi chép của tác giả *Hậu Hán thư* cũng có một phần sự thật.

Về vấn đề thứ hai: Câu văn « để con ra mới biết dòng giống và họ » phải chăng muốn nói rằng trước đó người Việt vẫn chưa tính họ hàng thân thuộc theo dòng bố, hay nói một cách khác, người Việt chưa có những tên riêng để phân biệt « tính » và « thị » như người Hán? Nếu đúng như thế thì người Việt lúc này để con ra tính họ hàng thân thuộc theo dòng nào? Hiện tại, dân tộc học cho ta biết mấy hình thức tính dòng họ trước khi có hình thức tính theo dòng bố, như sau:

a) Hoặc là tính theo dòng mẹ như ở các dân tộc Chăm, Ê-đê, Da-rai, Co-ho, Lat, Kin v.v...

b) Hoặc là tính theo dòng bố hay dòng mẹ không nhất định, như ở dân tộc Ba-tắc ở In-đô-nê-di-a trước đây. Ở đó, con đẻ ra sẽ thuộc về dòng bố nếu mẹ về ở với bố, hay sẽ thuộc về dòng mẹ nếu ngược lại (1).

c) Hoặc là không tính theo dòng mẹ mà cũng không tính theo dòng bố gì cả, mỗi người chỉ có một cái tên trần truồng, như ở một số các dân tộc Tây nguyên: Ba-na, Xê-đang, Rơ-ngao v.v...

Căn cứ theo tài liệu *Hậu Hán thư* đã dẫn, chúng tôi nghĩ rằng trước Nhâm Diên người Việt không tính theo dòng mẹ, vì nếu đã tính theo dòng mẹ thì tác giả đã chẳng ghi là « để con ra mới biết dòng giống họ bố ». Cũng không tính theo dòng bố hay dòng mẹ như trường hợp thứ hai, vì nếu quả vậy, thì tác giả không cần ghi câu đó vào làm gì cho nó thừa. Chúng tôi đoán rằng người Việt hồi đó theo trường hợp thứ ba, nghĩa là mỗi người chỉ có một cái tên mà thôi. Điều phỏng đoán này có thể tin được chăng? Chúng tôi thấy có căn cứ để tin được, vì không hiếm gì những dân cư sống xung quanh người Việt chúng ta ngày xưa và gần đây vẫn gặp gỡ nhau về mặt chưa có tên hoặc chậm có tên đặt cho dòng họ. Người Thái ngày xưa là một ví dụ. Những họ Sa, họ Lò, theo các cụ phụ lão kể lại, là được đặt vào một thời kỳ mà tầng lớp trên của đồng bào Thái tiếp xúc mật thiết với bọn thống trị của nhà nước phong kiến Việt-nam thời Lê. Ở xã hội người Mường trước đây, những dòng họ quý tộc thường mang những cái tên nhất định (Đình, Quách, Bạch, Hoàng), còn nhân dân thì hầu hết đều cùng một họ Bùi. Lối đặt tên họ như vậy tựa hồ mang nặng ý thức của một xã hội đẳng cấp nghiêm khắc mà không phải phát triển một cách tự nhiên. Nó chứng

minh xưa kia đã có một thời kỳ vì chưa có họ, nên bọn thống trị đã qui định tên họ cho từng giai cấp một cách có vẻ máy móc, nếu không nói là ngu xuẩn. Xa hơn một chút là người In-đô-nê-di-a ở hải đảo. Trước khi người Hà-lan đặt ách đô hộ, họ cũng không có tên để chỉ mỗi một người thuộc huyết thống nào. Cho mãi đến gần đây cũng chỉ có những người In-đô-nê-di-a nào theo đạo Thiên chúa mới có họ (2). Đại khái nếu không sợ bài này quá dài chúng ta còn có thể kể ra được nhiều ví dụ nữa. Việt-nam chúng ta trước Nhâm Diên rất có thể nằm trong khu vực của thứ loại hình văn hóa mà trong đó có đặc trưng « chưa có tên họ » như vừa kể. Dầu sao thì tài liệu *Hậu Hán thư* nói về điểm này cũng có thể tin được.

Qua việc phân tích hai vấn đề trên, có thể rút ra một kết luận nhỏ: Về hình thức hôn nhân và gia đình, người Việt lúc này còn thuộc về phạm trù của chế độ mẫu hệ, ít ra cũng còn duy trì đậm đà tàn dư của chế độ đó. Về hình thức đặt tên cho dòng họ thì tựa hồ có tiến bộ hơn, nghĩa là không tính theo dòng mẹ, nhưng cũng chưa tính theo dòng bố. Phối hợp với một số những tài liệu gián tiếp khác, chúng tôi cho rằng đây có thể là một giai đoạn quá độ tiến lên phụ quyền. Có nghĩa là lúc này chế độ mẫu quyền đang rút lui khỏi vũ đài đất Việt, nếu không thì cũng đã làm vào bước suy tàn; mặt khác, những trật tự mới của chế độ phụ quyền đã và đang lần lượt thiết lập, nhưng chưa đủ sức mạnh để tấn công dồn dập vào những trật tự cũ của chế độ mẫu quyền.

Giai đoạn quá độ này có những biểu hiện gì? M.O. Cô-sven cho rằng: « sự chuyển từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền, đặc biệt là từ gia tộc mẫu hệ sang gia tộc phụ hệ, chính là một quá trình mười phần phức tạp và đòi hỏi một thời gian rất dài, trong đó không ít những tàn dư chế độ mẫu quyền được giữ lại trong một thời gian dài, do đó sinh ra một số hình thức đặc biệt, rõ ràng mang hình thức quá độ » (3). Kể ra, giai đoạn quá độ này đã được các nhà dân tộc học nghiên cứu đến nhiều. Người ta đã nói đến sự

(1) Theo bài « Những quyền của người dân bà In-đô-nê-di-a về tài sản vật chất và về hôn nhân » của bác sĩ Hurustiati Sabandrio, trong tập san *Indonésia* số 2 tháng 3 và 4 năm 1961.

(2) Trong bài « Những tên và tước hiệu của người In-đô-nê-di-a » trong *Indonesian review* Vol. III N 1 Oct — Déc 1955. Có dẫn ở tập san *Indonésia* số 1 — 1961.

(3) *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy*, Lại-caò-Nguyên dịch. Nhà xuất bản Văn Sử Địa Hà-nội, 1958, tr. 188.

chuyển biến về mặt kết hôn, về quan hệ thị tộc, sự phát triển các hình thức sở hữu, những tàn dư của nguyên tắc chế độ mẫu quyền v.v... Nhưng bên cạnh đó, cũng có những vấn đề, chẳng hạn sự đổi thay từ dòng họ mẹ sang dòng họ cha, vẫn chưa được nghiên cứu một cách thấu đáo. Mặt khác, xét từng xã hội cụ thể khi tiến bước lên chế độ phụ quyền thì có nhiều mẫu nhiều về riêng biệt không một xã hội nào giống xã hội nào. Điều đó vẫn chưa được trình bày thành những ý kiến có tính cách tổng kết. Đại khái, giai đoạn này có một số biểu hiện chủ yếu như sau:

1 — Quyền của người đàn ông đã lớn lên, có khi ở địa vị chi phối, nhưng không phải vì thế mà địa vị của người đàn bà trở nên thấp kém. Nói chung, giữa nam và nữ, quyền bình đẳng thể hiện một cách tự phát.

2 — Người đàn bà lấy chồng vẫn sống ở gia đình của mình, nhưng cũng có thời gian về sống với nhà chồng. Vẫn còn tàn dư cư trú riêng lẻ, tàn dư quần hôn.

3 — Con cái không những liên hệ với bố mà vẫn còn liên hệ cả với người cậu. Cũng có trường hợp con cái không theo tên thị tộc mẹ mà cũng chưa theo tên thị tộc cha; hoặc có trường hợp theo nửa nọ nửa kia.

4 — Chế độ sở hữu cá nhân đã phát sinh và phát triển. Tuy vậy, chế độ sở hữu tập thể còn đóng vai trò quan trọng.

Tóm lại, nếu gạt bỏ đi cái phần mặt sát hoặc đề cao rất thiên lệch của những tài liệu trong *Hậu Hán thư*, sẽ còn lại những phần khá bổ ích cho sử học và dân tộc học. Một số những hiện tượng do sách đó ghi lại, mách cho ta thấy trong gia đình của người Việt trước Nhâm Diên, chế độ mẫu quyền tuy đã hết thời nhưng vẫn lưu lại tàn dư nồng hậu; còn vai trò của người đàn ông trong gia đình, tuy ở đây không phản ánh được rõ, nhưng cũng có thể đoán biết rằng đã lớn lên một cách tự phát. Chỉ cần dẫn chứng rằng hai trăm năm sau Nhâm Diên, tập tục hôn nhân anh em chồng chỉ còn tồn tại ở những địa phương riêng lẻ như hai huyện Mê-linh (Giao-chỉ) và Đô-lung (Cửu-chân), cũng đủ thấy vị trí của người đàn ông trong xã hội người Việt trước Nhâm Diên đang trở nên quan trọng tuy rằng chưa thật sự củng cố vững chắc.

III

Ý nghĩa của việc không tính họ hàng thân thuộc theo dòng mẹ mà cũng không tính họ hàng thân thuộc theo dòng bố là gì? Ấy là: người con đẻ ra đã biết nhận ra bố của nó,

thể những xã hội lại chưa đề ra một cách cấp bách cái yêu cầu kế thừa tài sản tư hữu cho nó, nói một cách khác, lúc này chế độ tôn pháp hầu còn là một vấn đề mới mẻ.

Như chúng ta đều biết, lịch sử loài người phát triển từ mẫu quyền sang phụ quyền, cụ thể là từ công xã thị tộc mẫu hệ chuyển thành công xã thị tộc phụ hệ hay công xã gia tộc phụ hệ. Loại công xã này bao gồm một số thể hệ con cháu của một ông tổ, khác với trước kia của một bà tổ. Cũng một kiểu như thế, trước kia con cái chỉ biết có tên gọi vật tổ (tô-tem) của dòng mẹ thì bây giờ người ta lại nhìn nhận tên gọi vật tổ của dòng bố. Đại khái tên họ cũng bắt nguồn từ đó mà ra. Những con cháu cùng một ông tổ, hoặc quây quần dưới một mái nhà (như kiểu những ngôi nhà dài của người Xê-đang trước đây), hoặc đã tách ra mỗi gia đình ở riêng rẽ. Nhưng tất cả đều chịu sự quản lý của gia trưởng. Đất đai vẫn là của chung của công xã. Nhóm người đồng họ ở riêng rẽ ấy làm thành một tập thể kinh tế và xã hội thống nhất tức là tôn tộc. Tôn pháp là chế độ của tôn tộc. Chế độ tôn pháp chủ yếu là bảo vệ quyền hành độc tôn của người cha và đặc quyền kế thừa của người con trai trưởng. Dần dần phạm vi công xã phát triển rộng, con người sinh sôi nảy nở và di chuyển khắp nơi, những quan hệ chặt chẽ về huyết thống do chỗ chế độ tư hữu ngày một phát triển nên cũng ngày một tan rã, nhường chỗ cho quan hệ về lãnh thổ thay thế nó. Do đó, công xã thị tộc cũng chuyển thành công xã láng giềng hay công xã nông thôn. Trong công xã nông thôn bây giờ không phải chỉ có một dòng họ duy nhất mà thực tế có nhiều dòng họ ở lẫn lộn. Tuy sự phân hóa giai cấp đã chia rẽ các thành viên trong họ nhưng thông thường chế độ tôn pháp vẫn được duy trì. Tên họ của ông tổ được giữ lại để phân biệt huyết thống này với huyết thống khác trong một địa phương. Người ta còn đặt thêm bên cạnh tên họ, một tên khác để nhớ mình thuộc chi phái nào v.v... Đó là lai lịch của «tinh» và «thị».

Và đó cũng là trình tự phát triển của xã hội nguyên thủy, là hiện tượng phổ biến tồn tại trên lịch sử thế giới. Xã hội Trung-quốc cổ đại phát triển theo một trình tự gần như vậy. Từ đời Ân, xã hội của họ đã mạnh nhen chế độ tôn pháp. Học giả Trung-quốc căn cứ vào tài liệu Ân-khư đã kết luận rằng: «1. Con kế thừa [cha] hay con kế thừa [anh] đều dùng cả hai, không chia chính và phụ. 2. Truyền cho con anh hay truyền cho con em đều dùng cả hai, không chia chính và phụ. 3. Anh em cùng coi như nhau nhưng có phân biệt trưởng và ấu, anh em nối vị cũng theo trật tự trưởng

ầu. 4. Tuy không chia dịch và thứ nhưng hệ con được nối ngôi vua, cha nó phải là «trực hệ» (dòng trực tiếp)» (1).

Đến khi nhà Chu diệt Ân thì chế độ phụ quyền (con kế thừa tài sản cha, con tính theo dòng cha) đã trở nên một cơ sở không thể lay chuyển được. Do phải xác định kẻ kế thừa tài sản nên chế độ tôn pháp trở nên một nguyên tắc chi phối toàn xã hội. Đề thống trị người Ân, người Chu mở rộng chế độ tôn pháp thành một hệ thống chính trị, mặc dù lúc này công xã nông thôn đã thay thế công xã thị tộc. Cho đến về sau, khi chế độ phong kiến hình thành ở Trung-quốc thì chế độ tôn pháp vẫn không hề bị loại trừ mà cùng kết hợp mật thiết với chế độ phong kiến.

Tuy nhiên cũng có những xã hội mà chế độ gia đình không phát triển giống như vậy. Tuy đã chuyển mình sang xã hội có giai cấp nhưng tổ chức gia đình thì còn lại và không chịu tiến bước nhịp nhàng. Do đó, chế độ tôn pháp đối với xã hội đó chưa thấy cần thiết phải xuất hiện. Cho đến lúc chế độ tư hữu đã phát triển, công xã nông thôn thay thế cho công xã thị tộc, người ta vẫn chưa có yêu cầu của chế độ tôn pháp. Xã hội người Ba-na ở Tây-nguyên là một ví dụ rõ ràng nhất. Trong khi người Ba-na đã có hình thức sở hữu nô lệ, tổ chức gia đình của họ đã theo chế độ phụ quyền, cũng vẫn chưa thấy có bóng dáng của chế độ tôn pháp.

Theo sự nhận xét của chúng tôi trong thời kỳ điều tra ở Kông-tum năm 1933 thì trình độ kinh tế người Ba-na lúc này đã phát triển. Bên cạnh lối hỏa canh (nương rẫy) đã có cày bừa bằng trâu. Những nhà khá giả đã có nuôi một ít nô lệ (đik) hay đầy tớ (dam). Sản xuất chủ yếu là chăn nuôi và nông nghiệp, nhưng chưa phát triển bằng sản xuất của người Việt. Người Ba-na lấy gia đình nhỏ làm tế bào của xã hội. Làng của họ còn giữ khá đậm tính chất của công xã làng giềng. Mỗi gia đình tuy theo huyết thống phụ hệ nhưng không có tên họ; mỗi người chỉ độc có cái tên gọn lỏn. Tuy nhiên, nếu ta chú ý một chút, sẽ thấy giữa tên bố với tên con thường thường có âm gần giống với nhau (ví dụ cha là *Ton* thì đặt tên con là *Tun, Tut* v.v...). Quyền lợi và địa vị giữa nam với nữ và giữa đàn con với nhau rất mực bình đẳng. Ví dụ một đứa con nào đó đã từng làm lễ thối tai rồi (2) thì dù nó có chết đi, gia đình cũng chia cho nó một phần của cải và chôn vào phần mộ. Tuyệt nhiên chưa hề xuất hiện cái gọi là quyền lợi đặc thù của người trưởng nam. Chế độ mẫu quyền vẫn còn để lại nhiều dấu vết. Thông thường thì quá năm đời, thậm chí có nơi quá ba đời đã có thể kết hôn với nhau được rồi. Điều đáng chú ý là việc

tiếp xúc và gần gũi giữa người Ba-na với những người Việt di cư lên vùng này cũng xảy ra tương đối lâu: ngót một thế kỷ kể từ khi bọn cổ đạo và dân công giáo hạ bệ trốn tránh lên đây; thế nhưng chế độ tôn pháp đối với họ vẫn cứ còn xa lạ.

Theo nhận xét sơ bộ của chúng tôi thì vùng Đông Nam Á chúng ta lúc mới bước vào xã hội có giai cấp đã tồn tại ba loại hình gia đình cũng tức là ba loại hình văn hóa:

1 — Gia đình theo chế độ mẫu quyền.

2 — Gia đình theo chế độ phụ quyền nhưng không có chế độ tôn pháp.

3 — Gia đình theo chế độ tôn pháp.

Dựa vào các tài liệu sử học và dân tộc học, chúng ta thấy gia đình của người Việt khác với gia đình của người Chăm ở chỗ người Việt không dừng lại ở chế độ mẫu quyền. Căn cứ vào những điều phân tích trên kia, chúng ta còn thấy thêm gia đình của người Việt trước Nhâm Diên cũng lại khác với gia đình người Hán ở chỗ nó chưa tổ chức theo nguyên tắc của chế độ tôn pháp. Tại sao chế độ tôn pháp lúc này chưa xuất hiện ở xã hội người Việt cũng như ở một số các bộ tộc láng giềng khác? Để trả lời câu hỏi này, thiết tưởng chủ yếu phải dựa vào các nguyên nhân kinh tế và xã hội, đặc biệt là vấn đề kế thừa và vấn đề tôn tộc.

Về vấn đề thứ nhất: tài sản trong gia đình chưa hoàn toàn thuộc quyền chi phối của người bố. Mặt khác, trong số những tài sản chủ yếu có những thứ thừa phải đã bị chi phối bởi quyền tư hữu, chẳng hạn đại bộ phận ruộng đất đang còn là của công xã; mỗi gia đình chỉ có quyền sử dụng (hay chiếm hữu) mà chưa có quyền sở hữu. Do đó, người bố chưa giành được và cũng chưa thấy cần thiết phải giành về phần mình những quyền lợi đề ông ta chuyển cho những đứa con. Ở xã hội người Ba-na xưa như trên đã nói, mọi thành viên đều có quyền bình đẳng trước tài sản của gia đình; còn nhà ở và ruộng đất là những thứ không chia, nhưng ai cũng có thể có, vì tập thể sẽ càng đáng làm giúp cho nhà, khai phá giúp cho rẫy nếu thấy người đó cần thiết. Tựa hồ như đất đai ngày ấy đối với đồng bào Ba-na chưa phải là một thứ tài sản, vì họ trồng trọt trên đó một vài năm, nếu thấy đất không còn màu mỡ lại bỏ đi khai phá đám khác và một khi đất đai chưa trở thành một thứ tài sản tư hữu, thì chắc hẳn vấn đề đặc quyền của người con trưởng chưa có cơ sở để xuất hiện. Ở xã

(1) Trần Mộng-Gia: *Ấn-khư bốc từ tông thuật* trang 370.

(2) Tức là lễ công nhận đứa trẻ đã trưởng thành. (Xem thêm ở *Mọi Kôngtum*, sách đã dẫn).
<https://tieulun.hopto.org>

hội người In-đô-nê-di-a theo phụ hệ, mặc dầu đã trải qua nhiều chuyển biến xã hội, pháp luật trong dân gian vẫn còn để lộ ra những dấu vết phản ánh quyền lợi có giới hạn của người bố và những người con trai. Đó là vì tài sản trong gia đình chưa hẳn đã hoàn toàn thuộc quyền chi phối của người bố và họ nhà bố mà còn ít nhiều thuộc quyền chi phối của người mẹ và họ nhà mẹ; do đó chế độ tôn pháp không thành vấn đề ở đây.

Về vấn đề thứ hai: mối liên hệ giữa người đàn ông với thị tộc của mình chưa thực sự bền chặt. Trước kia trong lúc cư trú bên nhà vợ, người đàn ông đã không phải là thành viên thực thụ của công xã nơi mình cư trú, đồng thời lại tách ra khỏi công xã chôn rau cắt rốn của mình. Bây giờ đây, anh ta đã có khả năng ở lại với công xã của mình, nhưng do ảnh hưởng của những tàn dư chế độ mẫu quyền, nên vẫn còn khi ở bên này khi ở bên kia, chứ chưa thật ổn định. Chế độ ở gửi rẽ như trên kia đã nói dù sao cũng là một trở ngại cho người đàn ông gắn bó với thị tộc mình. Cũng vì thế mà càng làm chậm trễ sự xuất hiện chế độ tôn pháp. Trong khi đó thì mối quan hệ láng giềng ngày một phát triển làm phai nhạt dần dần quan hệ thị tộc, tôn tộc, chính vì vậy nó không còn là sợi giây bền chặt trói buộc mọi thành viên. Điều đó biểu hiện ở một số hiện tượng lễ tế sau đây:

1 — Chưa có tục sùng bái tổ tiên. Ở xã hội người Ba-na, người chết sau khi đã ăn « lễ bỏ mả » (pơ-thi) xong, hoàn toàn không có quây rầy người sống cả về tinh thần lẫn vật chất.

2 — Tuy không hoàn toàn phải cư trú bên nhà vợ nhưng thời kỳ làm rẽ tương đối kéo dài. Ở xã hội người Mán, Thái v.v... thời kỳ làm rẽ dài đến nỗi có trường hợp khi người chồng trở về nhà mình cũng dẫn luôn cả một bầu đoàn thể tử có khi gồm đến ba bốn sinh mạng. Đặc biệt là tuy sống trong chế độ phụ quyền nhưng tập tục cũ lại có trường hợp bắt buộc người rẽ phải theo họ của vợ như ở người Lô-lô, người Mán La-quả ở Tuyên-quang (1).

3 — Theo qui chế thông thường của chế độ phụ quyền thì người cùng họ không được phép lấy nhau dù cách nhau mấy đời cũng vậy. Nhưng cũng có nơi lệ cấm ấy có giới hạn, tức như người Ba-na thông thường quá 5 đời là có thể lấy được nhau rồi.

4 — Ngoài ra, do sự tồn tại những tàn dư của hôn nhân thời mẫu quyền nên ở một đôi nơi trong tâm lý của người bố, đứa con đầu lòng không được coi là hoàn toàn thuộc dòng máu của mình. Dù sao đi nữa thì đối với những đứa con đầu lòng, phong tục chưa đặc biệt ưu đãi.

Nói tóm lại, ở những nơi nào chế độ tư hữu ruộng đất chưa phát triển một cách mạnh mẽ và chế độ mẫu quyền chưa bị bài trừ một cách triệt để thì ở đó chế độ tôn pháp chưa đủ điều kiện để phát sinh và phát triển.

Ở Việt-nam, cổ nhiên với tài liệu ít ỏi, chúng ta chưa có thể biết, trước Nhâm Diên, vấn đề kế thừa và vấn đề tôn tộc trong gia đình người Việt như thế nào. Cả một thời đại Bắc thuộc cũng không có sử liệu nào ghi lại cụ thể. Nhưng điều may mắn là chúng ta lại có những tài liệu phản ánh tổ chức gia đình người Việt mặc dầu là sau Nhâm Diên những 10 thế kỷ. Trong bài « Quyền « trưởng nam » ở Việt-nam có từ bao giờ ? » chúng tôi đã tập hợp được một số chứng cứ để có thể ngờ rằng đặc quyền đặc lợi của người con trai trưởng trong gia đình chỉ mới bắt đầu xác lập từ đời Lý. Theo ý nghĩ của chúng tôi thì, mặc dầu trải qua ngót 1.000 năm Bắc thuộc, mặc dầu sống bên cạnh những di dân Trung-quốc sang sinh cơ lập nghiệp bên này và mặc dầu có những tên quan đô hộ với ý muốn chủ quan cưỡng bức người thuộc địa thay đổi phong tục như người Hán, đại bộ phận người Việt vẫn giữ được tương đối nguyên vẹn hình thức gia đình của mình. (Điều này còn được thực tiễn chứng minh chẳng hạn các bộ tộc thiểu số Việt-nam mặc dầu sống lâu đời bên cạnh bộ tộc chủ thể đã phong kiến hóa vẫn giữ nguyên vẹn phong tục tín ngưỡng của mình). Chỉ đến thời kỳ bắt đầu tự chủ, người Việt nói chung mới dần dần đi sâu vào chế độ tôn pháp, dần dần mở rộng chế độ ấy thành một hệ thống chính trị. Giả thuyết này phù hợp những ý kiến cho rằng người Việt đã theo chế độ phụ hệ gia trưởng từ thời Hùng-vương, hay chậm hơn là từ đầu thời Bắc thuộc.

Mặc dầu chế độ tôn pháp đã chiếm ưu thế từ thế kỷ thứ X, XI, nhưng cho đến thế kỷ thứ XV, kiến trúc thượng tầng vẫn còn tỏ ra chưa ứng hộ nó một cách tích cực. Đặc quyền của người con trai trưởng vẫn còn bị chia xẻ, không những với những người con trai thứ mà còn với những người con gái trong gia đình nữa.

Hãy đọc một đoạn tóm tắt quyền lợi người đàn bà trong bộ luật Hồng-đức:

« Địa vị của người phụ nữ trong chế độ kế thừa ruộng đất thời Lê sơ còn được tôn trọng và về nhiều phương diện được bình đẳng với nam giới. Người con gái được quyền hưởng gia

(1) Trong bài « Nghiên cứu về phong tục và ngôn ngữ của người Lô-lô và người La-quả ở bắc Bắc-bộ » của Bô-ni-pha-xi (Bonifacy) *Tập san trường Viễn đông bác cổ* số VIII (1908) tr. 536. Ở dân tộc Tày, người rẽ chỉ đòi theo họ cha vợ trường hợp ăn thừa tư nhà vợ.

tài ngang với con trai. Người vợ có quyền hưởng thụ bình đẳng với người chồng: điền sản riêng của người nào khi phân chia vẫn thuộc quyền sở hữu của người ấy, điền sản chung khi cần phân chia thì chia đôi như nhau. Người con gái còn có quyền kế thừa hương hỏa và nhiều quyền lợi xã hội khác» (1).

Rõ ràng đây là những sự kiện lịch sử có đủ sức mạnh để xác nhận tài liệu của *Hậu Hán thư* phân tích trên kia. Nếu ở thế kỷ thứ XV, về mặt luật pháp, người dân ông chưa giành được hoàn toàn quyền độc đoán trong gia đình, thì ở thế kỷ thứ X, đặc quyền đặc lợi của người con trai trưởng mới bắt đầu được xác lập cũng là lẽ tự nhiên. Từ vấn đề quyền trưởng nam xuất hiện muộn đến vấn đề trước Nhâm Diên người Việt chưa có tên đề chỉ dòng họ, hai vấn đề ấy không phải không gắn bó với nhau. Như vậy là ở thời cổ đại, văn hóa của người Hán và văn hóa của người Việt khác nhau ở chế độ tôn pháp. Trước Nhâm Diên, người Việt-nam cũng như một số tộc thiểu số khác ở Đông Nam Á hãy còn xa lạ với chế độ tôn pháp. Sau Nhâm Diên chừng 10 thế kỷ, riêng đối với người Việt, chế độ đó đã bắt đầu làm quen với phong tục. Cho đến thế kỷ thứ XV do người Việt phong kiến hóa ngày một sâu sắc, chế độ tôn pháp cũng nhờ đó len vào ngự trị trong gia đình người Việt; đầu vậy cũng có những mặt nó chưa phải đã giương cao ngọn cờ chiến thắng. Chỉ có từ Gia-long trở đi thì chế độ tôn pháp mới thật sự đến lúc làm mưa làm gió. Bộ luật Gia-long — một sự bắt chước vụng về của bộ luật nhà Thanh — đã xóa bỏ một cách tàn nhẫn tất cả những quyền lợi gì của người đàn bà mà tàn dư chế độ mẫu quyền còn giữ được.

IV

Tại sao hơn một ngàn năm Bắc thuộc tổ chức gia đình của người Việt nói chung lại bảo vệ được tính chất độc lập của nó? Tại sao ý muốn đồng hóa của Nhâm Diên, Tích Quang v.v... lại không có kết quả hoặc có kết quả rất ít? (2).

Đây cũng là vấn đề phức tạp cần nghiên cứu kỹ càng về nhiều mặt mà bài này không có tham vọng giải quyết. Nhưng nói chung có thể trả lời một cách sơ bộ và vắn tắt là: sự bảo lưu một cách ngoan cố tàn tích của công xã nông thôn là một trong những nguyên nhân quan trọng của hiện tượng đó. Thật vậy, nếu địa vị xã hội và gia đình của người đàn bà Việt cho đến đời Hồng-đức vẫn còn bình đẳng so với đàn ông, nếu nhờ đó mà dân tộc Việt-nam ngày xưa đã có những nét độc đáo khác

với một số dân tộc khác ở Viễn Đông (3) thì cái gì đã giúp cho họ có thể làm được như vậy nếu không phải là những yếu tố còn sót lại của thời đại cộng sản nguyên thủy, những di sản của thời đại chế độ mẫu quyền còn rơi rớt lại không ít ở trong các công xã của người Việt, mà các công xã này vẫn tồn tại với tính chất tàn dư và thích ứng với các chế độ, kể cả chế độ phong kiến. Như chúng ta đều biết, cho đến trước cải cách ruộng đất, nông thôn Việt-nam nói chung vẫn còn mang tính chất công xã, trong đó ẩn nấp không ít những tập tục tín ngưỡng cổ truyền, sản phẩm của những thời đại xa xưa còn sót và tích lũy lại. Khác với nền thống trị của đế quốc La-mã mà Áng-ghe-n đã cho là «giống như một cái bào đi đến đâu gọt bằng đến đấy», nền thống trị của đế quốc phong kiến Trung-hoa ngày xưa đối với các thuộc địa và thuộc quốc không hủy hoại hoàn toàn những vết tích văn hóa có tính chất độc lập của địa phương và của dân tộc. Sự bất lực đó chính là vì sức mạnh của tàn dư công xã đã hạn chế sức tấn công của nó.

Nói như thế không phải là đề cao yếu tố công xã, thực ra quyền lực của nó đã tan rã từ lúc xã hội Việt-nam bước vào thời đại cơ giới cấp. Nói như thế cũng không phải là phủ nhận yếu tố ngoại lai; thực ra sự tác động của yếu tố ngoại lai, từng nơi, từng lúc, cũng rất quan trọng đối với Việt-nam thời cổ đại. Điều cần phải thấy là tuy phong tục tập quán không phải là cái gì đứng ý một nơi không thay đổi nhưng thường thường nó vẫn lạc hậu hơn, thậm chí ngoan cố hơn so với những cái khác. Chế độ phong kiến cũng như chế độ

(1) Phan-huy-Lê: *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*. Nhà xuất bản Văn Sử Địa tr. 106.

(2) *An-nam chí lược* của Lê Trắc có chép: «[Đời Trần] trai gái nhà nghèo kết hôn vẫn không có mối lái gì, họ tự kén chọn nhau mà lấy». Điều đó cũng phần nào nói lên rằng cái gọi là lễ pháp hôn thú, mối lái do Nhâm Diên dụng tâm truyền bá, thì cũng chỉ phổ biến ở tầng lớp trên, mãi đến đời Trần, đại bộ phận nhân dân vẫn chưa theo được đầy đủ.

(3) Tưởng nên dẫn ra đây câu nói của Mét-tơ-rơ (Cl. E. Maitre) trong khi phê phán về tinh thần pháp luật phong kiến Việt-nam: «Điều duy nhất mà người Việt-nam tỏ ra hơn hẳn các dân tộc khác ở Viễn Đông không thể chối cãi được, là địa vị họ đặt cho người đàn bà, địa vị đó làm cho người đàn bà hầu như bình đẳng với đàn ông. Pháp luật đời Lê đã khẳng định sự bình đẳng ấy, đã tạo nên tất cả những đảm bảo cho nó». *Tập san Trường Viễn Đông bác cổ* số VIII, 1908, tr. 249).

chiếm hữu nô lệ ở phương Đông có một đặc tính này, là: nó rất dễ câu kết với tàn dư của các chế độ nguyên thủy. Nhưng dù sao đi nữa thì tự tính chất giai cấp của nó, nó sẽ thích hợp với chế độ phụ quyền mà chống lại chế độ mẫu quyền. Những tàn dư của chế độ mẫu quyền càng ít đi bao nhiêu thì những yếu tố của chế độ phụ quyền càng nhiều lên bấy nhiêu và như thế càng làm chỗ dựa vững chắc cho chế độ phong kiến cũng như chế độ nô lệ.

Vậy thì sự câu kết giữa tàn dư của chế độ mẫu quyền với chế độ phong kiến cũng như với chế độ chiếm hữu nô lệ là trường hợp không phổ biến. Cũng như người Giéc-manh mà Ăng-ghe-n đã từng nghiên cứu trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, người Việt khi bước vào xã hội có giai cấp mang theo ít nhiều tàn dư của thị tộc tổ chức theo mẫu quyền. Đó là một đặc trưng riêng biệt. Đặc trưng này tố cáo một khả năng: xã hội thị tộc trước kia phát triển chưa được tới trình độ thành thực thì đã sớm chuyển sang xã hội có giai cấp. Ở Việt-nam đặc trưng

này còn chứng tỏ bản thân xã hội Việt-nam có sắc thái riêng biệt của nó, do đó, chế độ phong kiến lúc hình thành ở Việt-nam cũng có những nét không giống với chế độ phong kiến Trung-quốc.

Tóm lại, qua những điều trình bày trên kia, chúng tôi tạm thời có một số căn cứ để thấy rằng chế độ gia đình của người Việt trước thế kỷ thứ X nói chung, khác với chế độ gia đình của người Hán. Điều này góp phần minh họa cho kiến giải đối với vấn đề hình thành chế độ phong kiến ở Việt-nam mà trước đây chúng tôi đã có dịp tìm hiểu sơ bộ về các mặt cơ sở kinh tế và thượng tầng kiến trúc. Điều này cũng nói lên rằng trước khi chịu ảnh hưởng ngày càng sâu của văn hóa Trung-quốc, người Việt-nam vốn có một nền văn hóa độc lập của mình và nền văn hóa này liên hệ mật thiết với văn hóa số đông dân tộc thiểu số trên đất nước Việt-nam nói riêng và một số các dân tộc ở Nam Á nói chung.

19-3-1962.

Tìm hiểu xu hướng và thực chất...

(Tiếp theo trang 45)

hay không của tính chất đó thì lại là một quá trình do sự tiến triển của kết cấu kinh tế và xã hội quyết định. Thế thì không thể dựa vào tính chưa triệt để của tính chất để phủ nhận tính chất đó, mà phải căn cứ vào bước chuyển biến về kinh tế và xã hội để xác nhận tính chất đó. Sự tổng hợp giữa ba yếu tố: sự chuyển biến về kinh tế và xã hội ở Việt-nam đầu thế kỷ XX, sự du nhập của tư tưởng hệ tư sản hoàn chỉnh vào Việt-nam, sự có mặt của tầng lớp sĩ phu yêu nước tiến bộ, đã quy định tính chất dân tộc dân chủ của phong trào cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX, trong đó có Đông-kinh nghĩa thực.

Để kết luận, chúng tôi thấy Đông-kinh nghĩa thực không phải là một phong trào theo xu hướng cải lương của Phan-chu-Trinh. Nó được thành lập là thể theo đường lối cách mạng bạo lực kết hợp với cải cách của Phan-bội-

Châu. Đông-kinh nghĩa thực không phải là một phong trào văn hóa đơn thuần, nó không mở màn cho một cuộc cải cách xã hội văn hóa chung chung, cũng không còn là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ kiểu văn hóa phục hưng. Nó đã thực sự là một phong trào cách mạng mang tính chất dân tộc dân chủ do sĩ phu yêu nước mang tư tưởng hệ tư sản lãnh đạo, mà người tiêu biểu là Phan-bội-Châu. Nó là một phương diện, một bộ phận của phong trào cách mạng đó, được thực hiện trong hoàn cảnh cụ thể, theo một sự phối hợp và phân công nhất định. Cải cách trong khuôn khổ công khai hợp pháp chỉ là hình thức nhất thời, bên ngoài của một nội dung cách mạng tích cực: chống Pháp và chống cả phong kiến để giành độc lập, xây dựng một nước Việt-nam tư bản chủ nghĩa.

Tháng 6 - 1964

TRƯƠNG ĐỊNH

NGƯỜI ANH HÙNG TIÊU BIỂU CHO TINH THẦN CHỐNG NGOẠI
XÂM CỦA NHÂN DÂN MIỀN NAM VIỆT-NAM THỜI KỲ CẬN ĐẠI

NĂM nay, năm 1964, dân tộc Việt-nam chúng ta long trọng làm lễ kỷ niệm Trương Định, vị anh hùng tiêu biểu cho tinh thần chống ngoại xâm bất khuất kiên cường của nhân dân miền Nam thời kỳ cận đại.

Tháng 7 năm Mậu ngọ (1858) (1), thực dân Pháp nổ súng tấn công Đà-nẵng, nhưng sau 8 tháng bị quân, dân Việt-nam chống cự kịch liệt không vào sâu trong nội địa được, chúng phải thay đổi hướng tấn công, và ngày 18 tháng 2 năm 1859, chúng hạ thành Gia-định, mở đầu cho cuộc đánh chiến miền Nam Việt-nam.

Trước những hoạt động xâm lược của thực dân Pháp, triều đình Huế từ trước tới sau chỉ chống giữ một cách tiêu cực cho nên dễ chúng lần lượt chiếm mất các tỉnh Gia-định, Định-tường, Biên-hòa, rồi đến Vĩnh-long, và cuối cùng triều đình ký hòa ước ngày 5 tháng 6 năm 1862 cắt ba tỉnh miền Đông (Gia-định, Định-tường, Biên-hòa) dâng cho chúng.

Nhưng bất chấp thái độ kháng chiến tiêu cực và cuối cùng đi đến chỗ thỏa hiệp đầu hàng của triều đình, nhân dân miền Nam Việt-nam, được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân cả nước, kiên quyết kháng chiến cứu nước đến cùng. Ngay từ khi bọn thực dân xâm lược nổ súng tấn công Đà-nẵng, rồi Gia-định, nhân dân đã vùng lên cầm vũ khí chiến đấu chống giặc bên cạnh quân đội chính quy của triều đình, hoặc tổ chức những lực lượng nghĩa quân tự động đánh giặc, đồng thời tham gia mọi việc đóng góp quân lương, vũ khí v.v... thành một phong trào kháng chiến sôi sục.

Trong các lực lượng nghĩa quân xuất hiện thời gian này, có lực lượng nghĩa quân Trương Định.

Trương Định chính thực quê ở Quảng-ngãi. Cha ông là Trương Cẩm giữ chức lãnh binh tỉnh Gia-định dưới thời Thiệu Trị (1841 — 1847). Trương Định lấy vợ người Tân-hòa, cho nên sau khi cha mất, ông làm nhà ngay ở Tân-hòa. Ông đáng người khôi ngô, thông hiểu binh thư,

và có tài bắn. Hồi đầu niên hiệu Tự Đức (1848), ông chiêu mộ nông dân lưu vong lập đồn điền và giữ chức quản cơ cho nên mọi người thường gọi ông là Quản Định.

Năm 1859, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm thành Gia-định, Trương Định đem nghĩa quân của ông ra đóng ở cầu Thuận (Thuận-kiều) phối hợp với quân đội chính quy của triều đình và thường đi tiên phong chiến đấu rất dũng cảm với giặc, lập được nhiều chiến công. Năm 1861, ông lại đem quân phối hợp với quân đội của Nguyễn-tri-Phương chống giặc ở Đại-dồn. Sau khi Đại-dồn thất thủ, quân đội triều đình rút về giữ Biên-hòa, ông cũng thu quân về đóng giữ Tân-hòa. Ở Tân-hòa, ông hợp tác với tri huyện Lư-tiến-Thiện, thư lại Lê-quang-Quyền chứa lương đúc súng chiêu mộ được một lực lượng nghĩa quân trên một nghìn người và thường dùng chiến thuật phục kích đánh thắng giặc nhiều trận. Triều đình nghe tin ấy phong ông làm phó lãnh binh tỉnh Gia-định.

Thời gian này, bọn thực dân xâm lược vẫn coi ông là người « cầm đầu giặc cỏ » không để ý tới, nhưng sự thực là ông đang ra sức xây dựng lực lượng nghĩa quân của ông, đồng thời góp phần thúc đẩy phong trào kháng chiến của nhân dân đang dâng lên cuồn cuộn. Lực lượng nghĩa quân của ông đã phát triển lên tới trên sáu ngàn người. Địa bàn hoạt động của ông không những là ở Tân-hòa, mà còn ở Tân-an, Mỹ-tho, các vùng Chợ-lớn, Gia-định, lan rộng ra hai nhánh sông Vàm-cỏ, từ biển Đông lên tới tận địa giới Khơ-me bao gồm cả Đồng-tháp-mười. Ông có quan hệ mật thiết với hầu hết các thủ lĩnh nghĩa quân và các nhà nho yêu nước kháng Pháp như Đỗ-trình Thoại, tri huyện An dương Lâu, phủ Cận, thủ khoa Huân, cử nhân Phan-văn-Đạt, hương

(1) Về ngày tháng thực dân Pháp đánh vào Đà-nẵng một số tài liệu đưa ra không giống nhau. Có tài liệu ghi ngày 27-6-1858, có tài liệu ghi ngày 1-9 hoặc 2-9-1858. chúng tôi tạm dùng tháng đưa ra trong « Đại Nam thực lục chính biên » vì còn cần xác minh thêm.

thân Lê-cai-Dũng, Hồ-huân-Nghiệp, Nguyễn-đinh-Chiều, Phan-văn-Trị, Trần-xuân-Hòa, Trần-quý-Bình, Vũ-duy-Dương (tức Thiên hộ Dương).

Đồng thời với những hoạt động tích cực của Trương Định, cả một phong trào kháng chiến dâng lên như bão táp tấn công vào kẻ thù xâm lược và gây cho chúng rất nhiều tổn thất.

Phong trào kháng chiến đó mang tính chất một cuộc kháng chiến toàn dân, một cuộc chiến tranh nhân dân như kẻ địch đã phải công nhận.

« Thực tế, đâu đâu cũng là trung tâm kháng chiến, chia nhỏ ra vô cùng, có bao nhiêu người An-nam thì có bấy nhiêu trung tâm kháng chiến. Muốn cho đúng hơn nữa thì phải nói rằng cần xem mỗi người dân cây đi gặt lúa là một trung tâm kháng chiến » (1).

Và các lực lượng kháng chiến vẫn dùng một chiến thuật vô cùng lợi hại để tiêu hao giặc dân mồn — chiến thuật du kích — như chính một tên sĩ quan giặc đã tả lại :

« Là những tốp người số lượng khác nhau, họ đánh theo kiểu du kích, họ làm chủ nông thôn ; khi cần diệt một điểm nào đó thì họ tập trung lại. Trong sự tấn công cũng như trong sự rút lui, họ lợi dụng vô số những chướng ngại tự nhiên của xứ họ là một xứ có nhiều sông ngòi, rừng bụi, ruộng và ao giếng. Họ lặn lội lách mình qua những chướng ngại ấy, thỉnh thoảng xuất hiện, nổ súng rồi biến mất cũng lặn lội như là khi họ đến, để rồi trở lại đánh nữa, quấy rối luôn, làm cho đối phương lo ngại mãi, mệt mỏi dần dần đến kiệt sức, rồi cuối cùng phải bỏ cuộc chịu thua » (2).

Mục tiêu của phong trào kháng chiến mạnh mẽ ấy là bảo vệ nền độc lập dân tộc như chính bọn thực dân xâm lược cũng đã nhìn thấy và thốt ra :

« ... Bây giờ thì phải mở mắt trước một sự thật hiển nhiên rằng dân An-nam có tinh thần tự chủ và quyết giữ nền độc lập dân tộc, chứ đâu có phải họ công nhận bất cứ ông chủ nào miễn là ông chủ ấy cho phép họ cây cấy... » (3).

Trước những thất bại liên tiếp của quân đội chinh quy của triều đình và phong trào kháng chiến của nhân dân càng mạnh mẽ cũng như lực lượng và uy tín của Trương Định ngày càng tăng, triều đình phong kiến, sau khi bị mất Biên-hòa, đã phải hạ chỉ nghiêm trách Hiệp tá quân vụ là Thân-văn-Nhiếp, Khâm phái quân vụ là Nguyễn-túc-Trung, và buộc bọn này phải đến Tân-hòa hội quân với Trương Định để mưu đồ lấy lại Biên-hòa. Lúc này Trương Định đã tiến quân chiếm đóng Sơn-gai (tức là Gò-rùa, cách Gò-công vài cây số). Tuy nhiên, mặc dầu đã hội quân với Trương Định và cầm đầu lực lượng liên quân

ở đây, Nguyễn-túc-Trung sợ giặc nên chỉ quanh quẩn trong địa phận Tân-hòa.

Trong khi ấy phong trào kháng chiến của nhân dân vẫn ngày càng lên cao, bao vây, tấn công, quấy rối bọn giặc liên tiếp khiến cho ngày 1-3-1862, chúng phải rút lui khỏi một vùng đất đai rộng lớn bao gồm các phủ huyện và thị trấn quan trọng thuộc hai tỉnh Định-tường, Gia-định như Gò-công, Tân-an, Rạch-gầm, Cai-lậy, Chợ gạo, Bến-lức...

Chính trong tình hình bọn thực dân xâm lược phải hốt hoảng rút quân trước phong trào kháng chiến mạnh mẽ của nhân dân đó thì triều đình ký với giặc hòa ước 5-6-1862 cắt ba tỉnh miền Đông (bao gồm Gia-định, Định-tường, Biên-hòa) dâng cho chúng.

Sau khi ký hòa ước, triều đình xuống chỉ với Nguyễn-túc-Trung về triều và phong cho Trương Định chức lãnh binh, điều ông đi An-giang nhận chức.

Nhưng trong tình hình đó, nhân dân cương quyết không chịu chấp nhận hòa ước mà triều đình phản phúc đã ký kết. Nhân dân bắn súng xuống các thuyền chở bọn phái viên giặc đưa tin đình chỉ chiến sự thực hiện hòa ước đã ký đi các nơi, và thiết tha yêu cầu Trương Định ở lại cùng với nhân dân tiếp tục sự nghiệp kháng chiến cứu nước.

Trương Định kiên quyết nghị mạng triều đình ở lại, và nhân dân đề cử ông làm « Bình Tây Đại nguyên soái ».

Sau khi trở thành lãnh tụ của phong trào kháng chiến, Trương Định ra sức xây dựng các lực lượng nghĩa quân và củng cố đại bản doanh đóng ở Gò-công. Thời gian này, bọn thực dân xâm lược và bọn phong kiến thỏa hiệp đầu hàng giặc liên hệ mật thiết với nhau để vận động ông từ bỏ con đường kháng chiến. Phan-thanh-Giản ba lần dụ dỗ thuyết phục ông bãi binh theo lệnh chỉ của triều đình. Tên phó đô đốc Bô-na nhiều lần cử người tới dụ ông hàng. Chính Phan-thanh-Giản đã bốn lần lấy danh nghĩa của triều đình đề đưa hộ thư dụ hàng của kẻ địch cho Trương Định. Nhưng trước thái độ kiên quyết không gì lay chuyển nổi của ông, Phan-thanh-Giản phải gửi tấu về triều đình xin với Tự Đức trực tiếp ban sắc chỉ xuống dụ dỗ ông. Tự Đức hạ sắc chỉ buộc

(1) Pallu de Barrière — *Histoire de l'expédition de Cochinchine* 1861 — trang 234.

(2) Prud'homme : *Souvenir de l'expédition de Cochinchine* trang 163.

(3) Prud'homme — Sách đã dẫn, trang 226.

Trương Định giải giáp và lại điều ông đi nhận chức lãnh binh Phú-yên. Một lần nữa Trương Định lại nghịch mạng triều đình. Lần này triều đình xuống chỉ cách tuốt chức lãnh binh của ông. Việc triều đình cách chức Trương Định cũng chỉ làm tăng thêm uy tín của ông trong nhân dân mà thôi.

Thời gian này Trương Định chỉ huy các lực lượng nghĩa quân trên một chiến trường rộng lớn. Lá cờ khởi nghĩa nêu lên tám chữ « Phan, Lâm mãi quốc, triều đình khi dân » (họ Phan họ Lâm bán nước, triều đình bỏ dân) đã nổi lên lòng công phẫn của nhân dân trước nạn xâm lăng và thái độ hèn nhát của lũ vua quan triều đình Huế. Từ đại bản doanh đóng ở Gò-công, ông với tay tới tận Bà-hom, Phú-lâm, Bình-xuyên, và cách chợ Lớn vài cây số. Chung quanh Gò-công, ông bố trí ba lực lượng mạnh mẽ để bảo vệ đại bản doanh đó là lực lượng của Tuấn Phát đóng ở vùng Hắc-khâu (Tân-an), lực lượng của Bùi-huy-Diệu đóng ở Cần-đước, và lực lượng của Nguyễn-văn-Trung đóng ở vùng Tân-thành. Theo nhận xét của người đương thời thì : « Trương Định là người có cơ trí, biết linh động, hiệu lệnh nghiêm minh, tướng sĩ mến phục » và các lực lượng của Tuấn Phát, Huy Diệu, Văn Trung đều « khá chỉnh tề » (1).

Trương Định bố trí tổ chức phòng thủ ở Gò-công khá chu đáo. Không những đồn lũy được xây dựng kiên cố, mà trên các rạch sông dẫn tới Gò-công đều có đắp lũy từng đoạn ngăn cản không cho kẻ địch lọt vào theo đường thủy. Trương Định không phải chỉ nghĩ tới thể thủ, mà ông còn đặc biệt chú ý tới thể công bằng cách bố trí các lực lượng nghĩa quân khắp nơi. Chỉ một mệnh lệnh từ Gò-công ban ra là tất cả các đồn bốt giặc ở tận Mỹ-tho, Tân-an, Chợ lớn, Gia-định, Biên-hòa đều bị tấn công cùng một lúc do lực lượng nghĩa quân các nơi đảm nhiệm dưới sự chỉ huy thống nhất của ông. Đi song song với việc xây dựng, chỉ huy các lực lượng nghĩa quân, Trương Định còn chăm lo giải quyết vấn đề vũ khí đạn dược. Một mặt ông tổ chức các lò rèn để chế tạo vũ khí, và xây dựng ở Giao-loan, gần Bình-thuận, một căn cứ có tổ chức khá quy mô để đúc súng đại bác, mặt khác ông vận động một số thương nhân người Việt và Hoa kiều đi mua súng đạn ở nước ngoài về.

Và Trương Định chuẩn bị một đợt tổng tấn công vào kẻ thù xâm lược.

Đợt tổng tấn công này nổ ra ngày 16-12-1862. Hầu hết các đồn bốt giặc ở Biên-hòa, Gia-định, Mỹ-tho... đều bị tấn công trong cùng một thời gian. Trận lớn đầu tiên là trận tấn công đồn Rạch-tra trên đường Sài-gòn — Tây-ninh. Trong đêm tối, nghĩa quân giết lính gác xông

vào trong đồn dùng mìn gỗ thông đâm chết đại úy đồn trưởng và thu được hầu hết khí giới, đạn dược.

Trên sông Vàm-cỏ đông, nghĩa quân tấn công vào ba pháo thuyền giặc. Pháo thuyền số 3 của địch đậu ở Vàm sông Tây-ninh bị chiến thuyền của nghĩa quân (thuyền gỗ có đặt đại bác) tấn công, tên sĩ quan chỉ huy pháo thuyền bị trọng thương. Và Nguyễn-trung-Trực chỉ huy một lực lượng nghĩa quân tấn công một tàu giặc đậu ở Bến-lức. Ở Thủ-dầu-một, Biên-hòa, Bà-rịa, khắp mặt Bắc và Đông Bắc Sài-gòn, nghĩa quân người Thượng với cung nỏ ào xuống phối hợp với người Kinh nhất tề nổi lên, số lượng kẻ có hàng vạn, bao vây tấn công các đồn giặc.

Ở Bà-rịa, nghĩa quân chiếm lại được nhiều huyện. Ở huyện Long-thành, nghĩa quân giết chết tên huyện trưởng Việt gian, và thu phục được bọn lính mã tà.

Ở Cần-giוע, xung quanh Chợ lớn, hai ông Hàn lâm Phụ và Quản Là chỉ huy một lực lượng nghĩa quân chiến đấu ác liệt giành giật nhau với địch mảnh đất Gò-đen trên đường Sài-gòn — Mỹ-tho.

Ở Mỹ-tho, các trận tấn công của nghĩa quân cũng rất quyết liệt. Trận tấn công ác liệt nhất là trận đánh đồn Thuộc-nhiều, cách Mỹ-tho 20 cây số. Số lượng tham chiến của nghĩa quân khoảng trên một nghìn người, và tinh thần chiến đấu cực kỳ dũng cảm. Nghĩa quân chỉ có vũ khí thô sơ mà cứ lao vào chiến đấu với súng tối tân của giặc.

Con đường Sài-gòn — Biên-hòa trước kia là do bọn giặc kiểm soát, lúc này hoàn toàn do nghĩa quân làm chủ.

Đợt tổng tấn công gây cho giặc nhiều tổn thất khá nặng nề mặc dầu không tiêu diệt hẳn được chúng vì thiếu điều kiện phụng tiện cần thiết. Trước tình hình đó, bọn giặc vô cùng hoang mang, ra sức phòng thủ các đồn bốt, đồng thời tích cực xin viện quân.

Đầu tháng 2-1863, sau khi đã được bên Pháp gửi sang mấy nghìn viện quân, bọn thực dân xâm lược kiên quyết đốc toàn lực lượng tấn công Gò-công để tiêu diệt lực lượng đầu não của phong trào kháng chiến.

Cuộc tấn công đại quy mô của địch mở đầu bằng trận đánh vào Sơn-qui. Nhưng bọn thực dân bị thất bại thảm hại : Trương Định bày kế lừa cho chúng vào trong đầm bùn lầy và tiêu diệt được một số lớn.

Sau chiến bại Sơn-qui, bọn thực dân điên cuồng đốc hết lực lượng đại tấn công Gò-công.

(1) Nguyễn Thông — *Kỳ-xuyến văn sao*.

Tiếng súng tấn công của địch vào Gò-công bắt đầu nổ ngày 25-2-1863. Địch phá vỡ âm mưu của địch, Trương Định một mặt ra lệnh cho nghĩa quân ở Gò-công ra sức chống đánh, mặt khác ông ra lệnh cho nghĩa quân ở các nơi nhất tề nổi dậy tấn công vào các đồn địch để hỗ trợ cho Gò-công.

Ở Gò-công, dưới sự chỉ huy trực tiếp của Trương Định, nghĩa quân đã chiến đấu với một tinh thần bình tĩnh, gan dạ phi thường. Trong khi đó, các lực lượng nghĩa quân các nơi nhất tề tấn công vào các đồn Mai-sơn, Thuận-kiều, Tây-thai, Phước-trung, Bình-an, và Long-thành của giặc.

Sau ba ngày chiến đấu với giặc ở Gò-công đến cạn cả thuốc đạn, Trương Định ra lệnh cho nghĩa quân rút lui để bảo toàn lực lượng.

Sau cuộc rút lui ở Gò-công — một cuộc rút lui rất tài tình, khôn khéo nên chỉ thiệt mất rất ít người. Trương Định kéo quân về phía rừng sát biển xây dựng căn cứ mới ở Phước-lộc. Từ Phước-lộc, ông vẫn tiếp tục chỉ huy các lực lượng nghĩa quân hoạt động ráo riết trong các vùng rừng Biên-hòa — Thủ-dầu-một — Tây-ninh, Đồng-tháp-mười, và các vùng bưng giữa đường Sài-gòn — Trảng-bảng và Vàm-cỏ đông. Ngay cả trong các thành phố như ở Mỹ-tho, Sài-gòn, Chợ-lớn, nghĩa quân cũng xuất hiện thường xuyên, dân cả bố cáo của Trương Định dưới có đóng dấu « Bình Tây Đại nguyên soái ».

Thời gian này, ngoài những hoạt động lẻ tẻ trên mặt trận quân sự, Trương Định ra sức xây dựng lực lượng nghĩa quân và vận động toàn thể nhân dân chuẩn bị đầy đủ điều kiện để mở một cuộc đại tấn công vào tháng 9 nhằm bước đầu giải phóng Tân-an. Được sự nhiệt tình tham gia ủng hộ của toàn thể nhân dân, ông đã xây dựng được một lực lượng nghĩa quân với quân số 10.800 người do ông trực tiếp chỉ huy. Nhưng trước thời gian cuộc đại tấn công này nổ ra một tháng, một sự biến xảy ra, người anh hùng của chúng ta đã phải hy sinh vì nước, vì đại nghĩa của dân tộc.

Trong khi ông đóng ở Tân-phước cùng với 25 tùy tùng để lo toan cuộc đại tấn công sắp tới, một tên Việt gian là Huỳnh-công-Tấn tức Đội Tấn (tên này cũng ở trong hàng ngũ nghĩa quân nhưng từ năm 1862 đã bí mật theo giặc)

nửa đêm bất ngờ dẫn bọn thực dân xâm lược đến bao vây nhà ông và hừng sáng bắt đầu tấn công. Trương Định cùng với các người tùy tùng chiến đấu vô cùng dũng cảm. Ông cầm gươm chém chết một tên giặc và giật súng của nó bắn trả lại bọn chúng. Ông đã sắp chạy thoát vào rừng thì chẳng may bị một viên đạn của bọn giặc bắn vào theo trúng. Bị gãy xương sống, biết là không thể thoát được, ông dùng gươm tự sát. Ngày đó là ngày 20-8-1864, và ông vừa 44 tuổi ? (1).

Bọn giặc đưa thi hài của ông về Gò-công trưng bày để nhân dân biết là ông đã chết, sau đó chúng chôn ông ở ngay Gò-công, và canh gác nghiêm ngặt sợ nhân dân đến cướp xác ông đi mất.

Sau khi Trương Định hy sinh, Quang Quyền tham tán quân vụ của Trương Định, và con Trương Định là Trương Quyền cùng với các đồng chí của ông và nhân dân miền Nam vẫn nối chí ông tiếp tục sự nghiệp kháng chiến cứu nước như nhà thơ Nguyễn-dinh-Chiều đã phản ánh lại trong mấy câu thơ:

« Linh hồn nay đã thác theo thần... »

Sáu tỉnh còn noi dấu tướng quân... » (2)

Trương Định mất, nhưng sự nghiệp kháng chiến không mất, vì sự nghiệp đó là của toàn dân.

Không những sau khi Trương Định mất đi, nhân dân sáu tỉnh miền Nam đã noi gương ông, học tập ông mà tiếp tục cuộc kháng chiến cứu nước, mà cho đến tận ngày nay nhân dân miền Nam, trong công cuộc kháng chiến thần thánh của mình chống kẻ thù đế quốc xâm lược Mỹ và tay sai, vẫn tiếp tục noi gương và học tập Trương Định, người anh hùng có một tinh thần yêu nước nồng nàn, một ý chí quyết tâm chiến đấu cao độ chống kẻ thù xâm lược bảo vệ chủ quyền của dân tộc, và một tinh thần tin tưởng vô hạn ở khả năng và sức mạnh của quần chúng nhân dân.

MAI - HANH

(1) Cũng có người cho là ngày ông chết là ngày 19-8-1864.

(2) Nguyễn đình Chiểu — « Thơ diếu Trương Định ». (Tài liệu do Viện sử học cung cấp).

LỄ KỶ NIỆM TRƯƠNG-ĐÌNH ĐÃ CỬ HÀNH Ở HÀ-NỘI VÀ Ở NHIỀU TỈNH MIỀN BẮC

THÁNG Tám năm nay (1964) lễ kỷ niệm 100 năm ngày Trương Định hi sinh — ngày 20 Tháng Tám 1864 — cho sự nghiệp đánh giặc cứu nước đã được cử hành trọng thể ở Hà-nội và ở nhiều tỉnh miền Bắc.

Tại Hà-nội lễ kỷ niệm được tổ chức vào hồi 19 giờ 30 ngày 22 Tháng Tám ở Nhà hát thành phố. Ở Hải-phòng, tỉnh kết nghĩa với Gò-công, lễ kỷ niệm được cử hành trọng thể. Sau đó cán bộ Viện Sử học và một số cán bộ các cơ quan khác tỏa đi các tỉnh cùng với nhân dân các tỉnh làm lễ kỷ niệm vị anh hùng lãnh tụ nghĩa quân Gò-công đã « chặt tằm vòng làm bình khí » đương đầu với quân xâm lược Pháp ngay sau khi Pháp đánh chiếm Gia-định (1859). Ở tất cả các nơi cán bộ và nhân dân đều lấy làm tự hào vì tinh thần bất khuất của Trương Định nói riêng, và của đồng bào

miền Nam (quê hương của Trương Định) nói chung. Ở nhiều nơi, cán bộ và nhân dân, sau khi biết rõ sự nghiệp đánh giặc cứu nước của Trương Định, đã làm quyết tâm thư gửi Trung ương Đảng và Chính phủ, nguyện tích cực công tác và sản xuất để góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, và sự nghiệp đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà.

Đáng đề ý là đồng bào ở thị trấn Phát-diệm (Kim-sơn — Ninh-bình) cũng tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm 100 năm ngày Trương Định hi sinh. Hệ thống truyền thanh của thị trấn không những đã mang tiếng nói của đồng chí đại diện Viện Sử học đến tất cả các nơi trong thị trấn, mà còn đến tất cả các xã thuộc huyện Kim-sơn nữa. Đồng bào huyện Kim-sơn rất phấn khởi và tự hào, khi được biết rõ sự nghiệp đánh giặc cứu nước của Trương Định.

LỄ KỶ NIỆM 180 NĂM NGÀY MẤT CỦA LÊ-QUÝ-ĐÔN ĐÃ ĐƯỢC TỔ CHỨC TRỌNG THỂ TẠI THÁI-BÌNH

EHIỀU tối ngày 27 Tháng Tám, Ủy ban hành chính và Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thái-bình, quê hương của Lê-quý-Đôn đã kỷ niệm 180 năm mất của Lê-quý-Đôn, nhà bác học lớn nhất của nước Việt-nam dưới thời phong kiến, tại hội trường của thị xã. Trước một nghìn đại biểu các cơ quan dân, chính, đảng ở Thái-bình, đồng chí Văn-Tân, đại diện Viện Sử học, đã trình bày tiểu sử của nhà bác học họ Lê, và nhất là những cống hiến của nhà bác học cho các ngành sử học, văn học, triết học, địa lý học, sinh vật học... : « Nếu những nhân vật anh hùng như Trương Định mà các nơi trên miền Bắc đang kỷ niệm, có công đấu tranh bảo vệ đất nước, thì những nhân vật như Lê-quý-Đôn có công xây dựng

đất nước; nước Việt-nam dưới thời phong kiến sẽ dĩ thành một nước văn hiến ở phương Đông, một phần là vì dân tộc chúng ta có những nhân vật như Lê-quý-Đôn. Lê-quý-Đôn bằng những công trình nghiên cứu sử học, văn học, triết học, địa lý học v.v... của ông đã góp phần vào sự nghiệp xây dựng nước Việt-nam dưới thời phong kiến khiến cho nước Việt-nam trở thành một nước văn hiến. Những công trình nghiên cứu của Lê-quý-Đôn làm phong phú thêm kho tàng sử học, văn học, triết học v.v... của dân tộc chúng ta ». Sau khi nghe đồng chí Văn Tân nói rõ tiểu sử và sự nghiệp Lê-quý-Đôn, cán bộ và nhân dân Thái-bình cảm thấy mình lớn lên một chút; mọi người đều lấy làm tự hào vì dân tộc.



GỒM NHỮNG BÀI:

— HAI NƯỚC VIỆT-NAM VÀ TRUNG-QUỐC TRONG LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI.

Trần-huy-Liệu

— VÀI NÉT SƠ BỘ NHẬN ĐỊNH VỀ «VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CUƠNG MỤC».

Hoa - Bằng

— BÀN VỀ CHỦ NGHĨA CẢI LƯƠNG PHAN-CHU-TRINH.

Tô-minh-Trung

— VÀI Ý KIẾN GÓP VÀO TÁC PHẨM «GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM» CỦA ÔNG TRẦN-VĂN-GIÀU.

Lê - sĩ - Toàn

— GÓP THÊM MỘT ÍT TÀI LIỆU VỀ TỔ CHỨC VÀ PHÁT ĐỘNG PHONG TRÀO ĐẤU TRANH Ở NAM-KỲ SAU KHI ĐẢNG TA VỪA MỚI THỐNG NHẤT RA ĐỜI.

Nghĩa

VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

— Trong tạp chí số trước chúng tôi có giới thiệu bài: «Vấn đề đặt tên các đường phố và các làng» của đồng chí Trần-huy-Liệu và bài «Vài nét về, phong trào Bả Cháy» của đồng chí Lê Hồng, nhưng vì lý do đặc biệt 2 bài báo đó chưa ra mắt bạn đọc trong số này được và sẽ in trong một số tạp chí sau.

— Về bài «Thư gửi Toàn quyền Bô» của Phan-chu-Trinh, có tài liệu nói gửi năm 1906, nhưng trong bài «Thất điều trần» in ở số tạp chí này, chính Phan-chu-Trinh lại nói ông gửi thư năm 1907, vậy chúng tôi đã tạm dùng năm 1907 để giới thiệu cho thống nhất.

Tòa soạn tạp chí N. C. L. S.

目 錄

歡迎北京科學討論會	陳輝燦	1
再論第十三世紀反對蒙古軍的抗戰的勝利原因	文新	2
準備討論一個歷史人物——潘朱楨	歷史研究集刊	8
給法國駐越總督布(Beau)的信		8
七條陳	潘朱楨	15
關於“東、西方的道德和論理”的演說		22
“抑齋遺集”中的一些印錯的字	黎鵲	32
陳興道用兵時所路過的兩個峽路——丘急和內傍	陶維英	36
關於東京義塾的趨向和實質的探討	阮文儉	39
關於越南古代居民的家庭制度	阮董之	46
張定——標志着近代時期越南南方人民反對外國侵略的 精神的一位英雄人物	梅亨	59
外國歷史科學動態		63

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Привет научному совещанию в Пекине.	1
ВАН-ТАН — Еще раз о причине победы сопротивления против монгольских захватчиков в XIII в.	2
ОТ РЕДАКЦИИ — К подготовке оценки исторической личности Фан-Чу-Чиня.	8
ФАН-ЧУ-ЧИНЬ — Письмо генеральному губернатору Бо.	8
— Семь открытых требований.	15
— Речь о морали и этике Запада и Востока.	22
ЛЕ ТХЬОК — Некоторые неправильно напечатанные иероглифы в сборнике стихов Нгуен Чая «Ык-чай зи таф».	32
ДАО-ЗУЙ-АНЬ — Поиски ущелья Кхау-каф и Ной-банг в походе армии Чан-хынг-Дао.	36
НГУЕН-ВАН-КИЕМ — О тенденции и сущности движения «Донг кинь нгиа тхук».	39
НГУЕН-ДОНГ-ТИ — О некоторых чертах в семейном строе Юэ в древней истории.	46
МАИ-ХАНЬ — Чыонг-Динь — горой, выразитель патриотизма народа южного вьетнама в борьбе против иностранных захватчиков в период новой истории.	59

НОВОСТИ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ

63

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Salut au symposium scientifique de Pékin.	1
VĂN-TÂN — Remarques supplémentaires sur l'origine de la victoire sur les Mongols au XIII ^e s.	2
LA RÉDACTION — Pour une prochaine discussion sur un personnage historique: Phan-chu-Trinh.	8
PHAN-CHU-TRINH — Lettre au gouverneur général Robert Beau.	8
— Les sept points de la pétition.	15
— Discours sur «La morale orientale et la morale occidentale».	22
LÊ THUỐC — Quelques fautes d'impression à propos des écrits de Nguyễn Trãi dans le «Ức-trai di tập».	32
ĐÀO-DUY-ANH — A la recherche de l'emplacement des cols Khau-cấp et Nội-bàng dans le plan de marche militaire de Trần Hưng-Đạo.	36
NGUYỄN-VĂN-KIỆM — Essai sur l'orientation et le vrai caractère du Đông kinh nghĩa thực.	39
NGUYỄN-ĐỒNG-CHÍ — Quelques points relatifs à la famille vietnamienne dans l'antiquité.	46
MAI-HANH — Trương Định, héros national, symbole de l'esprit de lutte de la population du Sud-Vietnam contre l'invasion étrangère.	59

Các bạn đón đọc :

★ **ĐẤT NƯỚC VIỆT - NAM QUA CÁC ĐỜI**

của ĐÀO - DUY - ANH

★ **TÌM HIỂU THẦN THOẠI ẤN - ĐỘ**

của CAO - HUY - ĐÌNH

★ **ĐẠI NAM THỰC LỤC** (Tập IX)

★ **TÌM DẤU VẾT NGƯỜI XƯA**

của LÊ - VĂN - LAN

★ **MẤY VẤN ĐỀ VỀ CUỘC ĐỜI VÀ THƠ VĂN
NGUYỄN - ĐÌNH - CHIỂU**

của Viện Văn học sưu tầm

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngõ Quyền, Hà-nội

<https://tieulun.hopto.org>